

MỤC LỤC

1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ của đề tài.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Những quan điểm và phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Bố cục của khóa luận.....	4
Chương 1: Cơ sở lý luận về văn hóa làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề truyền thống	
1.1. Cơ sở lý luận của đề tài.....	5
1.1.1. Khái niệm và đặc điểm làng nghề truyền thống.....	5
1.1.1.1. Một số khái niệm.....	5
1.1.1.2. Đặc điểm của làng nghề truyền thống.....	7
1.1.1.3. Sự hình thành và phát triển của làng nghề truyền thống.....	7
1.1.2. Vai trò của làng nghề truyền thống trong quá trình phát triển.....	8
1.2. Văn hóa làng nghề và làng nghề truyền thống.....	9
1.2.1. Làng nghề và văn hóa làng nghề.....	9
1.2.2. Làng nghề truyền thống.....	11
1.3. Du lịch làng nghề truyền thống.....	12
1.4. Vai trò của du lịch trong phát triển các làng nghề truyền thống.....	13
1.5. Vai trò của làng nghề truyền thống trong phát triển du lịch.....	14
1.6. Đánh giá tổng hợp các tiềm năng phát triển.....	15
1.6.1. Các chỉ tiêu chung đánh giá các điểm du lịch.....	15
1.6.1.1. Độ hấp dẫn.....	15
1.6.1.2. Thời gian hoạt động du lịch.....	15
1.6.1.3. Mức độ phá huỷ các thành phần tự nhiên tại.....	16
1.6.1.4. Vị trí của điểm du lịch.....	16
1.6.1.5. Cơ sở hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.....	17
1.6.1.6. Hiệu quả kinh tế du lịch.....	17
1.6.2. Thang điểm đánh giá.....	18
1.7. Tiểu kết.....	20

Chương 2: Tiềm năng phát triển du lịch làng nghề truyền thống tỉnh Hải Dương.

2.1. Tổng quát về tỉnh Hải Dương	21
2.1.1. Vị trí địa lý	21
2.1.2. Lịch sử hình thành	22
2.1.3. Dân số và nguồn nhân lực	23
2.2. Tiềm năng và thực trạng phát triển làng nghề truyền thống tỉnh	28
2.2.1. Làng nghề truyền thống tỉnh hải Dương	28
2.2.1.1. Giới thiệu các làng nghề truyền thống tỉnh Hải Dương	28
2.2.2. Tiềm năng thực trạng phát triển	31
2.2.2.1. Làng gốm Chu Đậu	31
2.2.2.2. Làng chạm khắc gỗ Đông Giao.....	36
2.2.2.3. Làng thêu ren Xuân Nẻo	41
2.2.2.4. Làng nghề bánh gai Ninh Giang	46
2.2.2.5. Làng nghề bánh đậu xanh Hải Dương.....	52
2.3. Kết quả việc đánh giá và xác định các điểm du lịch làng nghề	56
2.3.1. Độ hấp dẫn.....	56
2.3.2. Thời gian hoạt động du lịch.....	59
2.3.3. Vị trí địa lý của điểm du lịch.....	60
2.3.4. Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật.....	61
2.3.5. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế	62
2.3.6. Sức chứa khách du lịch.....	62
2.3.7. Mức độ phá huỷ của các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch	63
2.4. Thực trạng phát triển làng nghề truyền thống tỉnh Hải Dương	64
2.5. Tiểu kết.....	73

Chương 3: Một số giải pháp phát triển du lịch làng nghề truyền thống Hải Dương.

3.1. Mục tiêu và định hướng phát triển.	74
3.1.1. Định hướng phát triển.....	74
3.1.2. Mục tiêu phát triển	74

3.2. Các giải pháp phát triển du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng.....	75
3.2.1. Đẩy mạnh công tác bảo tồn làng nghề truyền thống.....	75
3.2.2. Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển làng nghề và	77
3.2.2.1. Đầu tư vốn thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển.	77
3.2.2.2. Đầu tư vốn để xây dựng, cải tạo, nâng cấp.....	78
3.2.3. Giải pháp phát triển đa dạng hóa sản phẩm du lịch..	78
3.2.4. Tăng cường hoạt động quảng bá, quảng cáo cho du lịch	80
3.2.5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực tại các làng nghề.	81
3.2.6. Giải pháp về tôn tạo tài nguyên theo quan điểm phát triển.....	82
3.3. Tiểu kết.....	83
Kết luận và kiến nghị	84
Tài liệu tham khảo	87

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hải Phòng với vị trí tiếp giáp thủ đô, ngay từ xa xưa mảnh đất này đã có những yếu tố ảnh hưởng tích cực của văn hóa Thăng Long, hội tụ trong mình một đời sống vật chất và tinh thần phong phú. Hải Phòng xưa kia là một vùng đất thuần nông - truyền thống của văn hóa xưa là một nước nông nghiệp, mang tính thời vụ cao, người nông dân chỉ vất vả vào những dịp mùa còn thời gian rảnh rỗi người ta có thể làm những việc khác. Người nông dân Việt Nam với bản tính cần cù sáng tạo đã làm ra những sản phẩm thủ công để phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của họ, không những vậy các sản phẩm này còn rất sinh động và tinh xảo, mang tính thẩm mỹ cao mà nó còn được đem bán trên thị trường.

Sự phát triển của xã hội không ngừng tăng, nhu cầu của con người ngày càng nhiều sản phẩm thủ công dân có cơ hội được khai thác và phát triển. Chính vì vậy thu nhập từ sản phẩm thủ công là không nhỏ, thậm chí không thấp hơn nghề trồng lúa vì vậy mà hình thành lên các làng nghề từ một bộ phận nông dân có tay nghề. Do vậy có thể coi làng nghề truyền thống là đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam.

Vùng Đồng Bằng Châu Thổ Sông Hồng là cái nôi tập trung hội tụ nhiều làng nghề truyền thống: Hà Tây, Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Bình và Hải Phòng cũng là tỉnh có nhiều làng nghề truyền thống. Theo nguồn tài liệu lịch sử, trên mảnh đất này đã từng tồn tại và phát triển hơn 100 làng nghề truyền thống khác nhau, sau đó vì nhiều lý do như: chiến tranh, thiên tai, sự cạnh tranh, thay đổi về thị trường nên nhiều làng nghề bị mai một, thất truyền. Hiện nay chỉ còn 36 làng nghề, trong đó có khoảng 10 làng nghề truyền thống còn hoạt động sôi nổi, với nhiều sản phẩm thủ công độc đáo thiết thực luôn đem lại lợi ích kinh tế cao cho người lao động. Và điều đặc biệt quan trọng có ý nghĩa là những sản phẩm thủ công được làm từ chính bàn tay của người nông dân Việt Nam nên có sức hấp dẫn lớn đối với khách du lịch.

Hải Phòng là tỉnh nằm gần trung tâm Đồng Bằng Bắc Bộ: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Ngoài những thế mạnh về cảnh quan thiên nhiên, những nét văn hóa độc đáo, đặc sắc phục vụ cho phát triển du lịch thì làng nghề truyền thống cũng là một thế mạnh của tỉnh.

Trong những năm qua du lịch làng nghề được chú trọng phát triển và không nằm ngoài xu hướng và hướng ứng chương trình hành động phát triển du lịch của cả nước, du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng bắt đầu mạnh mẽ. Các chương trình du lịch tới thăm các làng nghề luôn là những chương trình hấp dẫn đối với du khách, đặc biệt là khách quốc tế. Tham gia các chương trình du lịch làng nghề, du khách có thể tận mắt nhìn thấy sản phẩm được làm ra thế nào, chứng kiến bàn tay khéo léo của người thợ hơn nữa được tìm hiểu văn hóa truyền thống của đất nước con người Việt Nam qua góc nhìn văn hóa làng nghề. Chính vì lẽ đó, tỉnh Hải Phòng và các công ty du lịch đã có những hoạt động xúc tiến để hình ảnh du lịch làng nghề truyền thống tới khách du lịch như tổ chức các chương trình giao lưu tìm hiểu “*về với làng gốm Chu Đậu*”, “*công nhận làng chạm khắc gỗ Đông Giao*” là làng nghề truyền thống tiêu biểu của tỉnh, về với khu du lịch sinh thái động Kính Chủ - làng nghề chạm khắc đá Kính Chủ; “*thưởng thức trà cùng bánh đậu xanh, bánh gai Hải Phòng*” và xây dựng nhiều dự án phát triển du lịch làng nghề truyền thống.

Trên cơ sở tìm hiểu và thấy được những tiềm năng mà các làng nghề mang lại nên tỉnh Hải Phòng đã có kế hoạch khôi phục các làng nghề chính vì vậy mà người viết đã lựa chọn đề tài nghiên cứu khoa học: “*Văn hóa làng nghề truyền thống tỉnh Hải Phòng - tiềm năng và giải pháp phát triển du lịch*” nhằm giới thiệu một số làng nghề tiêu biểu, phản ánh thực trạng đánh giá tiềm năng phát triển du lịch đồng thời đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch làng nghề truyền thống của tỉnh trong thời gian tới.

2. Mục đích và nhiệm vụ của đề tài

- Mục đích của đề tài mà người viết nghiên cứu là thông qua việc tìm hiểu về các làng nghề truyền thống, những giá trị và tiềm năng phát triển du lịch tại các làng nghề để tạo ra những địa chỉ du lịch làng nghề đáng tin cậy cho du khách trong và ngoài nước.

Đề tài tiếp tục khẳng định vai trò của làng nghề thủ công truyền thống; thực trạng phát triển làng nghề truyền thống hiện nay; hơn nữa người viết cũng mong muốn tìm ra giải pháp nhằm đẩy mạnh sự phát triển của du lịch làng nghề truyền thống của địa phương trong tương lai.

- Nhiệm vụ của đề tài: tổng quan những vấn đề về làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề truyền thống; chọn lựa các phương pháp đánh giá tài nguyên du

lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng; trên cơ sở đó tiến hành đánh giá tiềm năng và đưa ra một số giải pháp phát triển du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng trong giai đoạn tiếp sau đó.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là giá trị của các làng nghề, văn hóa làng nghề, tiềm năng phát triển du lịch, thực trạng hoạt động du lịch và những định hướng, giải pháp phát triển, đưa hoạt động du lịch vào các làng nghề.

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài đánh giá thực trạng trong 5 làng nghề truyền thống tiêu biểu đã và đang đưa vào khai thác trong du lịch là:

1. Làng nghề truyền thống gốm Chu Đậu.
2. Làng nghề truyền thống gỗ Đông Giao.
3. Làng nghề truyền thống thêu ren Xuân Nỏ.
4. Làng nghề truyền thống làm bánh gai Ninh Giang.
5. Làng nghề truyền thống làm bánh đậu xanh Hải Phòng

4. Những quan điểm và phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, đề tài khóa luận sử dụng các quan điểm và phương pháp nghiên cứu sau:

- + Quan điểm duy vật biện chứng.
- + Quan điểm phát triển du lịch bền vững.
- + Phương pháp khảo sát, điều tra thực địa.
- + Phương pháp tổng hợp, so sánh, thống kê.
- + Phương pháp bản đồ, biểu đồ.

5. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, đề tài chia làm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về văn hóa làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề truyền thống.

Chương 2: Tiềm năng phát triển du lịch làng nghề truyền thống tỉnh Hải Phòng.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm phát triển du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VĂN HOÁ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÀ DU LỊCH LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1.1. Cơ sở lý luận của đề tài

Hiện nay, ngay từ trung - ương ch- a có quy định thống nhất về việc đánh giá, xác định các làng nghề ở từng vùng, địa ph- ơng và những đợt nghiên cứu khác nhau th- ờng đ- a ra những tiêu chí khác nhau để xác định về tiêu chuẩn của các làng nghề. Trong phạm vi đề tài này, làng nghề truyền thống Hải D- ơng đề cập đến năm trên tổng số m- ời làng nghề truyền thống tiêu biểu của Tỉnh.

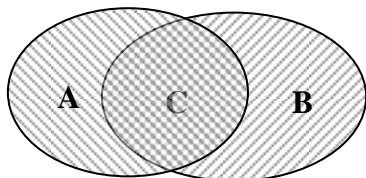
1.1.1. khái niệm và đặc điểm làng nghề truyền thống

1.1.1.1. Một số khái niệm

+ **Tổ chức**: là việc làm cho một vấn đề kinh tế xã hội nào đó trở thành một chỉnh thể có một cấu tạo, một cấu trúc và có những chức năng nhất định, là việc làm cho vấn đề quan tâm trở nên có nề nếp để tiến hành một hoạt động nào đó có hiệu quả nhất.

+ **Sản xuất kinh doanh**: là quá trình sử dụng các nguồn lực đầu t- vào lao động, vốn, trang thiết bị... để tạo ra các sản phẩm hàng hóa đáp ứng nhu cầu của con ng- ời nhằm mục tiêu sinh lời và những mục tiêu khác.

+ **Làng nghề**: khi một làng nghề nào đó ở nông thôn có một hay nhiều làng nghề thủ công đ- ợc tách khỏi nông nghiệp và sản xuất kinh doanh độc lập thì đó là làng nghề. Làng nghề truyền thống cũng là đơn vị dân c- cùng sản xuất những mặt hàng có từ lâu đời, những sản phẩm này có những nét đặc thù riêng đặc tr- ng cho vùng và con ng- ời ở đó.



A: làng nghề nông thôn.

B: làng nghề tiểu thủ công cổ truyền.

C: làng nghề truyền thống.

+ **Nghệ nhân**: là những ng- ời có tay nghề cao trội, đ- ợc lao động lành nghề

tín nhiệm, suy tôn và đ- ợc nhà n- ớc công nhận.

+ **Lao động lành nghề:** Là những lao động đã thông thạo công việc, có kinh nghiệm trong sản xuất, có thể đang làm thợ cả, hướng dẫn kỹ thuật cho mọi người. Lao động lành nghề đối lập với lao động không lành nghề.

+ **Làng nghề:**

Là làng (thôn, ấp) ở nông thôn có ngành nghề phi nông nghiệp phát triển tới mức trở thành nguồn sống chính hoặc nguồn thu nhập quan trọng của người dân trong làng. Về mặt định lượng làng nghề là làng có từ 35 - 40% số hộ trở nên có tham gia hoạt động ngành nghề và có thể sinh sống bằng chính nguồn thu nhập từ ngành nghề (thu nhập ngành nghề chiếm trên 50% thu nhập của các hộ) và giá trị sản lượng chiếm 50% giá trị sản lượng của địa phương.

+ **Làng nghề truyền thống:**

Bao gồm những nghề thủ công nghiệp có từ trước thời Pháp thuộc còn tồn tại đến nay (từ khi hình thành đến nay khoảng 100 năm trở lên), kể cả những nghề đ- ợc cải tiến hoặc sử dụng máy móc hiện đại để hỗ trợ sản xuất nhưng vẫn tuân thủ những công nghệ truyền thống. Là làng nghề (đạt đ- ợc những tiêu chí như trên) đã hình thành từ lâu đời (100 năm trở lên), sản phẩm có tính cách riêng biệt đ- ợc nhiều nơi biết đến. Cần chú ý, có những làng nghề truyền thống lâu đời, nổi tiếng nhưng nay vẫn phát triển cầm chừng, không ổn định gặp nhiều khó khăn, thậm chí có những làng nghề đã và đang mai một, nên đối với những làng nghề đã từng có 50 hộ hoặc 1/3 tổng số hộ hay lao động cùng làm một nghề truyền thống cũng được gọi là “làng nghề truyền thống”.

+ **Làng nghề mới:**

Là những làng nghề mới đ- ợc hình thành do phát triển từ những làng nghề truyền thống hoặc tiếp thu những nghề mới và đạt đ- ợc những tiêu chí trên.

Từ khái niệm và đặc điểm của làng nghề nói trên ta có thể thấy sự phát triển của kinh tế nghề giải quyết đ- ợc một phần lớn các vấn đề đặt ra với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn như: tạo cơ hội việc làm giải quyết các vấn đề đội ngũ lao động nông thôn, giảm hiện tượng di dân ra thành thị, đa dạng sản phẩm xã hội nông thôn, tăng thu nhập nâng cao đời sống, dân trí

ng-ời dân, đẩy nhanh quá trình đ- a tiến bộ khoa học kỹ thuật và sử dụng cơ, điện khí hóa vào sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao cơ sở hạ tầng, giảm các hiện tượng tệ nạn trong xã hội, góp phần ổn định tình hình an ninh nông thôn... và điểm quan trọng nữa là duy trì các sản phẩm của làng nghề thủ công, duy trì và giữ gìn nét truyền thống văn hóa dân tộc đã đ- ợc bao thế hệ ng-ời Việt Nam ta hun đúc lên.

1.1.1.2. Đặc điểm của làng nghề truyền thống

Tuy có nhiều loại làng nghề truyền thống khác nhau, nh- ng chúng đều có một số đặc điểm chung sau đây:

- Sự ra đời, tồn tại và phát triển của làng nghề truyền thống luôn gắn liền với làng nghề nông thôn.
- Các làng nghề truyền thống ra đời cách đây nhiều thế hệ và nghề mang tích chất “gia truyền”.
- Th- ờng gắn liền với nông nghiệp, trình độ dân trí còn thấp nên hầu hết các làng nghề có vốn đầu t- thấp.
- Một số loại sản phẩm của các làng nghề truyền thống mang tính chất nghệ thuật cao, đó là sự kết tinh văn hóa lâu đời của cho ông ta.

1.1.1.3. Sự hình thành và phát triển của làng nghề truyền thống

Sẽ có nhiều làng nghề cùng tồn tại ở nhiều vùng khác nhau và cho ra đời cùng loại sản phẩm song ch- a chắc chúng đã xuất hiện cùng thời. Sự hình thành các làng nghề th- ờng qua những cách thức sau:

- Các làng nghề đ- ợc hình thành do một nhóm nghệ nhân từ nơi khác tới truyền dạy.
- Các làng nghề do sự sáng tạo của cá nhân hay nhóm ng-ời nào đó ở trong làng, cùng với thời gian những kĩ thuật đó không ngừng hoàn thiện và lan truyền. Không ít làng nghề hình thành chủ yếu do một cá nhân có cơ hội tiếp xúc giao l- u nhiều nơi có ý thức học hỏi để truyền lại cho làng quê họ.
- Một số làng nghề xuất hiện do chủ tr- ơng chính sách của nhà cầm quyền hoặc địa ph- ơng.

Để các làng nghề này tồn tại và phát triển lâu dài thì những điều kiện sau đây đ- ợc thoả mãn:

- Gắn mạch máu giao thông thủy bộ quan trọng. Ở những vị trí này hàng hóa trao đổi dễ dàng, đó là điều rất quan trọng trong sản xuất kinh doanh.

- Gắn nơi tiêu thụ hay những thị tr- ờng chính. Qua nghiên cứu khảo sát cho thấy các làng nghề th- ờng tập trung ở những vùng phụ cận của các thành phố lớn hoặc vùng tập trung đông đúc dân c- .

- Một điều kiện khác là các làng nghề tồn tại và phát triển đ- ợc là do sức ép về kinh tế ở vùng đó, có thể là ruộng đất nếu chỉ sản xuất nông nghiệp thì thu nhập không đảm bảo cho cuộc sống buộc họ phải tìm cách làm gì đó để tăng thu nhập.

1.1.2. Vai trò của làng nghề truyền thống trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống ngày càng có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn.

- Các làng nghề góp phần tạo việc làm, phân công lao động, thu hút lao động d- thừa cũng nh- lao động nông nhàn ở nông thôn, Việt Nam là quốc gia chủ yếu sản xuất nông nghiệp có gần 75% dân số nông thôn, tốc độ tăng dân số hàng năm tăng khá cao, tốc độ đô thị hóa cao làm cho đất đai sản xuất nông nghiệp bình quân ngày càng giảm. Nguyên nhân này làm cho thu nhập từ nông nghiệp thấp, lực l- ợng lao động nhàn rỗi tăng nhanh. Ngành nghề phi nông nghiệp thu hút nguồn lao động nhàn rỗi rất mạnh, nó làm giảm tình trạng không có việc làm lúc nông nhàn và lực l- ợng lao động ít ruộng trong thời vụ nông nghiệp. Chúng ta không coi một số ngành nghề là phụ nữa mà hãy coi chúng nh- một nghề thực thụ bởi nhiều nơi, nhiều ngành nghề mang lại cho ng- ời lao động thu nhập cao hơn từ sản xuất nông nghiệp.

- Các làng nghề hoạt động sẽ thu hút đ- ợc nguồn vốn từ bên ngoài, quan trọng hơn là trong sử dụng có hiệu quả nguồn vốn trong dân. Từng gia đình, từng hộ thì số vốn tự có là không lớn nh- ng với - u thế số đông nguồn vốn đ- ợc sử dụng là rất lớn. Nguồn vốn tự có trong dân đó không chỉ là vốn bằng tiền, mà đó còn là vốn cố định trong xây dựng cơ bản. Hầu hết các ngành nghề sản xuất đều tiết kiệm sử dụng diện tích nhà ở (nh- nghề mộc, nghề làm bún, nghề dệt...) tiết kiệm đ- ợc nguồn vốn rất lớn cho xây dựng nhà x- ởng.

- Một vấn đề quan trọng của phát triển làng nghề là góp phần và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, làm giảm tỷ xuất trọng của ngành nông nghiệp trong thu nhập của vùng nông thôn, tạo điều kiện rút ngắn khoảng cách kinh tế giữa nông thôn và thành thị.

- Làng nghề không chỉ có vai trò quan trọng trong bản sắc văn hóa dân tộc. Một số hàng hóa thủ công truyền thống đã v- ợt lên khỏi hàng hóa tiêu dùng thông th- ờng mà nó mang tính nghệ thuật cao, đặc tr- ng cho văn hóa làng xã Việt Nam. Bạn bè quốc tế tới Việt Nam qua những sản phẩm này.

1.2. Văn hoá làng nghề và làng nghề truyền thống .

1.2.1. Làng nghề và văn hóa làng nghề .

Làng là đơn vị quần c- của con ng- ời. Theo nhà nghiên cứu dân tộc học Trần Từ, làng là tế bào sống của xã hội Việt, là sản phẩm tiết ra từ quá trình định c- và cộng c- của ng- ời Việt trồng trọt. Làng là tổ chức xã hội hoàn chỉnh nhất, mỗi làng có một hệ thống thiết chế dựa theo các nguyên tắc tập hợp ng- ời gồm xóm ngõ, dòng họ, phe giáp... và đây chính là cái lõi để hình thành nên các làng nghề truyền thống. Mỗi làng nghề có những đặc tr- ng khác nhau để tạo ra những sản phẩm thủ công tiêu biểu độc đáo chính điều đó làm nên văn hóa làng nghề truyền thống và đã có không ít những quan niệm và cách hiểu khác nhau về làng nghề.

Theo tiến sĩ Phạm Côn Sơn trong cuốn “làng nghề truyền thống Việt Nam” làng nghề đ- ợc định nghĩa nh- sau: “Làng nghề là một đơn vị hành chính cổ xưa mà cũng có nghĩa là một nơi quần c- đông ng- ời, sinh hoạt có tổ chức, có kỉ c- ơng tập quán riêng theo nghĩa rộng. Làng không những là một làng sống chuyên nghề mà cùng nghề sống hợp quần để phát triển công ăn việc làm. Cơ sở vững chắc của làng nghề là sự vừa làm ăn tập thể, vừa làm ăn kinh tế, vừa giữ gìn bản sắc dân tộc và cá biệt của địa ph- ơng” .

Xem xét làng nghề theo góc độ kinh tế, theo D- ơng Bá Ph- ơng trong “***Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá thì:*** “làng nghề là làng ở nông thôn có một hoặc một số nghề thủ công tách hẳn ra khỏi thủ công nghiệp và kinh doanh độc lập. Thu nhập từ các nghề đó chiếm tỉ trọng cao trong tổng giá trị của toàn làng”.

Làng nghề theo cách phân loại về thời gian gồm có: làng nghề truyền thống và làng nghề mới. Cả hai loại làng nghề đều có vị trí khác nhau trong phát triển du lịch. Tuy nhiên tác giả chỉ đi sâu tìm hiểu du lịch làng nghề truyền thống vì có nhiều ý nghĩa trong phát triển du lịch .

Nh- vậy làng nghề đ- ợc nhìn nhận ở nhiều góc độ khác nhau. Vậy văn hóa làng nghề thì sao ?

Tr- ớc tiên muốn đi vào tìm hiểu về văn hóa làng nghề chúng ta sẽ cùng nhau đi xem xét và thẩm định khái niệm văn hóa để làm sáng tỏ giá trị của làng nghề truyền thống.

Văn hóa là sản phẩm do con ng- ời sáng tạo, có từ thuở bình minh của xã hội loài ng- ời.

Ở Ph- ơng Đông, văn hóa theo tiếng Trung Quốc có nghĩa là giá trị văn hóa: tức là cách cai trị mang hình thức đẹp đẽ kết hợp với giáo hóa. Bản thân từ “văn” là sự biểu hiện ra bên ngoài, là vẻ đẹp do màu sắc tạo ra, nó biểu hiện thành một hệ thống quy tắc ứng xử đ- ợc xem là đẹp đẽ.

Ở Ph- ơng Tây, văn hóa: theo phiên âm Latinh bắt nguồn từ 2 nghĩa:

- Cultusagri: trồng trọt ở ngoài đồng.
- Cultusanimi: trồng trọt tinh thần, nghĩa là giáo dục con ng- ời, con ng- ời chỉ có văn hóa thông qua giáo dục dù vô ý thức hay có ý thức, con ng- ời không thể tự nhiên có văn hóa nh- tự nhiên bản thân con ng- ời có cơ thể; còn có nghĩa là giáo dục bồi d- ỡng tinh thần con ng- ời để có những phẩm chất tốt đẹp.

Văn hóa không phải là cụ thể cái gì cả, không phải phong tục tập quán hay tôn giáo tín ng- ỡng, văn hóa cũng không phải là bản thân các kĩ thuật sản xuất, văn hóa cũng không phải là các hoạt động chính trị xã hội, văn hóa cũng không phải là ăn uống, quần áo, nhà cửa mà văn hóa chính là dấu ấn của một cộng đồng lên mọi hiện t- ượng tinh thần, vật chất của cộng đồng đó.

Về định nghĩa văn hóa, hiện nay có trên 400 định nghĩa của nhiều tác giả khác nhau. Ở đây tác giả xin đ- a ra định nghĩa văn hóa của PGS. TS khoa học Trần Ngọc Thêm: “văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con ng- ời sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự t- ơng

tác giữa con ng- ời với môi trường tự nhiên và xã hội”.

Mỗi địa ph- ơng, mỗi làng có nhiều làng nghề khác nhau hoặc giống nhau nh- ng ở mỗi làng nghề lại có những đặc tr- ng khác nhau từ nguyên liệu, cách thức đến quy trình sản xuất sản phẩm. Và điều quan trọng khi sản phẩm làm ra có cách sử dụng với những ph- ơng thức khác nhau. Chính điều này tạo ra văn hóa làng nghề. Chính sự tinh tế và khéo léo của những nghệ nhân thủ công đã tạo nên nhiều nét văn hóa riêng mang nhiều đặc tr- ng trong sản phẩm của mình làm ra.

Nh- vậy, các làng nghề thủ công truyền thống với những sản phẩm thủ công mỹ nghệ luôn là sản phẩm có sức hút lớn đối với du khách. Không chỉ đơn thuần là sản xuất ra những sản phẩm thủ công giản đơn mà những sản phẩm này còn phục vụ đời sống sinh hoạt của ng- ời dân cùng với bề dày lịch sử đ- ợc l- u truyền qua biết bao thế hệ và đ- ợc gìn giữ cho đến ngày hôm nay thì các làng nghề luôn mang trong mình những giá trị văn hóa lịch sử to lớn.

1.2.2. Làng nghề truyền thống.

Khắp nơi trên đất n- ớc Việt Nam đâu đâu cũng có các làng nghề truyền thống. Những làng nghề truyền thống và cả phố nghề tập trung nhiều nhất ở đồng bằng Sông Hồng: Hà Nội - Hà Tây - Thái Bình. Hiện nay trong khu vực và trên thế giới, du lịch làng nghề rất đ- ợc chú ý, ở Việt Nam du lịch làng nghề bắt đầu phát triển khách du lịch đến các làng nghề thủ công để tìm hiểu, mua sắm ngày càng đông đặc biệt là khách du lịch quốc tế.

Làng nghề truyền thống là làng cổ truyền làm nghề thủ công truyền thống: thợ thủ công phần nhiều là họ xuất thân từ những ng- ời nông dân, trong lao động sản xuất họ nhận thấy nếu làm đ- ợc những công cụ, sản phẩm mang lại hiệu quả cao trong công việc và làm cho sản phẩm của mình tinh xảo hơn từ đó họ sáng tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ cho lợi ích của mình. Từ đó sản phẩm thủ công ra đời hay nói cách khác sản phẩm thủ công phần nhiều là sản phẩm đ- ợc làm ra từ chính bàn tay của con ng- ời trong quá trình lao động sản xuất của họ hay chính do yêu cầu chuyên môn hoá cao đã tạo ra nhiều ng- ời thợ chuyên sản xuất hàng truyền thống ngay tại làng của mình. Khi nói đến một làng nghề thủ công truyền thống nghĩa là quan tâm tới tính hệ thống, toàn diện của làng nghề đó tức là phải chú trọng đến mặt không gian và thời gian bên cạnh đó còn có một mặt đơn lẻ của một

làng nghề, trong đó yếu tố quyết định là nghệ nhân sản phẩm, th- pháp, kĩ thuật và nghệ thuật trong từng sản phẩm .

Từ các làng nghề sản xuất ra những công cụ lao động thiết yếu cho cuộc sống đến những làng nghề sản xuất ra sản phẩm tinh xảo, tôn vinh giá trị cuộc sống. Từ các làng nghề đòi hỏi một sức khoẻ tốt, sự lao động cật lực vất vả đến những làng nghề tận h- ởng t- ởng chùng nh- thật nhàn hạ. Nh- ng tất cả để tạo ra bất cứ sản phẩm nào cũng đều đòi hỏi một tấm lòng nhiệt huyết, sự tinh tế của trí óc và sự khéo léo của đôi bàn tay ng- ời thợ .

Làng nghề thủ công truyền thống là trung tâm sản xuất hàng thủ công nơi quy tụ những nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề lâu đời và các hộ này có sự hỗ trợ và liên kết với nhau trong sản xuất, bán sản phẩm theo kiểu ph- ờng hội hoặc là kiểu hệ thống các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cùng tổ nghề và các thành viên luôn có ý thức tuân thủ các h- ơng - ớc chế độ và gia tộc cùng ph- ờng nghề trong quá trình lịch sử phát triển đã hình thành nghề ngay trên đơn vị c- trú làng xóm của họ.

Làng nghề thủ công truyền thống do tuyệt đại bộ phận dân số làm nghề cổ truyền hoặc một vài dòng họ chuyên làm nghề lâu đời, kiểu cha truyền con nối sản phẩm của dòng họ chẳng những thiết dụng mà hơn nữa còn là hàng cao cấp tinh xảo, độc đáo và nổi tiếng và d- ờng nh- không đâu sánh bằng.

Làng nghề thủ công truyền thống có vai trò và tác dụng rất lớn, tích cực đối với đời sống kinh tế, xã hội, nó thực sự trở thành đơn vị kinh tế tiểu thủ công nghiệp của làng. Do tính chất kinh tế hàng hoá thị tr- ờng của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Nh- vậy các làng nghề thủ công truyền thống với nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ không chỉ là những sản phẩm phục vụ cho đời sống sinh hoạt của ng- ời dân mà với bề dày lịch sử đ- ợc l- u truyền qua biết bao thế hệ và đ- ợc gìn giữ cho tới tận hôm nay thì các làng nghề luôn mang trong mình những giá trị lịch sử to lớn. Và cũng chính vì vậy các làng nghề truyền thống đã trở thành một tài nguyên vô cùng hấp dẫn đối với hoạt động du lịch nên ngày nay thế hệ trẻ cần coi văn hoá làng nghề truyền thống là một vật báu gia truyền của tổ tiên cần đ- ợc gìn giữ bảo tồn và phát triển.

1.3. Du lịch làng nghề truyền thống.

Du Lịch làng nghề truyền thống thuộc loại hình du lịch văn hóa - tìm về với cội nguồn nh- ng nhìn chung khái niệm du lịch làng nghề thủ công vẫn còn khá mới mẻ ở n- ớc ta đi. Do vậy khi xem xét khái niệm du lịch làng nghề truyền thống, tr- ớc tiên ta đi từ khái niệm du lịch văn hóa, Theo Tiến Sĩ *Trần Nhuận* trong: (du lịch và kinh doanh du lịch) *“thì du lịch văn hoá là loại hình du lịch mà du khách muốn thăm nhận bề dày lịch sử, di tích văn hoá, những phong tục tập quán còn hiện diện... bao gồm hệ thống đình, chùa, nhà chùa , lễ hội, các phong tục tập quán về ăn, ở, mặc, giao tiếp”*

Ngoài ra còn nhiều định nghĩa khác nhau về du lịch văn hoá nh- trong giáo trình **“Quy hoạch du lịch”** của *Bùi Thị Hải Yến* thì: *du lịch văn hoá là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hoá dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.*

Đối với làng nghề truyền thống thì đó chính là phần văn hóa phi vật thể vì đó là nơi chứa đựng kho tàng kinh nghiệm kỹ thuật, những bí quyết quý báu gia truyền của một dòng tộc về cách thức làm, nguyên liệu, kỹ thuật và quy trình đến việc tạo ra một sản phẩm thủ công truyền thống. Và nếu nhận thức và tìm hiểu một cách sâu sắc hơn thì sản phẩm thủ công truyền thống còn chứa đựng những giá trị văn hoá vật thể khác nh- : các di tích lịch sử, đền, chùa có liên quan trực tiếp đến các làng nghề, các sản phẩm thủ công truyền thống...

Nh- vậy các làng nghề truyền thống đã trở thành một tài nguyên quý giá, trở thành những nét văn hoá đặc sắc cho từng làng quê Việt Nam x- a và nay. Và để giữ gìn đ- ợc nét văn hoá truyền thống của mỗi làng nghề thì sản phẩm làm ra phải có giá trị văn hoá, lịch sử để cuốn hút du khách đến thăm quan. Khách du lịch đến đây chính là để tìm các giá trị văn hóa đó. Vì vậy mà du lịch làng nghề truyền thống đ- ợc xếp vào loại hình du lịch văn hoá. Từ đó du lịch làng nghề truyền thống đ- ợc định nghĩa như sau: *“du lịch làng nghề truyền thống là loại hình du lịch văn hoá mà qua đó du khách đ- ợc thăm nhận các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể có liên quan mật thiết đến một làng nghề cổ truyền của một dân tộc nào đó”*

1.4. Vai trò của du lịch trong phát triển các làng nghề truyền thống

Hoạt động du lịch đ- ợc tổ chức tại các làng nghề góp phần không nhỏ vào việc gìn giữ khôi phục và phát triển các làng nghề. Và nó có vai trò quan trọng trong việc phát triển các làng nghề thủ công, cụ thể nh- sau :

- Tạo thêm công ăn việc làm cho ng- ời dân địa ph- ơng tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân đem lại lợi ích kinh tế cho ng- ời dân trong làng.

- Tăng doanh thu và doanh số bán sản phẩm thủ công truyền thống trong các làng nghề.

- Hoạt động du lịch góp phần khôi phục, phát triển và tạo cơ hội đầu t- cho các làng nghề truyền thống.

- Thông qua việc mua bán sản phẩm của du khách quốc tế khi đến thăm các làng nghề đã tạo cơ hội xuất khẩu các sản phẩm thủ công truyền thống mà không phải đóng thuế.

- Tạo cơ hội giao l- u văn hoá bản địa và văn hoá của khách du lịch n- ớc ngoài.

1.5. Vai trò của làng nghề truyền thống trong phát triển du lịch

Các làng nghề truyền thống với nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ luôn là sản phẩm có sức hút lớn đối với du khách.

Làng nghề truyền thống là cả một môi tr- ờng văn hóa - kinh tế - xã hội và công nghiệp truyền thống lâu đời. Nó bảo l- u những tinh hoa nghệ thuật và kĩ thuật truyền từ đời này sang đời khác đúc kết ở nhiều thế hệ nghệ nhân tài hoa. Môi tr- ờng văn hóa là làng quê với cây đa, bến n- ớc, sân đình, các hoạt động lễ hội, phong tục tập quán và nhiều nếp sống mang đậm nét dân gian. Phong cảnh làng nghề cùng với nhiều giá trị chứa đựng bên trong làng nghề truyền thống sẽ là điểm du lịch lí t- ờng cho du khách, đặc biệt là du khách quốc tế đến thăm quan tìm hiểu và mua sắm tại các làng nghề.

Khách du lịch đến với các điểm du lịch làng nghề truyền thống còn mong muốn chiêm ng- ỡng, mua sắm các sản phẩm thủ công làm vật kỉ niệm trong chuyến đi du lịch của mình. Làng nghề truyền thống là nơi sản xuất ra nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ độc đáo, có giá trị nghệ thuật cao, tiêu biểu cho cả một

dân tộc, địa phương mình. Và nhu cầu mua sắm của du khách là không nhỏ vì vậy công nghệ thông tin phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu tinh tế và đa dạng đó.

Như vậy du lịch và du lịch làng nghề có mối quan hệ tác động tương hỗ lẫn nhau, là điều kiện thúc đẩy nhau cùng tồn tại và phát triển. Nhưng nó là sự tác động của hai mặt. Bên cạnh những lợi ích những điều kiện thuận lợi thì cũng nảy sinh nhiều khó khăn bất cập. Đúng là hoạt động du lịch mang lại lợi ích kinh tế không nhỏ nhưng chính lý do này thì không ít các mặt hàng truyền thống được sản xuất một cách cầu thả kém chất lượng và điều quan trọng là làm mất giá trị văn hóa. Vì nếu chạy theo số lượng để đáp ứng nhu cầu mua của du khách thì làm ẩu, kém chất lượng làm méo mó giá trị chân thực của truyền thống, làm sai lệch hình ảnh của nét văn hóa bản địa. Chính vì vậy việc gìn giữ những giá trị văn hoá truyền thống, nhiều nét văn hóa độc đáo tinh tế của sản phẩm là vấn đề không đơn giản.

1.6. Đánh giá tổng hợp tiềm năng phát triển du lịch làng nghề truyền thống tỉnh Hải Phòng

1.6.1. Các chỉ tiêu chung đánh giá các điểm du lịch làng nghề.

1.6.1.1. Độ hấp dẫn.

Độ hấp dẫn của khách du lịch là điểm du lịch làng nghề, là yếu tố tổng hợp và thường xác định bằng vẻ đẹp của phong cảnh, số hiện tượng di tích, khoảng thời gian hình thành làng nghề, quan trọng nhất là tính đặc sắc và độc đáo của các sản phẩm làng nghề thủ công truyền thống, có thể chia làm 4 mức sau:

- Rất hấp dẫn: làng nghề có phong cảnh đẹp, đa dạng, có lịch sử hình thành trên 500 năm, có nhiều hiện tượng di tích và một vài hiện tượng di tích độc đáo được xếp hạng quốc gia. Sản phẩm thủ công đặc sắc độc đáo có tính chất tiêu biểu cho nghệ thuật dân tộc của địa phương; có thể kết hợp phát triển trên hai loại hình du lịch.

- Khá hấp dẫn: làng nghề có phong cảnh đẹp, đa dạng, có lịch sử hình thành trên 500 năm, có nhiều hiện tượng di tích. Sản phẩm thủ công độc đáo, có tính chất tiêu biểu cho nền nghệ thuật của địa phương; có thể kết hợp phát triển hai loại hình du lịch.

- Trung bình: làng nghề có phong cảnh đẹp, có lịch sử hình thành dưới 500

năm, có nhiều hiện tượng di tích. Sản phẩm thủ công khá đặc sắc độc đáo, có tính chất tiêu biểu; có thể kết hợp phát triển trên hai loại hình du lịch.

- Kém: phong cảnh đơn điệu, có một vài hiện tượng di tích, sản phẩm kém đặc sắc; có thể kết hợp phát triển từ 1 - 2 loại hình du lịch.

1.6.1.2. Thời gian hoạt động du lịch.

Thời gian hoạt động du lịch được xác định bởi số thời gian thuận lợi nhất cho việc triển khai các hoạt động du lịch.

Thời gian hoạt động du lịch quyết định tính chất thường xuyên hay mùa vụ của hoạt động du lịch, từ đó có liên quan trực tiếp đến phương thức khai thác, đầu tư, kinh doanh phục vụ tại điểm du lịch. Có thể chia làm 4 mức sau:

- Rất dài: có trên 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch và trên 180 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất.

- Khá dài: có 150 - 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch và 120 - 180 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất.

- Trung bình: có 100 - 120 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch và 90 - 120 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất.

- Ngắn: chỉ dưới 100 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch và dưới 90 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp.

1.6.1.3. Mức độ phá hủy của các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch.

Mức độ phá hủy của các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch là nói tới khả năng bền vững của các thành phần và bộ phận tự nhiên trước áp lực của hoạt động du lịch, của khách du lịch và các đối tượng khác như (thiên tai...) có thể chia làm 4 mức sau:

- Rất bền vững: không có thành phần hay bộ phận tự nhiên nào bị phá hủy, nếu có thì ở mức độ không đáng kể, hoạt động du lịch diễn ra liên tục.

- Khá bền vững: có từ 1 - 2 thành phần hay bộ phận tự nhiên bị phá hoại ở mức độ nhẹ, có khả năng tự phục hồi, hoạt động du lịch diễn ra thường xuyên.

- Trung bình: có từ 1 - 2 thành phần hay bộ phận tự nhiên bị phá hoại đáng kể, phải có sự phục hồi của con người mới nhanh được, hoạt động du lịch có thể bị hạn chế.

- Kém bền vững: có từ 1 - 2 thành phần hay bộ phận tự nhiên bị phá hoại

nặng, phải có sự phục hồi của con người, hoạt động du lịch bị gián đoạn.

1.6.1.4. Vị trí của điểm du lịch.

Vị trí của điểm du lịch với nơi cung cấp nguồn khách du lịch chủ yếu có ý nghĩa rất quan trọng trong việc triển khai hoạt động du lịch ở đó. Có thể chia làm 4 mức sau:

- Rất thích hợp: khoảng cách dưới 40 km, thời gian đi đường nhỏ hơn 1 giờ, có thể đi lại bằng 2 - 3 loại phương tiện thông dụng.
- Khá thích hợp: khoảng cách từ 40 - 60 km, thời gian đi đường khoảng 1 - 2 giờ, có thể đi lại bằng 2 - 3 loại phương tiện thông dụng.
- Trung bình: Khoảng cách 60 - 80km, thời gian đi đường khoảng 2 giờ, có thể đi lại bằng 1 - 2 phương tiện.
- Kém: Khoảng cách trên 80 km, thời gian đi đường là 3 giờ, có thể đi lại bằng một loại phương tiện.

1.6.1.5. Cơ sở hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật là những yếu tố quan trọng trong kinh doanh du lịch và được quan tâm hàng đầu vì khả năng sinh lợi lớn với thời gian quay vòng vốn ngắn. Cơ sở hạ tầng hệ thống đường giao thông tới các làng nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ khu cơ sở lưu trú, ăn uống, khu vui chơi giải trí, các cửa hàng trưng bày và bán sản phẩm. Nó có ý nghĩa quyết định đến hoạt động du lịch, thiếu nó thì hoạt động du lịch không thể tiến hành thậm chí phải đình chỉ hoặc nếu có thể triển khai thì sẽ có những tác động tiêu cực, làm phương hại đến độ bền vững của môi trường tự nhiên. Nơi nào chưa xây dựng được thì nơi đó dù có điều kiện tài nguyên du lịch thuận lợi đến mấy cũng vẫn chỉ tồn tại ở dạng tiềm năng, có thể chia làm 4 mức sau:

- Rất tốt: có cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng du lịch đồng bộ, đủ tiện nghi đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- Khá tốt: có cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng du lịch tương đối đầy đủ, tiện nghi đạt tiêu chuẩn quốc gia.
- Trung bình: có được một số cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật du lịch nhưng chưa đồng bộ, chưa đủ tiện nghi.
- Kém: còn thiếu nhiều cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, số đã có

thì đã xuống cấp và có tính chất tạm thời.

1.6.1.6 . Hiệu quả kinh tế du lịch.

Đối với một điểm du lịch, để xác định hiệu quả kinh tế du lịch của nó trong tổng thể phát triển của vùng th- ờng phải đ- a ra những tiêu chuẩn định l- ợng về nhiều mặt. Những tiêu chuẩn thì nhiều song có thể căn cứ vào hai nhóm chỉ tiêu:

- Dựa vào lợi nhuận thu đ- ợc hàng năm tại các làng nghề.
- Dựa vào số l- ợng khách đến hàng năm tại điểm du lịch làng nghề truyền thống, bao gồm tổng l- ợng khách và khách quốc tế.

Căn cứ vào cơ sở lý luận và thực tế hoạt động du lịch tại các điểm du lịch làng nghề truyền thống Hải D- ợng, có thể chia làm 4 mục tiêu cụ thể sau:

- Hiệu quả kinh tế rất cao.
 - + Có tổng số l- ợ khách trên 4000 l- ợ / năm.
 - + Thu nhập từ hoạt động du lịch làng nghề đạt trên 400 triệu đồng một / năm.
- Hiệu quả kinh tế cao.
 - + Có tổng số l- ợ khách trên 3000 l- ợ khách và d- ới 4000 l- ợ khách / năm.
 - + Thu nhập từ hoạt động du lịch làng nghề đạt trên 250 triệu đồng và d- ới 400 triệu đồng / năm.
- Hiệu quả kinh tế trung bình.
 - + Có tổng số l- ợ khách trên 1000 l- ợ khách và d- ới 3000 l- ợ khách / năm.
 - + Thu nhập từ hoạt động du lịch làng nghề đạt 50 triệu đồng / năm và d- ới 250 triệu đồng / năm.
- Hiệu quả kinh tế kém.
 - + Có tổng số l- ợ khách d- ới 1000 l- ợ / năm.
 - + Thu nhập từ hoạt động du lịch đạt d- ới 50 triệu đồng một năm.

Thông qua 7 chỉ tiêu trên để phân định mức độ tầm quan trọng của các điểm du lịch làng nghề truyền thống có trên lãnh thổ từ đó để đánh giá tiềm năng phát triển du lịch tại các làng nghề, đề ra định h- ớng, quy hoạch cụ thể phát triển du lịch làng nghề.

1.6.2. Thang điểm đánh giá.

Đối với mỗi chỉ tiêu cụ thể, căn cứ vào bốn mức độ khác nhau để cho điểm: 4, 3, 2, 1. Mặt khác đối với việc xác định điểm du lịch làng nghề vai trò của mỗi

chỉ tiêu có một ý nghĩa khác nhau. Dựa vào tầm quan trọng của mỗi chỉ tiêu để đặt ra một hệ số thích hợp, bao gồm:

- Chỉ tiêu có ý nghĩa rất quan trọng: hệ số 3.
- Chỉ tiêu có ý nghĩa quan trọng : hệ số 2.
- Chỉ tiêu có ý nghĩa : hệ số 1.

Nh- vậy theo mức độ quan trọng của chỉ tiêu có 3 mức điểm.

- Những chỉ tiêu rất quan trọng có thang điểm là: 12, 9, 6, 3.
- Những chỉ tiêu quan trọng có thang điểm là : 8, 6, 4, 2.
- Những chỉ tiêu có ý nghĩa : 4, 3, 2, 1.

- Những chỉ tiêu đ- ợc xác định có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xác định điểm du lịch làng nghề có hệ số 3 gồm:

- + Độ hấp dẫn.
- + Thời gian hoạt động du lịch.
- + Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật.
- + Hiệu quả kinh tế của điểm du lịch.

- Những chỉ tiêu xác định có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định điểm du lịch làng nghề có hệ số 2 gồm:

- + Sức chứa của khách du lịch.
- + Vị trí của điểm du lịch.

- Chỉ tiêu có ý nghĩa đối với việc xác định điểm du lịch làng nghề là độ phá huỷ của các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch.

Điểm đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu theo 4 mức độ và hệ số của nó đ- ợc thể hiện nh- sau:

Bảng 1: Điểm đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu.

STT	Thang điểm.				
	Nội dung chỉ tiêu	Rất thuận lợi	Khá thuận lợi	Trung bình	Kém
1	Độ hấp dẫn khách du lịch	12	9	6	3
2	Thời gian hoạt động	12	9	6	3
3	Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật	12	9	6	3
4	Hiệu quả kinh tế du lịch	12	9	6	3
5	Sức chứa của khách du lịch	8	6	4	2
6	Vị trí của điểm du lịch	8	6	4	2
7	Độ phá huỷ của các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch	4	3	2	1
8	Tích số	5308416	708588	41472	324.

Qua bảng số liệu ta thấy tích số điểm đã khẳng định rằng sự phân hóa của các điểm du lịch đ- ợc thể hiện theo mức độ thang điểm.

Bảng 2: Sự phân hóa các mức điểm khác nhau.

STT	Mức xác định	Số điểm	Chiếm tỷ trọng % so với số điểm tối đa
1	Rất quan trọng	708589 – 5308416	13% -100%
2	Khá quan trọng	41473 – 708588	8% -12%
3	Trung bình	325 – 41472	0,06 – 7%
4	Kém quan trọng	< 324	< 0,005%

Đối với mỗi điểm du lịch làng nghề, việc xác định các chỉ tiêu dựa theo đơn vị hành chính làng xã để căn cứ và tính toán.

1.7. Tiểu kết.

Làng nghề truyền thống là tài nguyên nhân văn vô cùng quý giá. Các điểm du lịch làng nghề tạo cho du lịch Việt Nam một nét độc đáo mới, làm phong phú thêm các chương trình du lịch và mang lại hiệu quả cao về mọi mặt không chỉ trong hoạt động kinh doanh du lịch và trên cơ sở những lý luận chuyên về làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề truyền thống và vai trò của du lịch với sự phát triển của các làng nghề và ngược lại. Ta nhận thấy tầm quan trọng của du lịch đối với việc giữ gìn bảo tồn và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống cũng như mối quan hệ chặt chẽ giữa làng nghề, văn hóa làng nghề với du lịch làng nghề. Du lịch làng nghề truyền thống và du lịch cũng đang trên đà phát triển và hứa hẹn trong một tương lai không xa, du lịch Hải Phòng sẽ phát triển mạnh mẽ.

CHƯƠNG 2: TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ TỈNH HẢI PHÒNG

2.1. Tổng quát về tỉnh Hải Phòng.

2.1.1. Vị trí địa lý.

Hải Phòng, tiếp giáp với thủ đô, là tỉnh nằm ở trung tâm Đồng Bằng Sông Hồng với diện tích tự nhiên sấp xỉ 1.647,5 km², dân số năm 2008 là 1.723.319 người, với mật độ dân số 1.044,26 người / km² toàn tỉnh gồm có 11 huyện và một thành phố Hải Phòng. Tỉnh Hải Phòng nằm trong tọa độ địa lý từ 20°30' Bắc đến 21°33' Bắc, 106°3' Đông đến 106°36' Đông

Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh

Phía Đông giáp thành phố Hải Phòng

Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình

Phía Tây giáp tỉnh Hà Nội

Hải Phòng nằm trung tâm vùng du lịch Bắc Bộ, trong tam giác động lực tăng trưởng du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh dù đi theo đường ô tô hay đường sắt, đường sông đều đi qua tỉnh Hải Phòng. Như vậy có thể thấy được tầm quan trọng về vị trí về đường giao thông của tỉnh với trung tâm du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Đường quốc lộ số 5 và tuyến đường xe lửa nối Hà Nội với cảng Hải Phòng chạy suốt tỉnh. Trong đó thành phố Hải Phòng - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, kinh tế - chính trị của tỉnh nằm trên trục đường quốc lộ 5 cách Hải Phòng 45km về phía Đông, cách Hà Nội 57km về phía Tây và cách thành phố Hạ Long 80km. Vì vậy đây là điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa cũng như vận chuyển khách du lịch.

Đường quốc lộ số 18 nối Hà Nội - Bắc Ninh - Hạ Long cũng đi qua địa phận tỉnh Hải Phòng với chiều dài là 20km đặc biệt là qua các khu di tích danh thắng của tỉnh Bắc Ninh và Côn Sơn - Kiếp Bạc. Do đó thuận lợi cho việc xây dựng những tuyến điểm du lịch giữa hai tỉnh.

Hải Phòng cũng nằm trong hệ thống giao thông đường thủy chính của vùng châu thổ đặc biệt là hệ thống sông Thái Bình có điểm gặp sông Đuống ở Phả Lại,

tao điều kiện thuận lợi cho du khách muốn thăm quan bằng đ- ờng sông. Du khách có thể từ Hà Nội đi ca nô theo đ- ờng sông Đuống lên Phả Lại ghé thăm Côn Sơn Kiếp Bạc, rồi theo sông Thái Bình, sông Kim Môn đến với Kinh Chủ (Nam thiên đệ lục động) - Đền Cao hay xuôi theo dòng Kinh Thầy tới khu Nhị Chiểu thăm hệ thống hang động, chùa Chiểu, từ Nhị Chiểu bằng đ- ờng thủy du khách có thể đến với vịnh Hạ Long, một di sản thiên nhiên nổi tiếng của thế giới.

Đánh Giá: Với những thuận lợi về vị trí của tỉnh - Hải D- ơng có nhiều điều kiện cho du lịch phát triển.

2.1.2. Lịch sử hình thành.

Hải D- ơng là một vùng đất cổ, lịch sử ngàn năm của dân tộc đã để lại cho mảnh đất này một tài sản vô cùng quý giá. Theo kết quả nghiên cứu nhiều di chỉ khảo cổ trên đất Hải D- ơng từ thời kì đồ đá, trên vùng đất này đã có con ng- ời sinh sống, qua các cuộc khai quật ở Kinh Thầy (Kim Môn) ng- ời ta đã tìm thấy nhiều di vật cách đây 3000 - 4000 năm ở Tứ Thông, Ngọc Uyên, Đồng Mùa (Thành Phố Hải D- ơng) cũng tìm thấy mộ táng trong đó cũng có nhiều di vật tùy táng bằng gốm từ thời Hùng V- ơng.

Năm 1965 tìm đ- ợc trống đồng ở làng Hữu Chung (Tứ Kỳ có niên đại cách ngày nay khoảng 2500 năm). Ngành khảo cổ học còn tìm thấy Ngọc Lặc (Tứ Kỳ) và ở Nam Sách nhiều mộ táng các quan lại ng- ời Việt và ng- ời Hán thời đầu công nguyên có chôn theo vật tùy táng nh- : vò, nậm r- ọu, cối giã trầu, rùi, cung, nỏ, dao, kiếm, khuôn đúc đồng bằng sành sứ, sắt và đồng. Nh- vậy, đời sống tinh thần, đời sống vật chất của c- dân Việt cổ sống trên vùng đất này cũng khá lâu đời.

Vì tiếp giáp với thủ đô, ngày x- a mảnh đất này đã mang trong mình nhiều yếu tố ảnh h- ớng tích cực của văn hóa Thăng Long hội tụ trong mình. Đời sống vật chất và tinh thần phong phú. Tiếp giáp từ Kinh Đô Thăng Long (x- a) kéo dài tới bờ biển Đông (x- a kia có biển, núi, sông) trong suốt chiều dài lịch sử. Từ khi dựng n- ớc đến nay Hải D- ơng đã có nhiều tên gọi khác nhau:

- Thời Hùng V- ơng thuộc bộ D- ơng Tuyên, thời chống phong kiến phía bắc lần I là huyện An Định, Hồng Châu thời Khúc Thừa Dụ (906).
- Thời kì Lý Trần có tên là Nam Sách lộ, Hồng lộ.
- Thời Lê có tên là Thừa Tuyên Nam Sách, năm Quang Thuận thứ 10 (1469)

thời vua Lê Thánh Tông đổi thành thừa tuyên Hải Đông. Cuối đời Lê lại đổi thành sử Hải Đông.

- Thời Nguyễn đời vua Minh Mạng, năm 1831 tỉnh Hải Đông được thành lập (còn gọi là tỉnh Đông) gồm 3 phủ với 17 huyện. Lúc mới thành lập Hải Đông là một tỉnh rộng lớn bao gồm từ Bình Giang đến Thủy Nguyên. Đến thời vua Đồng Khánh (1888) thì tách dần một số xã của huyện Thủy Nguyên, Tiên Lãng, khỏi tỉnh Hải Đông để lập tỉnh Hải Phòng.

- Thời Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (nay là nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà), năm 1952 huyện Vĩnh Bảo nhập về Kiến An, năm 1960 huyện Đông Triều nhập về Hồng Quảng. Do đó từ năm 1960 trở đi, Hải Đông có 11 huyện và 1 thị xã.

- Tháng 3 năm 1968, tỉnh Hải Đông hợp nhất với tỉnh Hưng Yên thành tỉnh Hải Hưng gồm 20 huyện và 2 thị xã, thủ phủ đóng tại thị xã Hải Đông. Năm 1997, Hải Hưng lại chia thành hai tỉnh Hải Đông và Hưng Yên. Tỉnh Hải Đông hiện nay có một thành phố (thành phố Hải Đông) và 11 huyện : Chí Linh, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Môn, Kim Thành, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang.

2.1.3. Dân số và nguồn nhân lực.

Hải Đông là một tỉnh đông dân cư ở đồng bằng sông Hồng. Năm 2008 Hải Đông có 1.723.319 người, với mật độ dân số trung bình là 1.044,26 người / km². Trong đó dân nông thôn chiếm khoảng 86%. Dự Kiến đến năm 2010 Hải Đông có 1,83 triệu người với 1,1 triệu lao động.

Hải Đông có một lực lượng lao động dồi dào, số người trong độ tuổi lao động năm 2004 có gần 1 triệu lao động, chiếm 58,9% dân số trong tỉnh, lao động làm nông nghiệp chiếm 83%, các ngành khác chỉ chiếm 17%.

Trình độ dân trí và tinh thần lao động ngày càng được nâng cao. Hải Đông đã phổ cập giáo dục tiểu học và đang từng bước tiến tới phổ cập giáo dục phổ thông trung học cơ sở, số người được đào tạo ngày càng cao trong đó tỉ lệ lao động qua đào tạo chiếm gần 20%, lao động phổ thông có trình độ văn hoá cấp 3 chiếm gần 65% đây có thể coi là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong đó có ngành du lịch.

Với lực lượng lao động đông đảo có nhiều kinh nghiệm sản xuất nông

nghiệp qua nhiều đời đặc biệt có kinh nghiệm sản xuất ra các sản phẩm khá hấp dẫn du khách như: vải thiều và những nông sản nhiệt đới khác. Chế biến các món ăn đặc sản như: bánh gai, bánh đậu xanh và nhiều sản phẩm thủ công truyền thống. Đặt chân lên vùng đất này, ta sẽ có dịp thăm rất nhiều làng nghề và những sản phẩm thủ công tinh xảo có giá trị nghệ thuật cao nhất là làng gốm Chu Đậu.

Bên cạnh những thuận lợi về vị trí địa lý và những điển cố về lịch sử hình thành và những con số về con người và nguồn nhân lực của tỉnh là những tiềm năng về nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển du lịch. Và hai nguồn tài nguyên nổi bật là nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nguồn tài nguyên du lịch nhân văn.

- **Tài nguyên du lịch tự nhiên.**

- **Địa hình .**

Địa hình của Hải Phòng được chia làm 2 phần rõ rệt

Vùng đồng bằng có diện tích 1466,3 km² chiếm 89% diện tích đất tự nhiên của tỉnh do phù sa tỉnh Thái Bình bồi đắp. Địa hình tương đối bằng phẳng, đơn điệu đất đai màu mỡ, tạo nên bức tranh thủy mặc, trữ tình. Đây là vùng đất định cư sớm nên đã tạo ra nhiều công trình kiến trúc: đình, chùa, đền, miếu và cũng là nơi cung cấp nguồn cung cấp lương thực phẩm, những món ăn đặc sản phục vụ nhu cầu ăn uống của du khách.

Vùng đồi núi thấp, có diện tích 181,22 km², chiếm 11% diện tích đất tự nhiên của tỉnh thuộc hai huyện Chí Linh và Kim Môn. Đây là khu vực địa hình được hình thành trên miền núi tái sinh, có nền địa chất trầm tích trung sinh. Trong vận động kiến tạo được nâng lên với cường độ trung bình và yếu. Hướng núi chạy dọc theo hướng Tây Bắc Đông Nam, những đỉnh núi cao trên 50m còn phủ đầy rừng.

Các vùng có dạng địa hình đồi núi như: vùng đồi núi Chí Linh cao ở phía Bắc thấp dần ở phía Nam, vùng đồi núi Côn Sơn Kiếp Bạc; dãy núi Yên Phụ (Kim Môn) có hướng Tây Bắc Đông Nam, với chiều dài 14km, chạy gần song song với quốc lộ số 5.

Ngoài ra còn có dạng địa hình karst, dạng địa hình này nằm trong địa phận 5 xã: Hoàn Sơn, Duy Tân, Tân Dân, Phú Tứ, Minh Tân thuộc khu Nhị Chiểu và ở dãy núi Đông Nham thuộc xã Phạm Mệnh huyện Kim Môn.

- **Khí hậu:** Hải D- ơng là tỉnh mang đầy đủ những đặc thù của khí hậu nhiệt đới gió mùa: nóng ẩm, m- a nhiều, nhiệt độ trung bình 23°C , độ ẩm t- ơng đối từ 15% - 80%, khí hậu chia thành 4 mùa rõ nét xuân hạ thu đông. Khí hậu Hải D- ơng có tiềm năng nhiệt đới ẩm lớn. Hàng năm lãnh thổ Hải D- ơng nhận đ- ợc l- ượng nhiệt lớn từ mặt trời, năng l- ượng bức xạ nhiệt tổng cộng v- ượt quá 100k cal / cm^2 / năm, cán cân bức xạ v- ượt quá 70k cal / cm^2 / năm, số giờ nắng đạt 1600 - 1800 giờ/ năm, nhiệt độ trung bình là $23,3^{\circ}\text{C}$, có 4 tháng nhiệt độ trung bình trên 20°C , tổng nhiệt độ hoạt động cả năm là 8500°C . Khí hậu Hải D- ơng khá ẩm - ớt, l- ượng m- a dồi dào, trung bình năm từ 1400- 1700, có 6 tháng l- ượng m- a trên 100mm và chỉ có 2 tháng m- a xấp xỉ 20mm.

- **Thủy Văn:** hệ thống sông ngòi khá dày đặc bao gồm hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc và hệ thống các sông thuộc trục Bắc H- ng Hải, có khả năng bồi đắp phù sa lớn cho đồng ruộng làng quê ven sông. Bên cạnh đó hệ thống sông ngòi dày đặc cũng là những yếu tố giao thông thông suốt tạo điều kiện tối đa cho việc giao l- u văn hoá vào loại bậc nhất trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Nguồn n- ớc ngầm phong phú, hiện đang đ- ợc khai thác ở độ sâu trung bình 250 - 350 m đảm bảo cung cấp đầy đủ nguồn n- ớc sạch vệ sinh cho hoạt động của nhân dân đặc biệt cho các hoạt động du lịch tại các điểm du lịch trong đó có cả các điểm du lịch làng nghề.

- **Tài nguyên du lịch nhân văn.**

Các yếu tố tự nhiên kết hợp với các di tích lịch sử văn hóa của Hải D- ơng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, thể thao, nghỉ d- ỡng. Bên cạnh những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, Hải D- ơng còn là tỉnh có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn khá phong phú và đa dạng cùng hệ thống các di tích lịch sử đã đ- ợc xếp hạng (113 di tích) bao gồm đình, đền, miếu, chùa, phủ với những nét kiến trúc độc đáo, có sự giao thoa của nền kiến trúc cổ với kiến trúc hiện đại gắn liền với tên tuổi của Trần H- ng Đạo, Nguyễn Trãi, Chu Văn An...

Hải D- ơng là tỉnh nằm ở phía Đông kinh thành Thăng Long nên việc giao l- u kinh tế văn hóa rất thuận lợi. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, vùng đất này đã l- u giữ trong mình nguồn tài sản nhân văn quý giá.

Theo số liệu thống kê của bảo tàng Hải D- ơng thì có hơn 1098 di tích ở Hải

D- ơng đ- ọc kiểm kê, đăng ký bảo vệ theo quy định của pháp lệnh trong đó 289 ngôi đình, 448 ngôi chùa, 76 ngôi đền, 72 miếu, 28 nghè, 50 nhà thờ họ, 9 nhà thờ công giáo, hàng trăm di tích cách mạng kháng chiến, 14 di tích khảo cổ học và hàng chục di tích là danh lam thắng cảnh. Hải D- ơng cũng là tỉnh có nhiều di tích đ- ọc xếp hạng nhiều trong cả n- ớc. Tính đến hết năm 2003 Hải D- ơng có 125 di tích và cụm di tích đ- ọc xếp hạng quốc gia.

Di tích lịch sử văn hóa là tài sản văn hóa quý giá của mỗi địa ph- ơng, mỗi vùng đất n- ớc, của nhân loại. Với truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt Nam đồng thời phát huy những giá trị văn hóa cho ông cha ta để lại ng- ời Hải D- ơng cũng có ý thức trong việc bảo vệ tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá. Trải qua các cuộc đấu tranh, thiên nhiên tàn phá phần lớn các di tích đều bị xuống cấp, nhiều di tích đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Nhận rõ tầm quan trọng của sự nghiệp bảo tồn di tích, ngay từ năm 1975 tổ chuyên trách bảo tồn, bảo tàng hàng loạt các di tích đã đ- ọc trùng tu tôn tạo. Kết quả từ năm 1995 đến nay chỉ riêng những di tích đ- ọc cấp bằng xếp hạng quốc gia là 126 di tích, thì đã có 46 di tích đ- ọc Bộ Văn Hóa Thông Tin và 31 di tích đ- ọc tỉnh cấp tiền tu bổ, phục hồi chiếm 61,1% số di tích đ- ọc xếp hạng trên toàn tỉnh. Nhiều di tích bị xuống cấp nghiêm trọng đã đ- ọc phục hồi nh- chùa Thanh Mai, Đền Ph- ợng Hoàng (Chí Linh), Văn miếu Mao Điền (Cẩm Giàng), Chùa Hào Xá (Thanh Hà), có thể nói, công tác bảo tồn tôn tạo ở Hải D- ơng đ- ọc tiến hành khá tốt, góp phần bảo vệ tài nguyên du lịch. Nhiều di tích sau khi đ- ọc tu bổ, tôn tạo đã b- ớc đầu phát huy tác dụng, mỗi năm đón hàng vạn l- ợt khách đến thăm quan, chiêm bái nh- : Côn Sơn, kiếp Bạc, An Phụ, Kính Chủ, Văn miếu Mao Điền.

Bảng 3: số lượng và mật độ di tích ở Hải Phòng tính đến hết năm 2003.

TT	Huyện- thành phố	Diện tích (km ²)	Số lượng di tích có	Mật độ di tích/100 km ²	Số di tích đã xếp hạng quốc gia đến năm 2003	Mật độ di tích đã xếp hạng (100km ²)	Số di tích đặc biệt quan trọng
1	TP Hải Phòng	36,24	63	173,84	6	16,55	
2	Chí Linh	281,09	59	20,09	9	3,2	2
3	Nam Sách	132,8	130	97,89	11	8,28	
4	Thanh Hà	158,92	111	69,84	12	7,55	
5	Kim Môn	163,5	109	66,66	13	7,95	
6	Kim Thành	112,9	55	48,71	6	5,31	
7	Gia Lộc	122,2	70	57,28	18	14,73	
8	Tứ Kỳ	168,1	50	29,74	5	2,97	
9	Cẩm Giàng	109,3	161	147,30	16	14,63	
10	Bình Giang	104,74	125	119,34	12	11,46	
11	Thanh Miện	122,33	79	64,57	12	9,8	
12	Ninh Giang	135,33	86	63,51	6	4,4	
13	Tổng số	1647,52	1098	66,64	126	7,64	

(Nguồn bảo tàng Hải Phòng)

Qua bảng số liệu về số lượng và mật độ di tích trên toàn tỉnh ta thấy Hải Phòng là tỉnh có nhiều di tích lịch sử văn hoá thể hiện bề dày về truyền thống văn hóa cũng như lịch sử của vùng đất này.

Bên cạnh những tài nguyên về văn hoá của tỉnh thì những làng nghề truyền thống với những sản phẩm tinh xảo thể hiện tâm hồn và tài năng của các nghệ nhân ở các làng nghề hay các sinh hoạt cộng đồng, đặc biệt là các lễ hội, các loại hình nghệ thuật đặc sắc hấp dẫn. Tất cả đã tạo cho Hải Phòng một tiềm năng du lịch phong phú và đa dạng. Đặc biệt các di tích gắn liền với các lễ hội truyền thống dân gian, đó là thế mạnh của tỉnh.

Hải Phòng là tỉnh có nhiều lễ hội truyền thống. Hiện nay theo thống kê của sở Văn Hoá tỉnh thì Hải Phòng hiện có 566 lễ hội được tổ chức trên địa bàn tỉnh, trong đó có hai lễ hội được công nhận ở cấp độ quốc gia là lễ hội Côn Sơn Kiếp

Bạc và 20 lễ hội cấp tỉnh, còn lại là những lễ hội có quy mô nhỏ ở các làng xã. Lễ hội th- ờng diễn ra vào mùa xuân và mùa thu. Mỗi lễ hội th- ờng gắn liền với tên tuổi của các danh nhân, vị thần, truyền thuyết, một địa danh cụ thể. Quy mô dù nhỏ hay lớn đều có hai phân: phân lễ và phân hội. Lễ hội là một dạng tài nguyên có giá trị phục vụ du lịch rất lớn. Hiện nay Hải D- ơng vẫn còn bảo l- u đ- ợc nhiều lễ hội truyền thống (556 lễ hội) nh- lễ hội Côn Sơn, Kiếp Bạc, lễ hội Đền Quát (Gia Lộc) lễ hội Đình Vạn Ninh (Nam Sách).

Ngoài các di tích lịch sử văn hóa, còn có các hệ thống các làng nghề đã xuất hiện từ lâu đời với nhiều sản phẩm thủ công truyền thống tinh xảo có giá trị nghệ thuật cao, tiêu biểu nhất là gốm Chu Đậu. Hải D- ơng còn là nơi bảo l- u nhiều nghệ thuật văn hóa truyền thống tại các lễ hội làng nh- những điệu hát đúm, hát xoan, những trò chơi dân gian nh- múa rối, đánh đu, ném còn.

Nền văn hóa Đồng Bằng Sông Hồng đã có tác động rất lớn đến văn nghệ dân gian đặc sắc còn l- u lại trong nhân dân Hải D- ơng: nh- hát chèo, hát tuồng, ở Thạch Lôi, hát đối ở Gia Xuyên (Gia Lộc), hát trống quân ở Tào Khê (Bình Giang), múa rối ở Thanh Hào (Thanh Hà), Lê Lợi (Gia Lộc), Hồng Phong (Ninh Giang).

Các yếu tố tự nhiên kết hợp với các di tích lịch sử văn hóa của Hải D- ơng tất cả đã tạo nên nguồn tài nguyên du lịch quý giá đối với sự phát triển lâu dài, bền vững của ngành du lịch tỉnh nhà.

2.2. Tiềm năng, thực trạng phát triển làng nghề truyền thống tỉnh Hải D- ơng.

2.2.1. Làng nghề truyền thống tỉnh Hải D- ơng.

2.2.1.1. Giới thiệu các làng nghề truyền thống tỉnh Hải D- ơng.

Đặt chân lên vùng đất Hải D- ơng, ta sẽ có dịp đến thăm nhiều làng nghề truyền thống độc đáo. Những con ng- ời Hải D- ơng từng ngày từng giờ không ngừng học tập sáng tạo và xây dựng lên những làng nghề thủ công và sản phẩm của làng nghề ấy rất đa dạng. Từ những làng nghề sản xuất ra những công cụ thiết yếu của cuộc sống cho đến các làng nghề sản xuất ra các sản phẩm tinh xảo, tôn vinh giá trị cuộc sống. Từ các làng nghề đòi hỏi một sức khỏe tốt, sự lao động cật lực, vất vả đến những nghề t- ờng chừng nh- thật nhàn hạ. Nh- ng tất cả để tạo ra bất cứ một sản phẩm nào cũng đều đòi hỏi một tấm lòng nhiệt huyết, sự tinh tế của trí óc, và sự khéo léo của đôi bàn tay ng- ời thợ.

Hải D- ơng là vùng đất đ- ợc bồi tụ chủ yếu bởi phù sa hệ thống sông Thái Bình, đất đai màu mỡ, giao thông thuận tiện cả thủy lẫn bộ, cận kề với miền Duyên Hải, tiếp giáp với thủ đô lại chịu ảnh tích cực của nền văn hiến Thăng Long nên đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân rất phong phú. Trên mảnh đất giàu có này đã sớm nảy sinh và tiếp nhận nhiều ngành nghề có giá trị kinh tế và văn hóa cao, hình thành những làng chuyên sâu, tạo ra những mặt hàng độc đáo, đạt năng suất cao, khối l- ượng hàng hoá lớn, thoả mãn nhu cầu thiết yếu của địa ph- ơng và dành cho xuất khẩu, cung cấp cho thủ đô những mặt hàng cao cấp cũng nh- những ng- ời thợ thủ công có tay nghề cao trên nhiều lĩnh vực và tiêu biểu điển hình là các làng nghề.

Nam Sách có làng nghề truyền thống Chu Đậu, quê h- ơng của nghề gốm cổ truyền đã một thời rực rỡ trong lịch sử dân tộc. Gốm Chu Đậu có theo đ- ờng sông lên Thăng Long và những thị tr- ờng lớn của Việt Nam. Những sản phẩm gốm hiện nay vẫn còn l- u giữ tại bảo tàng lịch sử Việt Nam, bảo tàng Hải D- ơng và một số bảo tàng trên thế giới. Ngoài ra ở Nam Sách còn có làng Phì Mao hay còn gọi là làng Quao đã bao đời làm nôi cho mọi nhà đun nấu, sản phẩm của họ đã góp phần làm rực rỡ cho chợ thôn quê vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Nằm trên địa phận thôn D- ơng Nham xã Phạm Mệnh huyện Kinh Môn tỉnh Hải D- ơng, là nơi có nghề chạm khắc đá lâu đời với những sản phẩm phục vụ đời sống sinh hoạt của ng- ời dân nh- các vật dụng gia đình và nhất là các đồ trang trí trong nhà hàng khách sạn nh- : t- ượng đá, hòn non bộ, tranh đá, sập đá, bàn ghế đá và nhiều công trình xây dựng đền chùa và giá trị nhất vẫn là đã khắc hàng vạn tấm bia có nội dung phong phú niên đại chính xác hiện vẫn còn ở hầu khắp các làng xã trong tỉnh.

Làng Cậy Bình Giang nổi tiếng với các sản phẩm đồ gốm sứ, từ sứ cây mà chúng ta đã biết tới xây dựng nhà máy sứ Hải D- ơng, hàng năm sản xuất đến hàng triệu sản phẩm khác nhau.

Ngành làm vàng bạc châu Khê.

“Làng châu Khê tay vàng tay bạc
Cân Bái Dương giữ mực trung bình”

Câu ca trên đã đ- a ta về với đất Châu Khê, một ngôi làng thuộc xã Thúc Kháng

huyện Bình Giang - một làng quê trù phú nh- ng vẫn giữ lại nét của một làng quê cổ với những con đ- ờng trải gạch nghiêng với sân đình, giếng n- ớc. Qua nhiều thời kì thợ kim hoàn Châu Khê đã có đóng góp to lớn cho nhu cầu sản xuất vàng, bạc nén và mỹ nghệ vàng bạc, sáng tạo nhiều kĩ thuật tinh xảo và sản phẩm có giá trị kinh tế lớn hiện nay còn đ- ợc l- u giữ trong các bảo tàng, góp phần xây dựng nền văn minh dân tộc. Sản phẩm của thợ kim hoàn Châu Khê đã đáp ứng nhu cầu cho toàn bộ kinh thành Thăng Long và cho cả n- ớc.

- Ngành vải lụa có trung tâm nổi tiếng là lụa Liên Ph- ơng làm cho vải bền, đẹp có làng Đan Loan, nhuộm màu, Huế Cầu nhuộm thâm. May vá có làng Phú Khê, xe chỉ thành nén có làng Xuân Nẻo khéo tay. Chiếu hoa, chiếu đậu có các làng, xã của Hà Đông huyện Thanh Hà đảm nhiệm. Những nghề phục vụ cho việc làm đẹp cũng khá phức tạp phong phú từ nón Ma Lôi đến nón Mao Điền, từ khăn xếp đến mũ cốt nung Ph- ơng Chiểu, Giày dép da Tam Lâm, l- ợc song đôi mỗi Hà Xá, l- ợc bí - Hoạch Trạch.

Về xây dựng kiến trúc, kĩ thuật, thợ Cúc Bồ chuyên xây dựng đình chùa, thợ Đông Giao chạm khắc đồ thờ để thợ làng Liêu, làng Kiệt đến sơn son thiếp vàng.

Ngành mây, tre, nứa cũng là một mặt hàng khá đa dạng, đây là mặt hàng rẻ tiền nh- ng lợi ích mang lại không nhỏ. Từ cây tre, thợ Bùi Xá tạo thành gi- ờng, chõng bền đẹp.

Một số nghề thủ công của Hải D- ơng không chỉ quan trọng đối với đời sống nhân dân địa ph- ơng mà còn giữ vai trò quan trọng trên phạm vi cả n- ớc nh- khắc ván in ở Hồng Lục - Liễu Tràng. Nhiều nghề nhân của các ngành nghề ra thành thị làm việc, mở cửa hàng, lập phố, ph- ờng đời này qua đời khác rồi trở thành thị dân, điều đó có thể thấy đ- ợc qua các phố ph- ờng Hà Nội.

Làng nghề và nghề cổ truyền của Hải D- ơng rất phong phú và đa dạng, nhiều làng nghề đã nổi tiếng khắp trong và ngoài n- ớc: nghề thêu ren - Xuân Nẻo, chạm khắc gỗ Đông Giao, nghề làm bánh đậu xanh, bánh gai. Những sản phẩm của làng nghề đã thể hiện đ- ợc những nét văn hóa nghệ thuật, phong tục tập quán, tâm t- ình cảm của ng- ời dân Hải D- ơng. Do đó rất hấp dẫn du khách đặc biệt là du khách n- ớc ngoài. Chính vì vậy mà ngành du lịch Hải D- ơng cũng đã tiến hành khảo sát 5 làng nghề tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Hải D- ơng để lập tuyến du lịch

làng nghề (điểm nhấn là Chu Đậu) đáp ứng nhu cầu của du khách. Tỉnh cũng đã quy hoạch các điểm du lịch trọng tâm: huyện Chí Linh, Kinh Môn, thành phố Hải Phòng trong đó có tuyến du lịch làng nghề truyền thống.

2.2.2. Tiềm năng và thực trạng phát triển làng nghề, du lịch làng nghề tại 5 làng nghề truyền thống tỉnh Hải Phòng.

2.2.2.1. Làng gốm Chu Đậu.

- **Giới thiệu chung.**

Chu Đậu nằm ở tả ngạn sông Thái Bình, thuộc xã Thái Tân huyện Nam Sách, cách Thành phố Hải Phòng 20 km về phía Đông. Từ Hải Phòng theo quốc lộ 5 đường Hải Phòng - Hải Phòng khoảng 7km đến ga Tiên Trung, rẽ trái vào con đường 183, theo đường 183 ta tới thị trấn Nam Sách. Từ đây đi khoảng 5km nữa là tới Chu Đậu, quê hương của làng gốm cổ truyền đã một thời rực rỡ trong lịch sử dân tộc.

Hiện nay trong làng vẫn còn bảo lưu gần như nguyên vẹn khu di tích khảo cổ học Chu Đậu được nhà nước xếp hạng là khu di tích quốc gia (21/1/1992). Vị trí thuận lợi đó tạo điều kiện cho làng gốm Chu Đậu giao lưu phát triển du lịch làng nghề.

Chu Đậu theo tiếng Hán là nơi bến đậu, theo các nhà khoa học nơi đây đã từng nghiên cứu, và là nơi diễn ra các hoạt động giao thương tập nập giữa các vùng về các sản phẩm thủ công, nông nghiệp, trong đó chủ yếu là gốm sứ Chu Đậu thịnh đạt vào thế kỷ XV.

- **Lịch sử hình thành và phát triển.**

Qua các nguồn tài liệu trong và ngoài nước, xét bề mặt di tích và mặt cắt hố mới khai quật khá ổn định, không có biểu hiện gì về gốm thời Nguyễn và căn cứ diễn biến của tầng văn hóa cùng với những hiện vật thu được trong hố khai quật, có thể khẳng định rằng Chu Đậu là một trung tâm sản xuất gốm cao cấp, xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XIV, phát triển rực rỡ vào thế kỷ XV, XVI và tàn lụi vào cuối thế kỷ XVII.

Chu Đậu là làng gốm cổ đã bị thất truyền từ lâu, cách đây 20 năm, các nhà khảo cổ học đã từng nghiên cứu chính xác, khu vực này là nơi hưng thịnh của làng

gốm cổ cách đây chừng 5 thế kỉ sản phẩm cao cấp nh- bát đĩa, các loại ấm chén, âu liễn, l- h- ong... với hình dáng đ- ợc chất lọc, kế thừa sự thanh thoát của gốm thời Lý sự chắc khoẻ của gốm thời Trần.

Ở quê h- ong Chu Đậu, nguồn sống chủ yếu của ng- ời dân là sản xuất nông nghiệp và nghề dệt chiếu cổ truyền. Đứng tr- ớc nguy cơ bị thất truyền, con em Chu Đậu mong muốn khôi phục lại làng gốm cổ, tổng công ty th- ong mại Hà Nội (Haproo) đã đầu t- dự án khôi phục làng nghề Gốm Chu Đậu. Ngày 01/ 10/2001, xí nghiệp gốm Chu Đậu ra đời và cho đến nay đang làm sống dậy tầm cao của gốm Chu Đậu. Xí nghiệp gốm Chu Đậu thời điểm này có trên 200 công nhân. Trong phòng tr- ng bày này các hiện vật gốm Chu Đậu đ- ợc khai quật từ năm 1986, và các mẫu hiện vật đang đ- ợc tr- ng bày tại các bảo tàng trong và ngoài n- ớc và các sản phẩm gốm Chu Đậu hiện nay. Đến thăm quan phòng tr- ng bày ta sẽ có dịp tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của gốm Chu Đậu cũng nh- hiện vật từ thế kỉ tr- ớc. Tổng công ty th- ong mại Hà Nội và sở Văn Hóa Thông Tin Hải D- ong đang có kế hoạch khôi phục lại làng nghề gốm Chu Đậu. Hiện nay tại xí nghiệp gốm này đang đào tạo cho con em Chu Đậu, sau này họ sẽ về gia đình, xây dựng lên những hộ sản xuất độc lập, tạo sức sống động cho làng gốm Chu Đậu cổ x- a.

Sản phẩm gốm cổ

Theo các dấu tích đã khai quật đ- ợc, sản phẩm gốm cổ chủ yếu là bát đĩa gốm nhiều loại, kiểu, màu sắc và hoa văn khác nhau. Đáng l- u ý là các loại bát chân cao, bát có hoa văn khắc chìm nổi theo truyền thống gốm thời Lý Trần, đĩa loại lớn đ- ờng kính miệng từ 35 cm. Cùng với bát đĩa là các loại bình âu, lọ, chậu, chén... Đặc biệt là các hộp sứ tròn có nắp.

X- ởng gốm cổ chủ yếu có màu xám nhạt, trắng đục, trắng trong, men gốm nhiều màu, sắc độ khác nhau: xanh rêu, trắng ngà, xanh lục, xanh lam, vàng, nâu đậm, ghi đá, trong bóng hoặc rạn đục. Một số hiện vật đ- ợc tráng hai màu men, không kể màu men đ- ợc tráng hoa văn. Hoa văn chủ đạo là hoa sen d- ối nhiều dạng khác nhau. Thứ đến là hoa cúc và hàng chục loại hoa khác nhau, hình động vật có chim cá cách điệu, giữa đáy các hiện vật th- ờng ghi một chữ: phúc, chính,

sĩ. Gốm Chu Đậu đặc biệt chủ yếu là gốm hoa lam đặc biệt tinh xảo từ dáng vẻ, n- ớc men đến màu sắc và họa tiết trang trí. Có đ- ọc những sản phẩm nh- thể là một quy trình kỹ thuật chế tác phức tạp từ khâu chọn đất, xử lý đất, pha chế đất, tạo dáng, tạo hoa văn trang trí, phủ men (tráng men) và nung sản phẩm.

- **Quy trình sản xuất.**

Công cụ sản xuất giữ vai trò quan trọng, nó quyết định chất l- ượng của sản phẩm đồng thời biểu hiện trình độ kỹ thuật của từng thời kỳ lịch sử. Công cụ sản xuất gồm: con kê, bao nung, ắc và song bàn xoay, làng gốm Chu Đậu đặc biệt chủ yếu là gốm hoa lam cực kỳ tinh xảo từ dáng vẻ, n- ớc men đến màu sắc và họa tiết trang trí, có đ- ọc sản phẩm nh- thể là cả một quá trình chế tác phức tạp từ chọn đất đến xử đất, pha chế, tạo dáng, tạo hoa văn trang trí, phủ men (tráng men) và nung sản phẩm. Các công đoạn gồm:

Tạo cốt gốm (x- ơng gốm).

+ Chọn và xử lý đất: nguyên liệu là cao lanh (đất sét trắng), kỹ thuật xử lý pha chế đất làm gốm ở Chu Đậu x- a nay đều phải dùng hệ thống bể chứa, đất đ- ọc ngâm n- ớc khoảng 3 - 4 tháng. D- ối tác động của n- ớc thì đất sét dần bị phân dã gọi là đất đã chín sau đó đ- ọc đánh thật toai nhuyễn thành thứ dung dịch lỏng rồi qua các công đoạn nh- : lắng, lọc, phơi, ủ.

+ Tạo dáng: hiện nay ở xí nghiệp gốm Chu Đậu, ng- ời ta chủ yếu dùng khuôn để tạo dáng. Khuôn làm bằng thạch cao, có nhiều loại từ đơn giản đến phức tạp. Muốn tạo khuôn thì phải tạo cốt. Cốt gốm phải giống hệt sản phẩm cần làm hay chính là mẫu sản phẩm. Mẫu phải có kích th- ớc lớn hơn sản phẩm gốm mộc khoảng 15 - 17% theo mức độ co của đất khi đất khô. Trên cốt ấy, ng- ời thợ tạo ra các khuôn 2 lớp (khuôn trong và khuôn ngoài) bằng thạch cao. Đúc sản phẩm gốm mộc (x- ơng gốm ch- a tráng men) khá đơn giản: rót dung dịch đất sét vào khuôn thật đầy, đợi cho hồ đọng thành lớp ở mặt trong khuôn thì đổ phần dung dịch thừa đó ra sau đó tiến hành đổ khuôn.

Đổ khuôn xong, thời gian tháo khuôn tùy thuộc vào mỗi loại sản phẩm cỡ lớn hay cỡ nhỏ, dày hay mỏng.

+ Phơi sấy và sửa cốt gốm mộc: cốt gốm rất - ớt, dễ biến dạng sau khi tạo dáng xong nên cần phơi sấy khô sản phẩm. Các sản phẩm đã đ- ọc định hình, tu

sửa hoàn chỉnh, ng- ời thợ tiến hành động tác cắt gọt chỗ thừa, bồi đắp chỗ khuyết, chắp ghép cho các bộ phận của sản phẩm nh- : tai đỉnh, tay v- ợt, vòi ấm, quai tích, chuốt tỉa, các hoa văn trang trí, chuốt n- ớc cho mịn mặt sản phẩm.

Trang trí và tráng men

+ Trang trí: Thợ gốm phải dùng bút lông vẽ trực tiếp lên sản phẩm, công đoạn này đòi hỏi ng- ời thợ phải có tay nghề cao, nét vẽ hài hoà với dáng gốm.

+ Chế men gốm: men là một bí quyết lớn trong nghề làm gốm, thợ gốm Chu Đậu th- ờng sử dụng 5 màu men cơ bản là: trắng trong (nền), xanh lam (d- ới men), vàng, đỏ, xanh lục. Chất liệu tạo nên men là tro, đất phù sa, bột đá. Nhìn chung men gốm có thể khô hoặc - ớt, thợ Chu Đậu th- ờng sử dụng men - ớt.

+ Tráng men: ng- ời Chu Đậu th- ờng thực hiện phủ men ngay trên sản phẩm mộc đã phơi khô. Tr- ớc khi tráng men, ng- ời thợ dùng chổi lông phẩy nhẹ bụi làm cho sản phẩm mộc thật sạch, kiểm tra chất l- ợng và chủng loại men, nồng độ men và thời tiết và mức độ khô của x- ơng gốm. Đối với bề mặt cốt gốm cỡ lớn thì ng- ời thợ dội men lên bề mặt, còn với loại nhỏ thì nhúng thật nhanh từ 3 - 5 giây để đảm bảo cho lớp men láng mỏng.

+ Sửa hàng men: các sản phẩm tráng men đã khô sẽ đ- ợc tu sửa để đ- a vào lò nung, công việc gồm: bôi quét men cùng loại vào những chỗ khuyết men trên sản phẩm, cạo men ở đáy sản phẩm và ven men ở 2 bên mép chân. Ng- ời thợ đ- a sản phẩm lên bàn xoay, dùng l- ưỡi ve rộng để cạo bỏ men thừa.

Kết thúc khâu tu chỉnh, sản phẩm mộc đ- ợc xếp đ- a vào lò. Những sản phẩm cần giữ men tráng lòng trong và dáng thì phải dùng con lê (lót giữa hai vật xếp cùng lên nhau).

Nung gốm: Để nung gốm phải tiến hành những công việc làm bao nung, chuẩn bị chất đốt, chông lò và cuối cùng là đốt lò. Khi đốt lò phải tuân theo những nguyên tắc nâng dần nhiệt độ để lò đạt tới nhiệt độ cao nhất. Khi gốm chín phải từ từ hạ nhiệt độ.

Điểm mạnh của gốm Chu Đậu là trên hoa văn đã thể hiện đậm đà tâm hồn dân tộc, phản ánh một cách sinh động thiên nhiên và cuộc sống của dân c- vùng châu thổ: hình ng- ời đội nón, áo dài, cảnh hoa, con cá...nhiều sản phẩm đ- ợc trang trí nh- những bức tranh, tuy đã trải qua 4 đến 5 thế kỷ đến nay vẫn còn mới.

- **Thực trạng hoạt động và phát triển du lịch làng nghề.**

Sản phẩm gốm Chu Đậu hiện nay đã được xuất khẩu sang nhiều nước như: Nga, Đức, Pháp. Hiện nay đã có cơ sở sản xuất gốm Chu Đậu do tổng công ty Haproximex Sài Gòn đầu tư. Khuôn viên cơ sở sản xuất gốm Chu Đậu gồm phòng trưng bày, khu xưởng sản xuất từ khâu nhào đất đến nung và trang trí.

+ Hoạt động xuất khẩu.

Theo nguồn số liệu số liệu từ xí nghiệp gốm Chu Đậu, trong năm 2005, xuất khẩu gốm Chu Đậu đạt 5 triệu USD, chiếm 15% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm làng nghề thủ công truyền thống của tỉnh.

+ Lao động làng nghề.

Chu Đậu không có cơ sở sản xuất tự nhân nào nên hoạt động làng nghề tập trung tại xí nghiệp sản xuất gốm bao gồm 200 lao động trong đó trên 80% là lao động nữ có tuổi đời từ 16 - 25 tuổi. Trên đây chủ yếu là nguồn lao động mới được đào tạo, do một họa sĩ nghiên cứu và hiểu về sản phẩm gốm Chu Đậu cổ đã dạy và truyền lại mô phỏng theo dáng và hoa văn gốm cổ.

+ Hoạt động du lịch làng nghề.

Xí nghiệp gốm Chu Đậu vừa là nơi sản xuất vừa là nơi trưng bày sản phẩm, đón du khách đến thăm quan và mua sắm:

Khách du lịch

Mỗi ngày Chu Đậu đón khoảng từ 2 - 3 đoàn khách du lịch quốc tế và nội địa. Khách du lịch quốc tế chủ yếu là của tổng công ty Haproximex tổ chức đưa xuống, ngoài ra còn có bộ phận khách riêng lẻ không theo đoàn. Theo nguồn số liệu lấy từ gốm Chu Đậu, 2005 Chu Đậu đón xấp xỉ 4000 lượt khách, trong đó 3420 lượt khách nội địa chiếm 70% tổng số lượt khách đến với các điểm du lịch làng nghề trong tỉnh; khách du lịch quốc tế 502 lượt khách chiếm 11% khách đến với Chu Đậu.

Thu nhập du lịch.

Nhìn chung thu nhập từ hoạt động du lịch làng nghề truyền thống còn thấp, trung bình mỗi khách du lịch nội địa đến Chu Đậu chi tiêu chủ yếu cho hoạt động mua sắm 200 ngàn đồng, tương đương 12,5 USD, khách du lịch quốc tế chi tiêu

350 ngàn đồng, tương đương 20,5 USD. Trên cơ sở đó năm 2005 thu nhập từ hoạt động du lịch đạt 368 triệu đồng (23 nghìn USD).

Lao động du lịch.

Lao động du lịch làng nghề mỏng so với lao động trực tiếp tham gia sản xuất. Hiện nay tại xí nghiệp sản xuất gồm có 3 thuyết minh viên thường trực đón và hướng dẫn khách thăm quan, ngoài ra còn có lao động dịch vụ du lịch.

Như vậy triển vọng phát triển du lịch làng nghề Chu Đậu là rất lớn. Hiện nay để đẩy mạnh hoạt động du lịch làng nghề, Sở Du Lịch Hải Phòng đang trong giai đoạn xây dựng và thực thi đề án, quy hoạch phát triển cụ thể như đầu tư vốn bảo tồn khôi phục và phát triển du lịch làng nghề truyền thống. Phòng 5B đã và đang mở rộng, rải nhựa để sẵn sàng đón khách.

Nghề sản xuất gốm Chu Đậu thất truyền cách đây 2 thế kỷ như những sản phẩm của làng để lại là không nhỏ. Hiện nay để khai thác thương hiệu Chu Đậu ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - du lịch Hải Phòng đã có dự án khôi phục, phát triển làng nghề gốm Chu Đậu, hiện chỉ có xí nghiệp gốm Chu Đậu - nhà sản xuất duy nhất thuộc công ty sản xuất, đơn vị xuất nhập khẩu Nam Hà Nội, công ty này đã đưa ra sản xuất gốm sứ vào các hộ dân bằng cách đầu tư vốn, công nghệ, đào tạo nhân lực, bao tiêu sản phẩm để từng bước vực dậy thương hiệu Chu Đậu.

2.2.2.2 Làng chạm khắc gỗ Đông Giao.

- **Giới thiệu chung**

Từ quán Gỏi theo đường 38, ngược lên phía Bắc 2 km nữa là chúng ta đến một làng quê đầy sức sống. Hàng loạt ngôi nhà xây to đẹp, nhiều nhà tầng như biệt thự, công trình công cộng khang trang, khắp làng suốt ngày không ngớt tiếng cười, tiếng của thợ chạm, thợ khảm. Đó chính là Đông Giao - quê hương của những nghệ nhân chạm khắc gỗ nổi tiếng của Hải Phòng. Đông Giao thời Lê là một xã của tổng Mao Điền huyện Cẩm Giàng, phủ Thuận Hải Hải Phòng, nay thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Phòng. Làng Đông Giao hiện còn một ngôi nghề như một bảo tàng nhỏ lưu giữ các hiện vật do thợ làng khắc như ngai, khám, hương án, bát biểu đặc biệt còn đôi mã ngựa thật, điêu khắc công phu.

- **Lịch sử hình thành và phát triển.**

Theo nguồn tài liệu lịch sử, nghề chạm khắc Đông Giao là do nghệ nhân họ Vũ là ng- ời đầu tiên khởi x- ớng dạy nghề cho nhân dân làng vào khoảng thế kỷ XV, hiện nay vẫn còn ngôi nghề - dấu tích ngôi miếu thờ ông tổ nghề chạm. Hàng năm vào mùa xuân và mùa thu, những ng- ời thợ chạm về làm lễ tế tổ để tỏ lòng biết ơn ng- ời đã dạy tổ nghề cho dân làng.

Theo cuốn “nghề cổ truyền” (tập I) của hội đồng nghiên cứu và biên soạn lịch sử Hải H- ng do Tăng Bá Hoành chủ biên thì nghề chạm gỗ thì ở n- ớc ta nổi tiếng từ thời Lý - Trần. Những bức chạm ở th- ợng điện chùa Thái Lạc (H- ng Yên), cánh cửa chùa Phổ Minh (Nam Định)... là những bằng chứng hùng hồn về tài năng điêu khắc của nghệ nhân thời Lê huy hoàng ấy. Trong bảng mục lục về làng nghề Đông Giao soạn vào cuối thế kỷ 18 bằng chữ nôm đã thấy nói đến nghề chạm ở Đông Giao, chứng tỏ nghề chạm ở đây muộn nhất cũng phải xuất hiện vào thời Lê. Đầu thời Nguyễn, một số thợ khéo đ- ợc triệu vào Huế xây dựng kinh đô trong đó có cụ Thuyên là một ng- ời thợ tài ba. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ nghề chạm khắc gỗ bị đình đốn mai một đang có nguy cơ thất truyền thì đất n- ớc hoàn toàn đ- ợc giải phóng. Nghề chạm khắc lại sống dậy, ng- ời thợ Đông Giao lại tiếp tục sản xuất và sức mua của mặt hàng này lại tăng nhanh trong lịch sử. Rồi những năm sau lại tăng chậm dần do nhu cầu và thị hiếu của ng- ời tiêu dùng thay đổi. Những năm 90 trở lại đây đặc biệt từ năm 1994 -1997 nghề chạm khắc Đông Giao phát triển mạnh. Các hộ gia đình mở x- ớng sản xuất quy mô t- ơng đối lớn thu hút nhiều con em trong làng làm việc. Nghề chạm khắc gỗ truyền thống đã mang lại cho ng- ời thợ chạm một thu nhập rất cao góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho ng- ời dân trong làng.

- **Quy trình sản xuất.**

Ng- ời thợ Đông Giao ít khi làm việc tại nhà, một phần do vốn ít một phần do phụ thuộc vào yêu cầu cụ thể của ng- ời sử dụng. Tr- ớc kia theo thông lệ cứ vào hạ tuần tháng giêng hàng năm, sau hội làng xong, thợ cả đi nhận việc, tìm việc, nhiều khi thì khách đến làng tìm thợ sau khi nắm chắc công việc, thợ cả về làng tìm thợ bạn. Trong số thợ bạn phải có thợ đầu cánh thông thạo từng loại công

việc, đủ khả năng vẽ mẫu và chỉ huy thợ phụ. Công việc chạm khắc công phu, tỉ mỉ, việc nhỏ cũng phải mất hàng tháng, việc lớn phải mấy hàng năm nên thợ phải ăn ở tại nơi làm việc. Hiện nay có nhiều hộ gia đình trong làng bỏ vốn lập xưởng sản xuất, thuê công nhân về làm.

Để tạo ra một sản phẩm thì khâu đầu tiên là chọn một loại gỗ thích hợp tùy theo từng mặt hàng. Yêu cầu chung là gỗ phải bền chắc, ít cong vênh, rạn nứt, không mối mọt dẻo mịn dễ chạm và đánh bóng. Những vật lớn, chịu lực cao như án thờ, đòn bát cống... phải dùng gỗ dổi. Chạm những vật nhỏ, nhẹ hoặc làm ván bưng các loại đồ thờ cúng dùng vàng tâm. Chạm những thứ uốn lượn cầu kỳ, chịu lực cao có khi không sơn, chỉ quang dầu hoặc đánh bóng nh- giá chiêng, lều, bệ tự, chân sập dùng gỗ men, gỗ gụ, để tạo ra những con giống có độ bền cao, chạm được những nét tinh xảo và có giá trị kinh tế cao người ta sử dụng gỗ muồng màu đen, có độ bóng lớn. Chọn gỗ xong tiến hành cắt, sẻ, đẽo, bào... tạo dáng đúng quy cách. Vẽ mẫu trên giấy bản, in vào gỗ rồi bắt đầu chạm khắc. Nhiều thợ lành nghề thuộc lòng các đề tài, chỉ cần phác họa những nét chính đăng đối, đúng kích thước là có thể chạm đâu được đấy. Vật chạm khắc không phải bao giờ cũng thể hiện được trên một khúc gỗ, thông thường phải lắp ghép nhiều chi tiết lại bằng các loại mộng. Để đảm bảo các chi tiết liên kết với nhau bền chắc phải bôi sơn vào trong các lỗ mộng hoặc chất dính treo đỉnh đồng. Những chi tiết chênh long thường được chạm rời rời được lắp lại bằng mộng và sơn để tiết kiệm gỗ, khắc phục loại gỗ nhỏ và tạo điều kiện khi thể hiện.

Đề tài chạm khắc trên một số đồ thờ là tứ linh: long, ly, quy, ph- ượng, tứ quý: thông, cúc, trúc, mai hoặc trích trong các tích trong kinh Phật hay truyện cổ. Các họa tiết phải đăng đối cân xứng. Những thiếu sót của người thợ chạm người ta cần dùng sơn để bổ khuyết. Và hơn nữa dùng sơn để thêm vào một số chi tiết, màu sắc mà thợ chạm không thể hiện được. Sơn làm cho màu gỗ bền và đẹp hơn, cùng với sơn còn kèm theo kỹ thuật khảm trai, thép vàng hoặc bạc.

Dụng cụ chạm khắc gỗ gồm tập hợp các loại đục, vạm, chày, búa... nhỏ nhẹ và sắc bén. Với đôi bàn tay khéo léo, những người con Chu Đậu đã tạo ra rất nhiều sản phẩm chạm khắc gỗ có giá trị, văn hóa lớn.

- **Sản phẩm tiêu biểu**

Thợ Đông Giao x- a chuyên làm các loại đồ thờ và vật trang trí bằng gỗ nh- : ngai, y, bài vị, long đình, h- ong án, bát biểu, đao, kiếm, kiệu, song loan, cửa võng, cuốn th- , hoành th- , câu đối, ngựa, voi...và một số đồ dùng trong gia đình nh- sập, tủ...trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử làng Đông Giao vẫn giữ đ- ợc những nét điêu khắc tiêu biểu, đặc sắc trong sản phẩm của mình. Sản phẩm tiêu biểu nhất cho sự tài hoa và khéo léo của ng- ời thợ là tủ chè.

Tủ chè cũng là mặt hàng chính của ng- ời thợ Đông Giao hiện nay. Theo truyền thống nguyên liệu để đóng tủ chè là gỗ gụ. Đây là loại gỗ quý, bền chắc không mối mọt, cong vênh, thối mìn, dẻo quánh, chịu lực tốt, chạm những chi tiết mảnh dẻ, không sứt, gỗ có màu nâu trở thành màu nâu đen. Màu gụ trở thành đặc điểm của tủ chè. Tủ chè th- ờng có 3 buồng, buồng giữa rộng bằng 2 buồng bên, phía trong có một ngăn hẹp để các vật trang trí, phía ngoài có một dải hoa văn đăng đối chạy hết diềm trên và nửa các cạnh bên gọi là lèo. Hai bên buồng bên lắp cánh gỗ phẳng hoặc cong, trên mặt có khảm vỏ trai hoặc ốc xà cừ. Tủ chè th- ờng đ- ợc trang trí bằng hoạ tiết hoa văn đăng đối thể hiện sự khéo léo, tinh xảo của ng- ời thợ.

Hiện nay 97% gia đình ở Đông Giao làm nghề chạm với hàng trăm thợ già trẻ, trai gái. Đến Đông Giao nhiều ng- ời ngạc nhiên khi thấy những chiếc lèo tủ hoa văn mềm mại, chên bong với những bức tranh phức tạp. Ng- ời làng Đông Giao hôm nay vẫn tiếp tục truyền thống của cha ông mình, họ vẫn tiếp tục sản xuất ra các sản phẩm là các loại đồ thờ và vật trang trí. Sản phẩm xuất khẩu nhiều nhất hiện nay ở Đông Giao là các đồ trang trí - sản phẩm nhiều nhất của Đông Giao là các loại con giống và các vật dụng gia đình nh- tủ chè.

- **Thực trạng hoạt động phát triển du lịch làng nghề**

+Hoạt động xuất khẩu.

Theo nguồn số liệu tại uỷ ban nhân dân xã L- ong Điền, năm 2005 xuất khẩu sản phẩm chạm khắc gỗ đạt 8 triệu USD thì tr- ờng xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc, Đài Loan, sản phẩm xuất khẩu đa dạng gồm: đồ gỗ gia dụng, sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

+ *Lao động làng nghề*

Do đặc điểm sản xuất hộ gia đình, tham gia trực tiếp sản xuất bán và xuất khẩu sản phẩm. Hiện nay ở trong làng có khoảng 100 hộ gia đình lập xưởng sản xuất với 900 lao động, chiếm 80% tổng số hộ và nguồn lao động trong làng.

+ *Thực trạng phát triển du lịch làng nghề.*

Khách du lịch

Năm 2005 làng Đông Giao đón 3682 lượt khách chiếm 8,2% tổng số lượt khách đến với các điểm du lịch làng nghề trong tỉnh, trong đó khách quốc tế là 536 lượt, chủ yếu là thủ đô Hà Nội (trung tâm phân phối khách lớn nhất miền Bắc), khách nội địa: 3205 lượt)

Thu nhập du lịch: trong năm 2005 thu nhập du lịch của làng nghề đạt 300 triệu đồng tương đương 18,7 nghìn USD, chủ yếu từ các hoạt động mua sắm trực tiếp và đặt hàng của khách du lịch.

Lao động du lịch: nhìn chung tại làng nghề vẫn chưa hình thành nguồn lao động du lịch làng nghề chuyên nghiệp do xuất hiện và tồn tại ở các làng nghề nên chỉ mang tính lưu truyền từ đời này sang đời khác. Người làm công tác giới thiệu sản phẩm, đón tiếp hướng dẫn khách du lịch đồng thời cũng là lực lượng chính tham gia sản xuất.

Cơ sở vật chất kỹ thuật.

Nhìn chung tại các làng nghề cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu sự đồng bộ, số đã có thì lạc hậu, xuống cấp: trung tâm kinh tế chính trị xã hội Đông Điền là điểm đón tiếp du khách, có khuôn viên và bãi đỗ xe rộng, nhưng cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu. Để góp phần vào sự phát triển làng nghề và du lịch làng nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật cần được đầu tư, sửa sang và nâng cấp xây dựng lại đặc biệt là khu vệ sinh công cộng dành cho du khách.

Việc bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống nói chung và làng nghề chạm khắc gỗ Đông Giao nói riêng chắc chắn sẽ đem lại nguồn lợi nhiều mặt cho nền kinh tế xã hội của địa phương. Vừa qua sở Văn Hóa Thông Tin đã phối hợp với các ban ngành chức năng tổ chức cấp bằng làng nghề cho nghề chạm khắc Đông Giao, đó là cơ sở cho làng nghề truyền thống phát triển.

Thị tr- ờng tiêu thụ.

Sản phẩm của ng- ời thợ Đông Giao x- a có mặt ở hầu khắp các địa ph- ơng trong tỉnh và khắp miền Bắc và hiện nay đã đáp ứng nhu cầu cả n- ớc và l- ợng xuất khẩu ra n- ớc ngoài cũng rất lớn. Những mặt hàng này đ- ợc - a chuộng trên thị tr- ờng Trung Quốc, Nga, Đức. Để tăng giá trị kinh tế, văn hóa của sản phẩm này việc đ- a khách du lịch tới thăm quan các làng nghề và trực tiếp mua sản phẩm là một giải pháp hữu hiệu.

2.2.2.3. Làng thêu ren Xuân Nẻo**• Giới thiệu chung**

Xuân Nẻo - quê h- ơng của những ng- ời thợ thêu ren, là một xã của tổng Nguyên Xá rồi Mỹ Xá thời Nguyễn thuộc huyện Tứ Kỳ, nay là một thôn của xã H- ng Đạo, huyện Tứ Kỳ, nằm bên đ- ờng 191 cách thành phố Hải D- ơng 12km về phía Nam.

Nghề thêu ren xuất hiện ở đây gần 1 thế kỷ. Trải qua những thăng trầm của cuộc sống với 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ nghề thêu ren vẫn đ- ợc duy trì và phát triển. Hàng thêu ren của Xuân Nẻo xuất hiện ở thị tr- ờng nhiều n- ớc nh- : Nga, úc, Bỉ, Hà Lan, Pháp...và đ- ợc khách hàng - a chuộng bởi những nét hoa văn của ng- ời thợ đã gửi gắm tình cảm, tài năng của mình qua những sản phẩm của mình gây sự hấp dẫn với du khách.

• Lịch sử hình thành và phát triển.

Ng- ọc dòng thời gian khoảng 90 năm về tr- ớc, Xuân Nẻo là vùng đất rộng nh- ng phần lớn ruộng đất màu mỡ đều nằm trong tay địa chủ nên đời sống của ng- ời dân rất khó khăn, nhiều ng- ời phải rời làng đi nơi khác kiếm sống. Ông Nguyễn Văn Thuật cũng là một ng- ời nh- vậy, Ông ra Hải D- ơng vừa làm thuê vừa học nghề, sau mọi cố gắng và gian khổ ông đã trở thành một thợ thêu có tay nghề, thực hiện các mẫu thêu phức tạp cho khách trong và ngoài n- ớc. Năm 1928, ông mang nghề thêu về dạy cho ng- ời thân ở quê. Năm 1940, Ông đ- ợc cấp bằng cửu phẩm qua một bức thêu chân dung và trở thành ông chủ thầu khoán các mặt hàng thêu ở những cửa hiệu buôn lớn. Những năm 1938 - 1942 nghề thêu ren Xuân Nẻo phát đạt.

Kháng chiến bùng nổ, nghề thêu ren Xuân Nẻo đình đốn, sau giải phóng miền Bắc nghề thêu ren phục hồi từ đó, qua những b- ớc thăng trầm của đất n- ớc, nghề thêu ren của Xuân Nẻo vẫn vững vàng phát triển và đến nay cả xã có 262 hộ với 11 nghìn dân thì có khoảng 2000 ng- ời làm nghề thêu, thế hệ thanh niên trong làng hiện nay vẫn đang học nghề ren từ những ng- ời chị, ng- ời mẹ trong gia đình để tiếp tục kế thừa phát huy nghề truyền thống của quê mình.

- **Quy trình sản xuất**

Muốn trở thành nghệ nhân của nghề thêu phải khổ luyện lâu dài và phải có năng khiếu về mỹ thuật, còn muốn trở thành thợ thêu thì học tập không lâu, chịu khó tập luyện khoảng 3 - 4 là đã có thể thêu đ- ợc những mặt hàng đơn giản.

Đầu tiên là phải học cách tháo gỡ khung, căng vải nền trên khung sao cho khung căng phẳng nh- ặt trống, không một đ- ờng nhăn nhúm, rồi tập tay kim cho thành thạo, mềm dẻo, tập cầm kim cho đúng cách, xỏ lên xỏ xuống đúng điểm quy định, chỉ theo ph- ơng thẳng đứng. Tay kim thuận phục, bắt đầu thêu một vạt, bó lẩn, bó chéo, bạt ngang, bạt chéo, cuối cùng là bỏ mỏng.

Đ- ờng vạt gồm những mũi thêu so le liên tiếp nhau tạo thành những đ- ờng hoặc vòng lại thành mảng kín. Bó lẩn ngang là thêu những mũi ngang liên tiếp nhau trên một đ- ờng hẹp. Bạt ngang, bạt chéo t- ơng tự nh- bó lẩn ngang hoặc chéo. Trên những nét vẽ rộng, từ biên nét vẽ bên này sang bên kia chỉ cần một mũi thêu. Những mảng thêu lớn nh- cánh hoa, sông núi, hình chim thú thì phải thêu nhiều mũi liên tiếp nhau gọi là bỏ mảng. Trong một mảng nếu có phân đậm, nhạt, sáng tối khác nhau thì luôn luôn phải thay chỉ và pha màu. Cái khó của ng- ời thợ là phải vẽ tranh bằng mũi kim với những màu chỉ nhuộm sẵn, không thể vẽ bằng bút lông và mực màu pha theo ý muốn nh- hoạ sĩ. Ấy vậy mà biết bao nhiêu chân dung, phong cảnh sông núi, làng mạc Việt Nam đã đ- ợc thể hiện sinh động qua đ- ờng kim mũi chỉ của những ng- ời thợ ren Xuân Nẻo.

Nguyên liệu chính của nghề thêu chỉ có hai loại: vải nền và chỉ thêu. Vải nền chủ yếu là do ng- ời đặt hàng mang đến, nó có thể là vải lụa trắng hay sa tanh. Các màu hoặc khăn áo đã may sẵn, chỉ thêu gồm nhiều màu, mỗi màu lại gồm nhiều số, số càng cao thì màu càng đậm. Dụng cụ chỉ gồm vài cái kim, hai cái đê, một cái khung.

Kim thêu: bằng thép, tốt, sắc ngọt, trên nhỏ và dài để khâu chỉ.

Đê: là một vật đẩy kim khi thêu, làm bằng đồng, đặt vào đầu ngón tay giữa hai bên phải và trái.

Khung thêu: là công cụ quan trọng của nghề thêu, khung có hai suốt dọc làm bằng gỗ tốt, thông th- ờng là gỗ lim tròn nhẵn, đ- ờng kính thiết diện 5 - 6 cm, dài từ 1- 2 m. Tùy theo yêu cầu của khách hàng, mỗi đầu suốt dọc có hai lỗ hình chữ nhật (2 x 5 cm) vuông góc với nhau để tra nanh ngang và điều chỉnh độ căng của vải khi thêu cùng chiều với một trong hai lỗ xoi một rãnh hẹp sâu rộng để có thể tra thép thêu gọi là rãnh mỡ. Khung có hai suốt ngang gọi là cái nanh. Nanh làm bằng gỗ hoặc tre đặc, hình then dài, dài 60 - 70 cm, luôn vùr lỗ khung có mộng và đánh hãm. Một đầu nanh dùi nhiều lỗ liên tiếp nhau để điều chỉnh chiều rộng và độ căng của mặt vải thêu. Khi đẩy suốt dọc đến một cỡ vừa ý thì chốt một rãnh tre vào lỗ phía trong để hãm lại. Mỗi khung có bốn thép tròn bằng tre hay gỗ, đút lọt rãnh mỡ để khâu văng mép vải thẳng đều bốn phía rồi lấy dây vải ghì vào khung cho căng. Chiều rộng của khung chỉ dao động từ 50 đến 60 cm vừa tầm tay của thợ. Nếu vải thêu dài hơn chiều rộng của khung thì khâu văng hai đầu hai vải vào thép, ấn chìm vào rãnh mỡ của suốt dọc. Cuộn lại chỉ để một khoảng vừa tầm tay thêu. Thêu xong phần nào thì cuộn lại phần ấy rồi thêu tiếp phần còn lại. Một khung đặt lên hai niễng nhỏ, cao 40 đến 50 cm kê trên gi- ờng hoặc nền nhà để thợ thêu có thể ngồi làm việc miệt mài từ ngày này sang ngày khác.

Nhận đ- ợc hàng thợ thêu căng vải nền lên khung bằng cái thép sao cho mặt vải thật phẳng và căng đều bốn phía. In hoặc vẽ mẫu thêu lên vải, in màu bằng cách rắc lỗ rắc bột trắng nếu nền màu đậm hoặc in qua giấy than. Mẫu in và vẽ trên vải chỉ là đ- ờng viền, đ- ờng cơ bản còn màu sắc đậm nhạt, sáng tối phải căn cứ vào mẫu vẽ trên giấy. Ng- ời thợ thêu có thể thực hiện đề tài từ bất cứ điểm nào nh- ng trong một bức họa thì phải thực hiện phần xa tr- ớc, gần sau, nếu thêu hàng màu thì phải luôn luôn thay đổi chỉ pha màu cho phù hợp với yêu cầu của bản vẽ. Những thợ thêu nhớ số chỉ sắc độ các màu chỉ nh- ng- ời thợ sắp chữ nhớ các ô chữ cái có nh- vậy mới đỡ mất thì giờ khi chọn chỉ. Căn cứ vào từng đ- ờng nét cụ thể mà ng- ời thợ thực hiện các ph- ơng pháp thêu cho thích hợp nh- bó, lẩn, bạt, bổ mảng. Cùng một mẫu thêu nh- ng mỗi ng- ời thể hiện một cách, chỉ giống trên

đại thể còn chi tiết thì không giống nhau, muôn hình muôn vẻ, đó là một đặc điểm của nghề thêu. Thêu hàng trắng đòi hỏi kỹ thuật tinh tế hơn bởi vì vải nền và chỉ thêu đều là màu trắng, làm thế nào để các họa tiết nổi hình khối bằng các đ- ờng chỉ chứ không phải bằng màu sắc là việc không đơn giản.

Thêu những mặt hàng nhỏ, hẹp, mỏng, rã, co giãn, bùng nhùng không thể văng vào khung, phải dùng một loại vải mỏng căng lên khung và làm đệm. Đặt vật phải thêu lên khung, lấy đinh ghim, ghim lại các góc xuống vải đệm cho phẳng, thêu chồng lên vải đệm, thêu xong cắt phần vải đệm dính vào màng thêu cho gọn. Khi thêu vải trái gi- ờng và nhiều mặt hàng khác cũng phải có vải đệm để giữ cho vải nền bền đẹp hơn. Nếu thêu đồng loạt những vật t- ơng tự với các loại vải không co giãn thì khoét trên vải đệm một khoảng trống vừa bằng mảnh hoa văn phải thêu, ghim vật phải thêu lên vải đệm, lựa chọn phần vải thêu đúng khoảng trống, nh- vậy tiết kiệm vải đệm và tháo gỡ nhanh. Với những mặt hàng này cũng có thể làm hai khung tròn nhỏ, lồng khít nhau, ép phần vải thêu vào khung nh- mặt trống con rồi tiến hành thêu. Đề tài thêu tr- ớc cách mạng là sen, hồng, nho, sóc, ng- , tiêu, canh, độc, tứ linh, tứ quý.... Đề tài hiện nay đ- ợc thay đổi và bao gồm nhiều loại hoa, phong cảnh, danh lam, cổ tích...tất cả đ- ợc bàn tay ng- ời thợ Xuân Nẻo tạo cho một sức sống, một tâm hồn sinh động.

- **Sản phẩm tiêu biểu.**

Vải là chất liệu chủ yếu của sản phẩm thêu ren. Sản phẩm thêu ren khá đa dạng phong phú. Tr- ớc đây mặt hàng chủ yếu của ng- ời thợ thêu Xuân Nẻo là các loại chăn, vải trái gi- ờng, phủ ghế, vỏ gối, khăn phủ khay, đĩa hầu hết là các hàng trắng, phục vụ nhu cầu cho bọn thực dân, công chức, thị dân giàu có và xuất khẩu qua tay t- bản th- ơng nghiệp. Trong những năm gần đây mặt hàng chủ yếu của thợ Xuân Nẻo là hàng áo Kimônô của Nhật Bản và Triều Tiên, khăn trải bàn, khay đựng cốc, các loại túi, tranh...Các mặt hàng này đáp ứng nhu cầu cho các nhà hàng, khách sạn, cơ quan, xí nghiệp trong cả n- ớc và có mặt ở nhiều n- ớc, thế giới nh- : Nga, úc, Bỉ, Pháp và đ- ợc khách hàng các n- ớc - a chuộng.

- **Thực trạng hoạt động và phát triển du lịch làng nghề.**

Thêu ren xuất hiện ở đây gần một thế kỷ, là làng nghề cổ truyền của dân

tộc, sản phẩm thêu ren đang là một trong những mặt hàng đ-ợc - a chuộng nhất hiện nay.

+ Hoạt động xuất khẩu.

Trong năm 2005, sản phẩm làng nghề xuất khẩu đạt 3,2 triệu USD, chiếm 10% tổng giá trị xuất khẩu làng nghề truyền thống Hải D-ơng, trong đó chủ yếu là mặt hàng tranh thêu và đồ thêu ren bằng tay thị tr-ờng xuất khẩu chính là Nga, Nhật Bản, Trung quốc.

+ Lao động làng nghề.

Hiện nay tại làng nghề Xuân nẻo tập trung những cơ sở thêu ren lớn. Đến nay cả xã có 2762 hộ với 11 nghìn dân thì có khoảng 2000 ng-ời làm nghề thêu. Số lao động lên tới 400 lao động trong đó 70% là nữ số còn lại là lao động nam, thêu ren xuất khẩu đã trở thành nghề quan trọng trong làng.

+ Thực trạng phát triển du lịch làng nghề

Khách du lịch

Ng-ời thợ thêu đã gửi gắm tình cảm, tài năng của mình qua sản phẩm. Những tác phẩm thêu của Xuân Nẻo rất hấp dẫn với khách du lịch. Theo nguồn số liệu thu thập đ-ợc từ UBND xã H-ng Đạo năm 2005 làng Xuân Nẻo đón 2358 l-ợt khách du lịch, chiếm 5,2% tổng số l-ợt khách đến với các điểm du lịch làng nghề trong tỉnh, trong đó khách du lịch quốc tế là 302 l-ợt khách, khách nội địa 2056 l-ợt khách.

Thu nhập du lịch

Nghề thêu mang lại nguồn thu lớn cho Xuân Nẻo và cho xã H-ng Đạo, chiếm tới 35% thu nhập của xã, góp phần quan trọng cải thiện đời sống nhân dân. Trong năm 2005 thu nhập từ hoạt động bán các sản phẩm thủ công thêu ren của du khách đạt 210 triệu đồng, tương đ-ơng 13,1 nghìn USD.

Lao động du lịch

Trải qua những thăng trầm của cuộc sống với hai cuộc kháng chiến chống Pháp Và Mỹ, nghề thêu ren Xuân Nẻo vẫn đ-ợc duy trì và phát triển. Những nghệ nhân Xuân Nẻo còn trở thành thầy giáo của nhiều lớp thợ thêu trong và ngoài tỉnh.

Nh-ng nhìn chung trong làng vẫn ch- a thực sự hình thành lực l-ợng lao động du lịch làng nghề trực tiếp. Đa số lao động làng nghề hoạt động kết hợp vừa

tham gia sản xuất chính hoặc quản lý, vừa đón tiếp, hướng dẫn khách tham quan, làm dịch vụ vận chuyển.

Như vậy nghề thủ công và hoạt động du lịch làng nghề đã đem lại nguồn thu nhập khá lớn cho Xuân Nổ và xã Hòn Đạo, chiếm 42,9% tỉ trọng tiểu thủ công nghiệp của xã, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, làm thay đổi bộ mặt làng xã và làm đẹp tâm hồn những con người nơi đây: những người thợ Xuân Nổ đã gửi đến những xứ sở xa lạ của các nước trên thế giới hình ảnh quê hương, đất nước và con người Việt Nam.

2.2.2.4. Làng nghề làm bánh gai Ninh Giang.

• Giới thiệu chung

Cách đây nửa thế kỷ ai có dịp đến Ninh Giang không quên mua một vài chục bánh gai để làm quà cho người thân hoặc làm lễ vật trong những ngày lễ tết và bánh gai Ninh Giang cùng bánh đậu xanh đã trở thành một đặc sản nổi tiếng của xứ Đông.

Từ thành phố Hải Phòng đi về đến thị trấn Gia Lộc (khoảng hơn 10km) rồi theo đường 17A chừng 20km nữa là tới thị trấn Ninh Giang. Thị trấn này xưa đã một thời là thị xã, một trung tâm buôn bán thóc gạo và nông sản của vùng Đông Bằng Bắc Bộ và cũng là quê hương của một đặc sản của tỉnh Đông Phương nhiều người biết đến.

Về Ninh Giang, mấy ai quên được hương vị của bánh. Những cái tên mộc mạc: bánh gai Bà Tới, Lan Trạm, Liên Hương... chỉ cần nghe nhắc tới đã thấy đâu đây mùi bánh gai thoang thoảng. Bánh gai Ninh Giang vẫn chưa có thương hiệu riêng vì người làm bánh không bon chen theo cơ chế thị trường, làm bánh chỉ cốt một điều: giữ được hương vị truyền thống của quê hương mình.

Bây giờ bánh gai thông dụng hơn, nhà có người gặt, người cấy hay có bác thợ nề đến sửa giúp trái bếp, bữa điểm tâm hay bữa chính thường kèm theo bánh gai. Cũng không phải đi xa vì làng nào cũng có từ một đến hai nhà làm bánh. Người Ninh Giang cũng không còn quanh năm quanh năm trong xã và tất nhiên bánh gai cũng “vượt biên” theo bước chân người. Sinh viên đi học, người ngoại tỉnh làm thêm, đi thăm cô, dì, chú, bác, ai nấy đều xếp trong hành lý của mình chục bánh gai làm quà.

- **Lịch sử hình thành và phát triển**

Bánh gai là đặc sản của tỉnh Đông đ-ợc nhiều ng-ời biết đến. Nghề bánh gai có từ khi nào, những ng-ời làm nghề đầu tiên là ai, đến nay các cụ già 70 - 80 tuổi ở thị trấn cũng không biết. Nh-ng các cụ đều khẳng định rằng nghề làm nghề bánh gai có từ rất xa x-a, có ý kiến cho rằng bánh gai chỉ có sau bánh tr-ng và bánh dày nh-ng điều đó cũng ch- a có gì làm căn cứ. Về nguyên nhân ra đời cũng có nhiều ý kiến khác nhau, có nhiều ng-ời cho rằng nghề làm bánh gai đ-ợc mang từ Thái Bình sang, có ng-ời cho rằng dân Ninh Giang tự nghĩ ra. Có một giả thiết khác cũng đ-ợc nhiều ng-ời chấp nhận là những ng-ời làm bánh gai đầu tiên là những ng- dân làng Quát (Gia Lộc). Từ thế kỷ 12 - 13, làng Quát (Hạ Bì) đã có nghề chài l-ới rất phát triển. Quanh năm họ xuôi ng-ợc theo các dòng sông đến khu vực đò Chanh có một bộ phận dừng lại đánh cá và ngụ c- ở đây. Trong quá trình lấy bẹ cây gai để đan l-ới, ban đầu họ ch- a thấy đ-ợc tác dụng của lá mà th-ờng bỏ đi. Vào 1 năm mất mùa đói kém, họ phải đi tìm hết thứ cây nọ đến thứ cây kia để ăn độn, rồi đến các loại cây có quả hay lá ăn đ-ợc cũng hết họ mới nghĩ đến lá gai và đem nấu lẫn với gạo ăn thử, kết quả thật không ngờ lá gai đem vào nấu cơm vừa dẻo vừa thơm. Từ chỗ thổi cơm ăn dần dà họ đã nghĩ ra cách làm bánh vừa để đ-ợc dài ngày, ăn lại ngon hơn. Trải qua hàng trăm năm, sau biết bao lần cải tiến mới trở thành bánh gai nh- hiện nay. Một điều đặc biệt là bánh gai tr-ớc đây chỉ có ở Ninh Giang, vì vậy tên gọi của bánh th-ờng đi liền với địa danh mà nó ra đời. Sau này cũng có một số nơi làm bánh gai nh-ng chất l-ợng không bằng bánh gai Ninh Giang.

Thời kỳ tr-ớc cách mạng tháng 8/1985 là thời kì rục rờ của nghề làm bánh gai Ninh Giang, có nhiều cuộc thi làm bánh gai đ-ợc tổ chức, kết quả cả 5 thị xã có 5 hiệu làm bánh gai ngon và nổi tiếng là: Minh Tân, Ngọc Anh, Thiên H-ong...nh-ng vì mức độ tiêu thụ có hạn nên chỉ có một số ít hộ sản xuất. Vì vậy nếu so sánh dân số chung và dân số làm nghề nông nói riêng thì số hộ làm bánh gai vẫn là con số rất nhỏ.

Từ 1955 - 1980, nghề làm bánh gai dần mai một đi, chỉ phát triển cầm chừng nh-ng không mất hẳn. Năm 1960, hợp tác xã Liên H-ong chuyên sản xuất bánh gai đ-ợc thành lập và phát triển khá thành đạt. Trong cuộc triển lãm thành

tự kinh tế toàn quốc, sản phẩm bánh gai của hợp tác xã giành đ- ợc 3 huy ch- ơng vàng và 1 huy ch- ơng bạc. Từ năm 1991, do thay đổi cơ chế, các cơ sở sản xuất tự hạch toán kinh doanh, tự lo vốn, tự tiêu thụ sản phẩm đã dẫn đến kết quả là hợp tác xã gặp không ít khó khăn, các cơ sở sản xuất cá thể cũng vậy trên toàn thị trấn chỉ có 4 - 5 hộ làm ăn quanh năm với số l- ợng nhỏ.

Trong khoảng hai năm 1993- 1994 , nền kinh tế đất n- ớc phát triển, đời sống nhân dân đ- ợc cải thiện và do tác động của cơ chế thị trường, nghề làm bánh gai phát triển ch- a từng thấy trong lịch sử của mình lan rộng ra cả thị xã Hải D- ơng. Các đ- ờng phố đông khách qua lại nhất là các tuyến xe khách đi qua, bánh gai đ- ợc bày khắp các quây hàng số cửa hàng cửa hiệu bánh gai phải tính tới số l- ợng hàng trăm. Năm 1994 có 25 đơn vị và gia đình chuyên sản xuất bánh gai đăng ký kinh doanh nh- Vĩnh Thịnh, Liên H- ơng, Bảo Long, Bảo Yến, Bảo H- ơng.

- **Quy trình sản xuất.**

Đúng nh- tên của nó, cái làm nên h- ơng vị của bánh gai là lá gai. Lá gai trông nh- lá dâu, có răng c- a, th- ờng trồng ở vùng cao. Lá gai khô đóng bịch lại. Lá phải là loại lá to, các lá quện lại thành tảng nhỏ, khi kéo từng chiếc lá thấy mềm mại, dẻo của lụa, mùi thơm ngai ngái của lá khô. Lá phải sáng màu, mặt d- ới màu trắng nh- bọc trứng nhện, mặt trên màu xanh đen tựa nh- mực tàu.

Làm bánh gai là cả một nghệ thuật! Từ cách chọn hạt gạo, hạt đỗ cũng phải sành, đỗ xanh cũng phải là một loại đỗ chè, hạt nhỏ, hạt hơi mẩy, xục tay vào thúng đỗ phải nghe thấy tiếng xạo xạo, cong cong của hạt đỗ già đã tách, có thể khi thổi lên đỗ mới nở, thơm và ngậy. Đỗ đãi sạch vỏ, bỏ sạn đem vào nấu chín, mở vung nổi đỗ, mùi thơm ngậy ngậy xốc vào cánh mũi; phải đợi một chút, quay mặt cho hơi bay vội đi khi đó mới nhìn rõ màu vàng - ơm, mỡ màng của đỗ. Hạt đỗ căng tròn, nhón tay xiết lại, nhấc hai đầu ngón tay thấy dính nh- ng xộp và mịn, nghiêng d- ới ánh sáng thấy những hạt sáng nh- của khoai tây luộc bỏ tơi.

Gạo phải là gạo nếp cái hoa vàng, xẩy sạch, ngâm n- ớc sạch đến khi hạt gạo mềm cấu đ- ợc thì vớt ra, đãi sạch cho vào cối xay bằng n- ớc. Bột phải sánh, chảy đều khắp cối có những bong bóng li ti chạy dài theo dòng chảy xuống khăn lót. Sau đó bột phải đ- ợc ép khô.

Vỏ bọc bánh gai là một loại tổng hợp bột gạo, lá gai và đ- ờng. Tr- ớc kia vỏ

bọc th-ờng dùng đ-ờng phen nh-ng giờ đ-ợc thay thế bằng đ-ờng kính trắng thơm và ngọt hơn. Sau đó cho bột gai vào theo tỷ lệ; bột phải đ-ợc là kỹ nh-ng-ời ta thái đất đánh pháo, thêm chút dầu chuối cho dậy mùi.

Lá gói bánh phải là lá chuối khô tự nhiên tuốt từ trên khô xuống. Bánh gai không luộc mà hấp như hấp xôi. Có thể ví bánh gai là loại bánh không “ăn vụng” đ-ợc, mới sôi độ nửa giờ nổi bánh đã thơm phức xóm nhỏ. cầm chiếc bánh lên ăn, một tay vừa cầm vừa đỡ bánh, tay kia xé từng tý lá một, nhỡ là tí một thôi, ai vội vàng xé to coi chừng lại lòi từng mảng bột xệ mặt. Ai sốt ruột lắm cũng phải ngấm qua lớp vỏ đen bóng, mịn màng của bánh. Sau đó từ từ đ- a bánh lên cho tiếp xúc với làn môi. Ăn bánh cũng phải có “nghề”, cắn từng miếng nhỏ, từ từ mím môi lại và nhắc ra vị ngọt tới cuống l- ời, thỉnh thoảng nghe thấy tiếng sần sật của mút bí và mỡ lợn; răng dính với nhau bởi chất bột dẻo dai làm ng- ời ăn dù có háu cũng phải nhâm nhi.

Bộ đồ nghề làm bánh gai nhìn chung khá đơn giản, ngoài những rổ, giá, thau, chậu, dùng để đựng ngâm gạo, đồ còn một vài dụng cụ chính nh- : cối giã bột và giã lá, dụng cụ để ép lá gai, thùng hấp bánh.

Nghề làm bánh gai là nghề cổ truyền nên nhìn chung mỗi hãng sản xuất đều có những bí quyết riêng của mình và các hộ làm bánh th-ờng chỉ giới hạn trong một gia đình. Vào thời vụ đôi khi cũng cố một số cửa hiệu thuê ng- ời làm. Những công việc chủ yếu nh- pha chế nguyên liệu hay hấp bánh... đều do chủ tự làm, ng- ời công nhân chỉ làm những công việc thứ yếu nh- giã bột, giã lá gai, rửa lá chuối... Theo các cụ già cho biết thì bí quyết của nghề làm bánh gai không phải ở công thức bánh mà ở liều l- ượng pha chế nguyên liệu, th-ờng nếu nhiều nhân thì bánh ngon, chiếc bánh ngon phải đạt các yêu cầu sau: thịt bánh phải dẻo, dai, nhân phải trắng.

Nguyên liệu làm bánh gai gồm: gạo nếp, lá gai, đồ xanh, đ-ờng kính, dứa, mở khổ, vừng, hạt sen, bí đao, lá chuối khô, ngoài ra còn một số gia vị khác nh- dầu chuối hoặc vani.

Các công đoạn làm bánh gai có thể chia làm 3 công đoạn chính: làm quả, làm nhân, gói và hấp bánh.

+ Làm quả: gạo nếp ngâm từ 1- 2 giờ, sau đó đổ vào rá để khô cho vào cối

giã nhỏ lấy bột, lá gai cho vào nồi ninh kĩ sau đó nhặt sạch cuống và gân lá, ép kiệt n- ớc cho vào cối giã thật nhỏ nh- cám, sau đó trộn với mặt đ- ờng ủ kín. Khi làm quả lấy bột gạo trộn với bột lá thành quả bánh.

+ Làm nhân: đỗ xanh say vỡ ngâm n- ớc lã từ 2 - 3 giờ sau đó đãi sạch vỏ, hấp chín, cho vào cối giã với đ- ờng kính, thành phần của nhân còn có lạc (cũng làm nh- đỗ, dừa thái nhỏ, mỡ khở sau khi luộc chín phải thái thành miếng to nhỏ tùy theo giá cả của bánh. Ngoài ra nhân còn có hạt sen, mít bí (bí đao làm mít). Dầu thơm, sau khi pha chế đủ thành phần nắm tròn từng viên theo định l- ượng từng cái, hoàn thành khâu làm nhân.

+ Gói bánh: cho nhân vào giữa quả, làm thành hình tròn, đồng thời đổ mỡ n- ớc vào mâm hoặc khay rắc trên đó vừng đã đãi sạch, làm quả trên mâm cho vừng dính đều trên 4 mặt sau đó mới gói vào lá.

+ Hấp bánh: Nếu hấp ít cho bánh vào hấp nh- hấp xôi, nếu nhiều cho vào thùng hấp, phía d- ưới thùng phi có một vỉ đan bằng tre để ngăn bánh khỏi rơi vào vạc n- ớc. Thông th- ờng nếu ch- a quen phải th- ờng xuyên mở nắp ra xem, nếu thợ quen có thể biết khi nào bánh chín do nhìn hơi n- ớc bốc lên, th- ờng khoảng 1 giờ thì đ- ợc một mẻ bánh. Khi đun lửa phải đều 4 phía, số l- ượng bánh của một mẻ bánh hấp không cố định, ít nhất là vài chục và nhiều là 500 chiếc. Khi bánh chín cho ra để ráo n- ớc và nguội sau đó dùng dây buộc nhãn bánh vào. Gần đây có một số hiệu cải cách đóng gói bằng cách đóng thêm một hộp bằng cát tông có in nhãn hiệu chủ hãng, sau đó đóng mỗi hộp 5 chiếc.

Một điều bắt buộc là bánh gai phải đ- ợc gói bằng lá chuối khô, nếu thay bằng một loại lá khác thì bánh sẽ không ngon, mất đi đặc tính của bánh. Trong quá trình sản xuất các công đoạn hiện nay phải làm thủ công, bột gạo phải ngâm rồi mới giã bánh mới dẻo, nếu xát bằng máy bột gạo sẽ khô, bánh sẽ mất độ dẻo cần thiết.

• Sản phẩm tiêu biểu

X- a bánh gai hiếm lắm, chỉ đ- ợc dùng trong ngày tết hay có giỗ chạp. Ngày th- ờng hàng xóm làng giềng có việc đi xuống huyện về biếu chiếc bánh, nhà có 5 hay 6 ng- ời thì phải xắt thành từng ấy miếng, mỗi một miếng nhỏ nhâm nhi vị ngọt đ- ợm của bánh.

Mỗi lần có dịp đặt chân qua đất Hải D- ơng, mỗi du khách th- ờng mua một

vài chục bánh gai làm quà, bánh gai Hải Phòng có mặt trên hầu khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam. Nguyên liệu làm bánh gai gồm gạo nếp là nguyên liệu chính, lá gai, đỗ xanh, đường kính, mỡ khỉ, vừng, hạt sen, bí đao...

Một điều bắt buộc là bánh gai phải được gói bằng lá chuối khô, nếu thay bằng một loại lá khác thì bánh sẽ không ngon mà mất đi đặc tính của bánh.

Khách du lịch trong và ngoài nước có dịp đi qua Hải Phòng có thể mua bánh gai về gia đình, biếu người thân, bạn bè như một món quà đặc biệt của địa phương nơi mình đã qua.

Ngoài sản phẩm bánh gai, Ninh Giang còn sản xuất một số loại bánh cũng với nguyên liệu như vậy nhưng có màu sắc khác đó là bánh gác cùng rất thơm ngon và đậm đà hương vị.

- **Thực trạng hoạt động và du lịch làng nghề.**

+ Lao động làng nghề: hiện nay có rất nhiều hiệu làm bánh gai nhưng nổi tiếng vẫn là bánh gai Bà Tối, Minh Tân và thu hút được khá đông lao động, cửa hàng của hiệu bánh gai phải tính đến con số hàng trăm. Năm 1994 có 25 đơn vị và gia đình chuyên sản xuất bánh gai đăng ký kinh doanh như Vĩnh Thịnh, Liên Hương, Bảo Long, Bảo Yến và Bảo Hương.

+ Thực trạng lao động làng nghề: hoạt động sản xuất tại làng nghề được đẩy mạnh tuy nhiên du lịch làng nghề vẫn chưa phải là ngành kinh tế quan trọng, hoạt động du lịch vẫn chưa được chú ý đúng mức. Năm 2005, để bánh gai Ninh Giang có thể khẳng định được vị trí của mình không chỉ trên thị trường trong nước mà còn cả ở nước ngoài thì phải cải tiến nhiều công đoạn nhất là bao bì và kéo dài thời gian sử dụng để khách du lịch ở ngoài tỉnh và ngoài nước có thể mang về nước mà vẫn đảm bảo được chất lượng.

Lao động du lịch: Tại làng nghề vẫn còn nhiều gia đình và nhiều cửa hàng, của hiệu bán và làm bánh gai tuy nhiên vẫn chưa hình thành đội ngũ lao động trực tiếp. Lao động dịch vụ du lịch mỏng và hầu như là chưa có.

Cơ sở vật chất kỹ thuật: Nhìn chung cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động du lịch đã hình thành như đường xá, khu đón khách đặc biệt đến đây còn có nhiều chùa chiền để tham quan. Tuy nhiên còn thiếu sự đồng bộ, cần đầu tư và phát triển nhiều hơn nữa.

Ninh Giang là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển du lịch làng nghề, nếu được quan tâm hơn nữa đặc biệt là nếu biết cải tiến các công đoạn, bao bì và thời gian sử dụng thì sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao cho địa phương và tỉnh nhà

Đặc sản bánh gai Ninh Giang sẽ tồn tại mãi mãi và đó là nguồn thu không nhỏ cho cư dân địa phương. Du khách trong và ngoài nước qua hàng vị của bánh gai mà nhớ mãi đến Hải Phòng, Ninh Giang, một vùng đất mà họ đã từng đi qua.

2.2.2.5. Làng nghề làm bánh đậu xanh Hải Phòng.

• Giới thiệu chung

Bánh đậu xanh Hải Phòng là một đặc sản nổi tiếng trong cả nước và nước ngoài. Khi đến Hải Phòng du khách thường mua bánh đậu xanh về làm quà cho người thân. Nghề làm bánh đậu xanh là nghề còn rất trẻ không thành làng nghề, việc hình thành làng nghề gắn với việc phát triển đô thị nên nghề làm bánh đậu xanh cũng là nghề tiêu biểu cho nghề thủ công Hải Phòng và sản phẩm bánh đậu xanh cũng đã trở thành biểu tượng của Hải Phòng mà mỗi khi nhắc tới tên Hải Phòng là người ta nghĩ ngay đến loại bánh này. Chính vì lẽ đó mà nghề làm bánh đậu xanh cũng được xếp vào nhóm làng nghề truyền thống của Hải Phòng.

Bánh đậu xanh Hải Phòng ra đời khoảng đầu thế kỷ 20. Từ đó nhãn hiệu Rồng Vàng đã có mặt ở hầu hết các tỉnh Bắc kỳ. Người Hải Phòng đi đâu xa nhìn thấy bánh đậu xanh nhìn thấy quê hương, lòng rạo rức nhớ quê. Những người luống tuổi tuổi hôm nay vẫn còn trong ký ức hình ảnh và hàng vị bánh đậu xanh Bảo Hiên và Cụ Hương ngày xưa

Đọc theo quốc lộ 5 Hà Nội - Hải Phòng khi bước vào đoạn đường chạy song song Thành Phố Hải Phòng, dọc hai bên đường quốc lộ là những công ty, xưởng sản xuất, cửa hàng bán bánh đậu xanh - một loại đặc sản của Hải Phòng mà mỗi lần nhắc đến Hải Phòng chắc hẳn không ai là không nhắc đến loại bánh này.

• Lịch sử hình thành và phát triển.

Ở nước ta việc chế biến các món ăn truyền thống hình thành rất sớm nhất là các loại bánh theo truyền thuyết tục làm bánh chưng, bánh dày được làm từ thời Hùng Vương. Chế biến các loại bánh từ lâu đã trở thành nghề nghiệp của nhiều gia đình trong từng địa phương. Trong số những đặc sản của tỉnh Đông phải kể đến

bánh đậu xanh Hải Phòng. Chế biến các món ăn tinh khiết hợp khẩu vị là phong diện văn hóa và nó còn là một khẩu hiệu văn minh của mỗi địa phương, của mỗi dân tộc.

Trước cách mạng tháng tám, bánh đậu xanh có nhiều cửa hiệu như Mai Phương, Hoa Mai...những nổi tiếng nhất vẫn là Bảo Hiên, Cụ Hồ. Những người lớn tuổi hôm nay vẫn còn trong ký ức hình ảnh và hương vị bánh đậu xanh Bảo Hiên và Cụ Hồ xưa.

Chủ hiệu Bảo Hiên là Bà Nguyễn Thị Nhung, mở hàng làm bánh từ đầu thế kỷ XIX, khi tuổi còn đôi mươi làm nghề bánh đậu xanh là nghề Bà được kế thừa của gia đình từ nhỏ. Với bàn tay tài hoa và khối óc năng động của Bà bánh đậu xanh trở thành đặc sản và hiệu Bảo Hiên Rồng Vàng trở thành một hiệu lớn nhất của tỉnh nhà. Cùng với Bảo Hiên, bánh đậu xanh Cụ Hồ cũng rất nổi tiếng về chất lượng tuy sản lượng không lớn, bánh đậu xanh Cụ Hồ đã từng sản xuất ở Hà Nội những khi xa đất mẹ bánh đậu xanh thật khó phát huy.

Sau khi chiến tranh nổ ra, thị trường bánh đậu xanh bị thu hẹp đến năm 1986 nghề làm bánh đậu xanh được phục hồi và phát triển. Người tiên phong trong mặt hàng này là ông Đoàn Văn Đạt, là người quyết tâm khôi phục danh tiếng của bánh đậu xanh Hải Phòng, một đặc sản của địa phương. Với nhãn hiệu là Nguyên Hương những không phải là Rồng Vàng mà là hình tượng Phương Hoàng, Ông hy vọng nó giữ nguyên được chất lượng của bánh đậu xanh Hải Phòng và để nó bay xa đến mọi miền đất nước và những xứ sở xa xôi mang theo hương vị của quê hương. Năm 1987, tại hội chợ hàng thủ công mỹ nghệ toàn quốc bánh đậu xanh Nguyên Hương được thưởng huy chương bạc, năm sau được huy chương vàng. Sự kiện này đã thúc đẩy việc phát triển và nâng cao chất lượng của bánh đậu xanh. Hơn chục năm trôi qua, bánh đậu xanh đã chứng tỏ được sự vững vàng và lớn mạnh của mình.

Để nhấn mạnh sự phát triển mạnh mẽ của bánh đậu xanh Hải Phòng chúng ta không thể không nhắc tới Công ty cổ phần thương mại bánh đậu xanh Rồng Vàng Minh Ngọc. Luôn giữ những giá trị truyền thống là phong trầm của chúng tôi khi sản xuất ra những loại bánh mà trong đó nó chứa đựng những nguyên liệu xuất phát từ thiên nhiên cùng với sự khéo léo của người nghệ nhân làm bánh mà

tạo ra những sản phẩm có linh hồn của quê hương xứ sở. Bánh đậu xanh và bánh gai là hai loại bánh đặc sản Hải Phòng. Người Hải Phòng tự hào rằng không một nơi đâu có thể sản xuất ra bánh đậu xanh và bánh gai có mùi vị đặc trưng như nơi này!

Ra đời và tồn tại hơn 80 năm, công ty cổ phần bánh đậu xanh Rông Vàng Minh Ngọc là một thương hiệu có uy tín trong và ngoài nước, được trao nhiều giải thưởng như: Giải vàng chất lượng toàn quốc 2001; huy chương vàng toàn quốc chuyên ngành thực phẩm năm 2002; hàng Việt Nam chất lượng cao... và nhiều giải thưởng có giá trị khác. Rông Vàng Minh Ngọc xứng đáng là sản phẩm số 1 Việt Nam với hàng hóa đa dạng nhiều chủng loại, luôn là đỉnh cao chất lượng với phong cách tạo ra những sản phẩm ngon nhất, giá cả hợp lý nhất, khách hàng luôn nhất và bao bì đẹp nhất. Và Rông Vàng Minh Ngọc đang nỗ lực hết mình để mục tiêu đó được đảm bảo. Sản phẩm của họ được bán tại 64 tỉnh thành, trong hệ thống các siêu thị trên toàn quốc sân bay quốc tế và mở rộng thị trường sang các nước như Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Lào.

Hiện nay, Hải Phòng có hơn 400 cơ sở sản xuất, kinh doanh bánh đậu xanh được đăng ký. Nó chứng tỏ một điều nghề làm bánh đậu xanh không hề bị mai một mà ngày càng được mở rộng địa bàn sản xuất và phát triển mạnh mẽ, đa dạng vị quê hương đến khắp mọi miền xa xôi trong và ngoài nước. Ngoài ra trên địa bàn thành phố Hải Phòng có trên 50 nhà hàng bánh đậu xanh, trong đó có những nhà hàng nổi tiếng như: Bảo Hiên, Nguyên Hương, Bảo Long, Bá Tiến, Hoà An, Minh Ngọc, Quê Hương đó là kể những cơ sở sản xuất theo thời vụ, sản xuất mà chưa có đăng ký hoặc có chi nhánh ở các thành phố lớn trong nước.

- **Quy trình sản xuất**

Ngày xuân ngồi bên tách trà nóng, thưởng thức một khẩu bánh đậu xanh, hương vị ngọt ngào của bánh kết hợp với vị chát của trà thấy cuộc sống này bình dị biết bao. Chiếc bánh đậu xanh nhỏ bé, giản dị nhưng đã mang tiếng thơm của tỉnh Đông đến muôn nơi nhưng để làm ra một chiếc bánh là một quá trình không đơn giản phải tuân thủ đầy đủ những quy trình cùng với những bí quyết gia truyền mới cho ra một sản phẩm.

Nguyên liệu để chế tạo nên loại bánh thơm ngon này không phải khai thác ở đâu xa mà lấy ngay từ hoa màu của đồng nội, hương vị của vườn quê, thành phần

của bánh cũng rất đơn giản: đậu xanh, đường kết tinh, mỡ lợn, tinh dầu của hoa bưởi. Những nguyên liệu này đều phải chọn lọc và chế biến tinh khiết.

Đậu xanh cũng chọn loại mọng, mẩy, phơi khô kiệt, khi sử dụng trần qua nước sôi, vớt hết hạt nếp, mọt rồi rang khô, xay vỡ, sảy sạch vỏ cho vào chảo rang nhỏ lửa để phân đỗ chín vàng. Đỗ rang xong cho vào cối để xay nhỏ, điều tiết cho đỗ chảy thật chậm để bột nhỏ mịn. Xay xong dùng dây bột loại mau để rây lọc những mảnh vụn mà khi say xong còn sót lại để cho bột mịn, mịn.

Mỡ khở còn tươi, lột da, rán nhỏ lửa để mỡ không bị cháy vàng, rán xong lọc qua vải màn, loại bỏ những mẩu tóp nhỏ để mỡ trong suốt và thơm. Đường kết tinh hoà nước lọc sạch bằng lòng trứng cò đặc để khi hoà với bột đậu nhanh nhuyễn đều, khi ăn không có cảm giác sạn. Tinh dầu hoa bưởi được chưng cất bằng phương pháp thủ công, trong đó có một số chất phụ gia như mùi già, rễ tòng bài. Bốn nguyên liệu trên được pha lẫn với nhau theo một tỷ lệ hợp lý, vớt quá tỷ lệ đó sẽ dẫn tới chất lượng bánh kém.

Giấy gói phải chọn loại giấy bóng kính, nếu dùng giấy nilông bánh sẽ nhanh mất phẩm chất, nhãn cần in nhiều màu nhưng phải tận dụng màu vàng để hòa với màu sắc của bánh.

Bánh được đóng thành từng khẩu vuông, mỗi khẩu gói thành một cái bánh hình chữ nhật theo 5 hàng hai, kích thước ổn định là 8,5 x 3,2 x 1,1 cm, nặng 45 gam và hiện nay hình thức đóng, gói bánh đa dạng hơn, bánh còn được đóng thành từng hộp giấy hình chữ nhật nhỏ rồi đóng vào hộp lớn.

• Sản phẩm tiêu biểu

Với tinh chất tinh khiết, ngọt ngào, bánh đậu xanh Hải Phòng đã trở thành một đặc sản và để lại ấn tượng khó quên trong lòng du khách mỗi khi đến với vùng quê này trong đó nổi bật nhất vẫn là bánh đậu xanh Rồng Vàng của công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Bảo.

Bên cạnh sản phẩm chủ lực là bánh đậu xanh, Gia Bảo còn khá thành công với sản phẩm bột đậu xanh, bột đậu đen. Được tạo nên bởi nguyên liệu thiên nhiên với đậu, lạc, dừa, đường chất lượng cao, thơm ngon, mát bổ, thuận tiện cho người tiêu dùng và phù hợp với nhiều lứa tuổi. Sản phẩm được kiểm nghiệm tại Viện dinh dưỡng trung ương và được đánh giá chuẩn mực về chất lượng.

- **Thực trạng hoạt động và lao động du lịch làng nghề.**

Chiếc bánh đậu xanh nhỏ bé, giản dị nh- ng đã mang tiếng thơm của tỉnh Đông đến muôn nơi và mang lại một nguồn thu không nhỏ. Hiện nay đã có một số nhà hàng sản xuất và kinh doanh bánh đậu xanh có doanh thu trên 10 tỷ đồng / năm

+ Hoạt động xuất khẩu: bánh đậu xanh Hải D- ơng là sản phẩm đ- ợc xuất khẩu sang nhiều n- ớc nh- Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan.

+ Lao động làng nghề: chế biến bánh đậu xanh trở thành nghề nghiệp của nhiều gia đình trong địa ph- ơng, đặc sản của tỉnh Đông cũng thu hút khá nhiều lao động vào làm trong các x- ởng sản xuất và trong các cửa hàng.

+ Thực trạng phát triển du lịch làng nghề.

Khách du lịch: dọc đ- ờng năm (tuyến đ- ờng Hà Nội - Hải Phòng) và các phố lớn bánh đậu xanh đ- ợc bày bán đầy ắp các cửa hàng. Mỗi lần có dịp đi qua Hải D- ơng, khách muôn ph- ơng đều dừng xe để mua một vài hộp bánh đậu xanh về làm quà cho gia đình, ng- ời thân, bạn bè. Khách đến thăm quan và nghỉ d- ỡng là đối t- ợng tiêu thụ sản phẩm khá lớn.

Thu nhập du lịch: Chiếc bánh đậu xanh nhỏ bé, giản dị nh- ng đã mang tiếng thơm của tỉnh Đông đến muôn nơi và mang về cho quê h- ơng một nguồn thu không nhỏ, không ít cửa hàng đạt tới mức tỉ phú điều mà x- a này ít ng- ời nghĩ tới.

Lao động du lịch: Thu hút đ- ợc nhiều lao động trong và ngoài tỉnh vào làm trong nhà máy, x- ởng sản xuất

Cơ sở vật chất: cơ sở vật chất ngày càng đ- ợc hoàn thiện và mở rộng để nâng cao hơn nữa chất l- ợng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng về chất l- ợng, mẫu mã, thể loại và giá cả.

2.3. Kết quả việc đánh giá và xác định các điểm du lịch làng nghề

2.3.1. Độ hấp dẫn.

Đánh giá độ hấp dẫn 5 làng nghề truyền thống tiêu biểu của tỉnh, là việc xác định xem làng nghề đó có sức hấp dẫn nh- thế nào với khách du lịch trên cơ sở các căn cứ: làng nghề có thời gian, lịch sử hình thành lâu đời; sản phẩm làm ra theo ph- ơng pháp thủ công truyền thống có giá trị nghệ thuật tiêu biểu cho bản sắc văn hóa địa ph- ơng; số l- ợng di tích đặc sắc của làng; môi tr- ờng tự nhiên vẫn giữ

đ- ọc nét hoang sơ của làng quê Việt Nam; có thể kết hợp phát triển những loại hình du lịch nào? Cụ thể biểu hiện qua bảng sau:

Bảng 4: Đánh giá chỉ tiêu độ hấp dẫn của làng nghề truyền thống.

STT	Làng nghề	Thời gian	Số hiện t- ượng di tích			Độ hấp dẫn của sản phẩm theo thứ tự	Số loại hình du lịch	Cộng điểm
			DT đ- ọc xếp hạng	DT đặc sắc	Cộng số di tích			
1	Chu Đậu	> 500	1	5	6	1	3	12
2	Đông Giao	> 500	-	9	9	2	3	9
3	Xuân Nẻo	< 500	-	4	4	3	3	6
4	Ninh Giang	< 500	3	...	3	4	3	6
5	T.P. Hải D- ơng	< 500	6	1	7	5	3	6

Qua bảng trên ta thấy:

- Làng gốm Chu Đậu: theo nguồn t- liệu trong và ngoài n- ớc, xét về bề mặt di tích và bề mặt hố khai quật khá ổn định, không có dấu hiệu gì về gốm thời Nguyễn và căn cứ vào diễn biến của tầng văn hoá cùng với những hiện vật thu đ- ọc ở hố khai quật có thể khẳng định đ- ọc Chu Đậu là một trung tâm sản xuất gốm cao cấp, xuất hiện cuối thế kỷ 14, phát triển rực rỡ vào thế kỷ 15 - 16, tàn lụi vào cuối thế kỷ 17. Nh- vậy với lịch sử hình thành trên 500 năm, gốm Chu Đậu đã khẳng định đ- ọc giá trị và sự tr- ờng tồn của mình; trong làng tập trung tổng số 6 di tích, trong đó có một di tích đ- ọc xếp hạng quốc gia là làng gốm Chu Đậu cổ; đặc biệt sự hấp dẫn của sản phẩm gốm cổ đứng đầu trong tổng số 5 làng nghề quan trọng và tiêu biểu của tỉnh; có thể kết hợp phát triển 3 loại hình du lịch: du lịch theo chuyên đề nghiên cứu tìm hiểu làng gốm cổ; du lịch tham quan làng nghề và mua sắm; du lịch văn hóa lễ hội làng nghề. Với các chỉ tiêu trên Chu Đậu đ- ọc xác định đạt số điểm ở cấp độ cao nhất: 12 điểm, có sức hấp dẫn lớn nhất đối với khách du lịch.

- Làng chạm khắc gỗ Đông Giao: theo nguồn t- liệu lịch sử, làng nghề chạm khắc gỗ Đông Giao là do một nghệ nhân họ Vũ, là ng- ời đầu tiên khởi x- ớng dạy nghề cho dân làng vào thế kỷ 15, hiện vẫn còn ngôi nghề - dấu tích của ngôi miếu thờ ông tổ nghề chạm. Theo cuốn “nghề cổ truyền” (tập I) của hội đồng nghiên

cứu và biên soạn lịch sử Hải Phòng do Tăng Bá Hoành chủ biên thì nghề chạm khắc gỗ ở n-ớc ta nổi tiếng từ thời Lý, Trần. Trong bảng mục lục của làng nghề Đông Giao, soạn vào khoảng cuối thế kỷ 18 bằng chữ Nôm đã thấy nói đến làng chạm khắc gỗ Đông Giao, chứng tỏ nghề chạm ở đây muộn nhất cũng phải xuất hiện vào thời Lê.

Nh- vậy với lịch sử hình thành trên 500 năm, sản phẩm gỗ Đông Giao đã khẳng định đ-ợc vị thế của mình trên thị tr-ờng trong và ngoài n-ớc. Trong làng tập trung 9 di tích nh- ng không có di tích nào được xếp hạng; Độ hấp dẫn của sản phẩm đứng thứ 2 trong tổng số 5 làng nghề truyền thống quan trọng và tiêu biểu của tỉnh; có thể kết hợp phát triển 3 loại hình du lịch: du lịch theo chuyên đề tìm hiểu và làng nghề truyền thống Đông Giao; du lịch tham quan làng nghề và mua sắm các sản phẩm làng nghề; du lịch văn hóa lễ hội. Với các chỉ tiêu trên Đông Giao đ-ợc xác định đạt số điểm ở cấp độ 2: 9 điểm, có sức hấp dẫn khá với khách du lịch.

Làng thêu ren Xuân Nẻo: với lịch sử hình thành khoảng 300 năm; trong làng tập trung 4 di tích, độ hấp dẫn của sản phẩm đứng ở vị trí thứ 3 trong tổng số 5 làng nghề truyền thống tiêu biểu của tỉnh; có thể kết hợp phát triển 3 loại hình du lịch: du lịch theo chuyên đề tìm hiểu về làng thêu ren Xuân Nẻo; du lịch tham quan làng nghề và mua sắm; du lịch văn hóa lễ hội làng nghề. Với các chỉ tiêu trên Xuân Nẻo đ-ợc xác định đạt số điểm ở cấp độ 3: 6 điểm, có sức hấp dẫn trung bình với khách du lịch.

Làng làm bánh gai Ninh Giang: nghề làm bánh gai có từ khi nào, những ng-ời làm nghề đầu tiên là ai, đến nay các cụ già 70 - 80 tuổi ở Ninh Giang cũng không ai biết đ-ợc. Nh- ng các cụ đều khẳng định rằng nghề làm bánh gai có từ rất xa x- a. Có ý kiến cho rằng bánh gai chỉ ra đời sau bánh ch- ng và bánh dày nh- ng điều đó ch- a có gì làm căn cứ. Chỉ biết rằng trải qua hàng trăm năm, sau biết bao lần cải tiến mới trở thành bánh gai nh- hiện nay. Trong làng tập trung 3 di tích; độ hấp dẫn của sản phẩm đứng ở vị trí thứ 4 trong tổng số 5 làng nghề truyền thống tiêu biểu; có thể kết hợp phát triển 3 loại hình du lịch: du lịch theo chuyên đề về làng nghề truyền thống làm bánh gai Ninh Giang; du lịch tham quan và mua sắm; du lịch văn hóa lễ hội. Với các chỉ tiêu trên làng nghề Ninh Giang đ-ợc xác định

đạt số điểm ở cấp độ 3: 6 điểm, có sức hấp dẫn trung bình với khách du lịch.

Làng nghề làm bánh đậu xanh Hải D- ơng: nghề làm bánh đậu xanh là làng nghề còn khá trẻ, việc hình thành làng nghề gắn với quá trình đô thị hóa nh- ng làng nghề bánh đậu xanh cũng là làng nghề tiêu biểu cho nghề thủ công của Hải D- ơng và sản phẩm bánh đậu xanh d- ờng nh- đã trở thành biểu t- ượng của Hải D- ơng mà mỗi khi nhắc tới tên Hải D- ơng là ng- ời ta nghĩ ngay đến loại bánh này. Vì vậy mà nó đ- ợc xếp vào nhóm các làng nghề truyền thống của Hải D- ơng. Với lịch sử hình thành khoảng 100 năm, trong Thành Phố tập trung khoảng 7 di tích, độ hấp dẫn của sản phẩm đứng ở vị trí thứ 5 trong tổng số 5 làng nghề; có thể kết hợp phát triển 3 loại hình du lịch: du lịch theo chuyên đề tìm hiểu về làng nghề truyền thống làm bánh đậu xanh; du lịch tham quan làng nghề và mua sắm; du lịch văn hóa lễ hội. Với các tiêu chí trên, làng nghề bánh đậu xanh đ- ợc xác định đạt số điểm ở cấp độ 3: 6 điểm, có sức hấp dẫn trung bình với khách du lịch.

2.3.2. Thời gian hoạt động du lịch.

Thời gian hoạt động du lịch căn cứ vào số ngày có khả năng triển khai hoạt động du lịch. Nhìn chung tại năm làng nghề địa hình khá bằng phẳng, khí hậu thuận lợi và thích hợp cho mọi hoạt động du lịch, thích hợp nhất là mùa hè, thời gian hoạt động du lịch biểu hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 5: Đánh giá chỉ tiêu thời gian hoạt động du lịch.

STT	Làng nghề	Số ngày có thể triển khai hoạt động du lịch	Số ngày có điều kiện khí hậu thích hợp nhất	Số điểm
1	Chu Đậu	200 -210	150- 180	12
2	Đông Giao	200 -210	150- 180	12
3	Xuân Nẻo	200 -210	150- 180	12
4	Ninh Giang	200 -210	150- 180	12
5	T.P. Hải D- ơng	200 -210	150- 180	12

Do có vị trí thuận lợi cho giao thông đi lại đồng thời lại có điều kiện khí hậu nên 5 làng nghề truyền thống đ- ợc chọn và đánh giá đều đ- ợc xác định là có thời gian hoạt động du lịch tốt nhất.

2.3.3. Vị trí địa lý của điểm du lịch.

Vị trí của điểm du lịch làng nghề đ- ợc xác định trên cơ sở khoảng cách từ nơi cung cấp nguồn khách du lịch đến điểm du lịch và loại, số ph- ơng tiện giao thông có thể tới đ- ợc điểm du lịch cũng nh- thời gian đến điểm du lịch.

Do vị trí thuận lợi nằm gần trung tâm phân phối khách lớn trong khu vực nên khoảng cách thuận lợi từ các điểm du lịch làng nghề truyền thống tới một trong số các trung tâm phân phối trên, cũng là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá, cụ thể qua bảng sau:

Bảng 6: Đánh giá chỉ tiêu vị trí điểm du lịch.

Làng nghề. Nội dung	Chu Đạu	Đông Giao	Xuân Nẻo	Ninh Giang	T.P Hải D- ơng
T.P.Hải D- ơng.	20	25	15	30	0
- Khoảng cách					
- Thời gian	25	30	20	35	0
Thủ đô Hà Nội.	80	40	75	90	60
- Khoảng cách					
- Thời gian	1 -2	1	1 -2	1 -2	1 -2
Tỉnh Quảng Ninh	40	80	70	90	65
- Khoảng cách					
- Thời gian	1	1 - 2	1 - 2	1 - 2	1 - 2
Số loại ph- ơng tiện	2 -3	2 -3	2 -3	2 -3	2 -3
Số điểm	8	8	6	6	8

Đơn vị tính.

Nội dung.	Hải D- ơng	Hà Nội	Hải Phòng	Quảng Ninh
Khoảng cách tới các thành phố.	km	km	km	km
Thời gian.	Phút	Giờ	Giờ	Giờ

Qua bảng trên ta thấy.

- Khoảng cách từ thành phố Hải Phòng tới các điểm du lịch là rất thuận lợi, trung bình khoảng 20 km với khoảng thời gian di chuyển 25 phút.

- Việc xác định chỉ tiêu vị trí của các điểm du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng còn dựa trên một số chỉ tiêu phụ đó là; khoảng cách gần nhất từ các điểm du lịch làng nghề tới một trong 3 trung tâm phân phối khách trên sẽ đạt số điểm ở cấp độ cao nhất của chỉ tiêu này: 8 điểm, còn lại là 6 điểm.

- Sự thuận lợi về địa hình đã khiến cho việc di chuyển tới các điểm du lịch là rất thuận lợi.

Trên cơ sở đó Chu Đậu, Đông Giao, Hải Phòng là điểm du lịch làng nghề có vị trí thuận lợi nhất, Xuân Nẻo và Ninh Giang có vị trí khá thuận lợi.

2.3.4. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật.

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu, đó là việc xây dựng các điểm đón du khách với trang thiết bị và hệ thống hạ tầng cơ sở hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc gia. Việc xác định và hoàn thiện hệ thống đường xá, các công trình công cộng nhất là các khu vệ sinh tại các điểm du lịch làng nghề. Dựa trên cơ sở thực trạng này tại các làng nghề đã được phản ánh, ta có bảng sau:

Bảng 7. Đánh giá chỉ tiêu cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật.

STT	Làng nghề	Cơ sở hạ tầng	Cơ sở vật chất kỹ thuật	Số điểm
1	Chu Đậu	Trung bình	Trung bình	6
2	Đông Giao	Trung bình	Trung bình	6
3	Xuân Nẻo	Trung bình	Trung bình	6
4	Ninh Giang	Trung bình	Trung bình	6
5	T.P. Hải Phòng	Trung bình	Trung bình	6

Qua bảng trên ta thấy:

Tất cả các làng nghề đều có cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng ở mức trung bình và đều đạt số điểm ở cấp độ 3. Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng của các làng nghề này còn hết sức hạn chế và hầu hết chưa được quan tâm xây dựng vì chưa có kế hoạch tổ chức hoạt động du lịch.

2.3.5. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế.

Căn cứ vào hai chỉ tiêu chính là tổng số lượt khách trong năm và lợi nhuận thu được hàng năm tại các điểm du lịch làng nghề, ta có thể đánh giá hiệu quả kinh tế du lịch tại 5 làng nghề truyền thống tiêu biểu của tỉnh, kết quả thể hiện qua bảng sau:

Bảng 8. Đánh giá chỉ tiêu hiệu quả kinh tế du lịch.

STT	Số lượt người trong năm	Số lượt người/ năm	Hiệu quả kinh tế năm (triệu đồng)	Số điểm
1	Chu Đậu	4000	368	9
2	Đông Giao	3682	300	9
3	Xuân Nẻo	2358	210	6
4	Ninh Giang	3580	328	6
5	TP. Hải Phòng	5080	496	9

Qua bảng trên ta thấy:

- Làng nghề truyền thống có hiệu quả kinh tế khá là: Chu Đậu; Đông Giao, TP Hải Phòng
- Làng nghề truyền thống có hiệu quả kinh tế trung bình là: Xuân Nẻo, Ninh Giang

2.3.6. Sức chứa khách du lịch.

Sức chứa khách du lịch là chỉ tiêu được xác định căn cứ vào vị trí của các điểm du lịch làng nghề, mức độ thích hợp và khả năng thu nhận khách du lịch được tính được lượng khách / ngày. Đánh giá chỉ tiêu về sức chứa khách du lịch cụ thể qua bảng sau:

Bảng 9. Đánh giá chỉ tiêu về sức chứa khách du lịch.

STT	Làng nghề	Khả năng sức chứa tại điểm du lịch	Số điểm
1	Chu Đậu	500 -1000	6
2	Đông Giao	500 -1000	6
3	Xuân nẻo	500 -1000	6
4	Ninh Giang	500 -1000	6
5	TP. Hải Phòng	500 -1000	6

Qua bảng trên ta thấy:

Tất cả 5 làng nghề đều có sức chứa khá lớn và đạt số điểm ở cấp độ 3 của chỉ tiêu này: 6 điểm.

2.3. 7. Mức độ phá huỷ của các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch.

Đánh giá mức độ phá huỷ của các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch chủ yếu là việc xem xét các thành phần tự nhiên có ý nghĩa với du lịch tại điểm du lịch có bị suy thoái hay không và thời gian tồn tại của nó theo thời gian do hoạt động du lịch gây ra.

Đối với chỉ tiêu này làng nghề truyền thống Hải D- ơng vẫn giữ đ- ợc nét hoang sơ của phong cảnh làng nghề, số thành phần bị phá huỷ gần nh- không có do vậy cả 5 làng nghề đều đạt ở cấp độ cao nhất của chỉ tiêu này: 4 điểm. Tuy nhiên khi du lịch làng nghề phát triển, vấn đề quan tâm hàng đầu đó là bảo tồn làng nghề, đ- a du lịch làng nghề phát triển bền vững.

Tổng hợp kết quả đánh giá của 7 chỉ tiêu qua bảng sau:

Bảng 10. Kết quả điểm tổng hợp 7 chỉ tiêu.

S T T	Làng nghề	Độ hấp dẫn	Thời gian hoạt động	Cơ sở vật chất kĩ thuật	Hiệu quả kinh tế	Sức chứa khác h du lịch	Vị trí điểm du lịch	Mức độ phá huỷ thành phần tự nhiên	tích số điểm tổng hợp
1	Chu Đậu	12	12	6	9	6	8	4	1492992
2	Đông Giao	9	12	6	9	6	8	4	1119744
3	Xuân Nẻo	6	12	6	6	6	6	4	373248
4	Ninh Giang	6	12	6	6	6	6	4	373248
5	TP.Hải D- ơng	6	12	6	9	6	8	4	746496

Qua bảng trên ta thấy:

- Những làng nghề có tiềm năng phát triển du lịch rất quan trọng có số điểm từ 708589 - 5308416 là Chu Đậu và Đông giao.

- Những làng nghề có tiềm năng phát triển du lịch khá quan trọng có số

điểm từ 41472 - 708588 là T.P Hải Phòng.

- Những làng nghề có tiềm năng phát triển phát triển du lịch trung bình là Xuân Nêo và Ninh Giang.

- Không có làng nghề nào có số điểm dưới 324.

2.4. Thực trạng phát triển làng nghề truyền thống tỉnh Hải Phòng.

*** Những thành tựu bước đầu đạt được.**

Gặt hái được nhiều thành công năm qua (2003 - 2008) sản xuất công nghiệp và làng nghề của tỉnh đã đạt được những thành tựu tích cực trên nhiều lĩnh vực. Số lượng làng có nghề tăng, quy mô nhiều làng nghề được mở rộng và phát triển. Năm 2005, toàn tỉnh có hơn 1.100 làng / 1420 làng (chiếm 77,5%) có sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trong đó có trên 70 làng nghề có quy mô phát triển khá; 51 làng được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận danh hiệu làng nghề, đạt 73% mục tiêu đề ra đến năm 2010 (mục tiêu đến năm 2010 đạt 60 - 70 làng nghề được công nhận làng nghề).

Nhiều làng nghề được công nhận đã tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư thiết bị, nhà xưởng, mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến kỹ thuật mẫu mã nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề toàn tỉnh có tốc độ nhanh: Năm 2003 đạt 430,5 tỷ đồng, tăng 30,6%, năm 2004 đạt 625,5 tỷ đồng tăng 43,5%, năm 2005 đạt 887,7 tỷ đồng tăng 41,9% (3 năm 2003 - 2005 đạt 1.43,5 tỷ đồng, chiếm 7,3% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh). Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề 5 năm (2003 - 2008) đạt 35,9%, nhiều sản phẩm nổi tiếng lâu nay vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển như: gỗ Đông Giao, rượu Phú Lộc (huyện Cẩm Giàng); vàng bạc Châu Khê, gốm sứ Cậy, cơ khí Kê Sặt (huyện Bình Giang); mộc Cúc Bồ, bánh gai (Ninh Giang); thêu Xuân Nêo (Tứ Kỳ); giấy da Tam Lâm (huyện Gia Lộc); gốm Chu Đậu (huyện Nam Sách); làng nghề làm chiếu cói, xã Thanh Hồng (huyện Thanh Hà).v.v. nhiều sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề đã được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới như: sản phẩm gốm sứ, đồ gốm mỹ nghệ, sản phẩm thêu, vải sấy khô, bánh đậu xanh.v.v.

Hải Phòng từ xa xưa đã nổi tiếng với các làng nghề truyền thống gắn liền

với các địa danh như Kim Môn có nghề chạm khắc đá, Ninh Giang với nghề làm bánh gai, Hải Phòng với nghề làm bánh đậu xanh, Đông Giao với nghề chạm khắc gỗ, Chu Đậu, Cậy, Quao nổi tiếng với nghề gốm sứ, các sản phẩm từ các làng nghề không chỉ được làm để phục vụ cuộc sống hàng ngày mà đời bàn tay tài hoa của những người thợ đã trở thành những sản phẩm có tính nghệ thuật cao.

Theo thống kê của sở Văn hoá Thông Tin và Bảo Tàng tỉnh Hải Phòng, tỉnh Hải Phòng có 5 làng nghề và làng nghề truyền thống được phân bố ở khắp các huyện trong tỉnh và hòa cùng với sự phát triển chung của các làng nghề trong cả nước, làng nghề truyền thống Hải Phòng đã và đang trên đà phát triển. Hoạt động xuất khẩu sôi nổi với thị trường ngày càng được mở rộng. Đặc biệt từ cuối năm 2004, sau khi xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hải Phòng đến năm 2020 làng nghề truyền thống Hải Phòng đã được quan tâm đầu tư phát triển, nhờ vậy mà đã đạt được những thành tựu đáng kể.

Về hoạt động xuất khẩu các sản phẩm thủ công truyền thống: theo báo cáo tổng kết về hoạt động thương mại của tỉnh, trong năm 2005 tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 109,2 triệu USD trong đó 50% giá trị công nghiệp của toàn tỉnh, trong đó xuất khẩu các sản phẩm làng nghề truyền thống đạt 32 triệu USD chiếm 29,1 tổng giá trị xuất khẩu, đứng thứ 2 trong cơ cấu hàng xuất khẩu sau dệt may...

Các thị trường xuất khẩu quen thuộc tiếp tục được duy trì: Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Nga và các nước thuộc khối EU. Bên cạnh đó với việc thực thi hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, hàng hóa Việt Nam bắt đầu thâm nhập vào thị trường này, những sản phẩm xuất khẩu tiêu biểu: giày da, gốm sứ, đồ gỗ mỹ nghệ.

Nghề thủ công đã giúp tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, góp phần cải thiện đời sống cho họ, nâng cao thu nhập trong lúc nông nhàn. Trong cơ cấu kinh tế các ngành nghề, giá trị sản xuất và thu nhập từ hoạt động công nghiệp - thủ công nghiệp chiếm từ 30 - 50%. Thực tế cho thấy ở những làng nghề phát triển chất lượng cuộc sống và thu nhập của người dân các làng nghề này cao hơn so với các làng nghề làm nghề nông nghiệp thuần túy.

*** Những khó khăn còn tồn tại cần khắc phục.**

Phần lớn các làng nghề thủ công truyền thống tập trung ở nông thôn và những người thợ làm ra các sản phẩm thủ công đều xuất thân từ tầng lớp nông dân.

Các sản phẩm thủ công được làm ra khi nông nhân và phần lớn và phần lớn họ vẫn lấy nông nghiệp là nghề chính. Chính vì vậy mà sản phẩm thủ công làm ra nhiều, chất lượng có sự sáng tạo trong sản phẩm của mình. Trong khi đó gia đình và làng xóm của họ vẫn chất lượng tách khỏi hoạt động nông nghiệp, trừ một số gia đình đã lập nghiệp ở thành phố. Trên thực tế cũng có nhiều gia đình ra thành phố và vẫn duy trì nghề thủ công và thuê thợ làm. Số người làm nông nghiệp đã giảm, việc đồng áng thì thuê người làm, tập trung vào sản xuất sản phẩm thủ công nên khi gặp khó khăn sản phẩm không tiêu thụ được, và không phù hợp với nhu cầu hiện tại, lợi nhuận thu được không đáng kể, đời sống khó khăn, vật chất buộc họ phải gắn chặt với cuộc sống ruộng vườn và lấy đó làm gia bản. Nhiều ngành nghề thợ phải ra thành phố làm việc rồi trở thành thị dân trong đó không ít gia đình vẫn có ruộng vườn ở nhà để lấy chỗ đi lại, gắn bó với quê hương, tăng thu nhập và phòng khi nghề thủ công bị đình đốn. Theo nghiên cứu hiện nay có tới 90% số làng nghề thủ công truyền thống, không có hoặc ít được cải thiện về kỹ thuật và tay nghề của công nhân, không có sự sáng tạo trong sản phẩm thủ công, chất lượng dù có khá nhưng không hấp dẫn du khách về mẫu mã và hình thức của sản phẩm. Một số làng nghề truyền thống có nguy cơ thất truyền như nghề làm lợp, dệt dũi, đan lát... những thế hệ đi trước đã già nua và ít dần còn thế hệ mới hầu hết không muốn học và làm theo những làng nghề cổ truyền vì không đảm bảo đời sống cho họ và một vài nghệ nhân phải chuyển sang nghề khác. Đây cũng chính là lý do khiến cho các làng nghề bị mai một dần. Một số nghề hiện nay vẫn duy trì thì hoạt động cầm chừng, không thường xuyên, nhiều thợ có tay nghề giỏi bị mai một đi, các thế hệ kế cận không có tay nghề hoặc tay nghề không cao. Thêm vào đó là sự thay thế của các ngành công nghiệp hiện đại thu nhập cao lại càng thu hút nhiều nhân công hơn, thế hệ trẻ không quan tâm đến các nghề truyền thống. Do vậy cần có biện pháp để giữ gìn bảo tồn và những sản phẩm độc đáo mang đặc trưng riêng của địa phương.

Cũng bởi xuất thân từ nông dân mà ra, phần lớn các nghệ nhân của các làng nghề cổ truyền có trình độ không cao, họ học nghề theo lối gia truyền và tự học, không được đào tạo một cách bài bản và có khoa học, về kỹ thuật, không có sự phát hiện, sáng tạo trong sản phẩm của mình vì thế mà hạn chế năng lực của người thợ,

sản phẩm không thu hút được khách hàng nhất là du khách nước ngoài.

Bên cạnh đó có thể thấy, hầu hết quy mô của các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề còn nhỏ bé, sản xuất phân tán, khó triển khai sản xuất quy mô lớn đáp ứng các đơn đặt hàng lớn. vốn đầu tư thấp, cơ cấu chủng loại sản phẩm nghèo nàn, thiếu đa dạng, mẫu mã, kiểu dáng đơn điệu, chậm đổi mới, trong khi đó thì giá thành vẫn cao, từ đó dẫn đến kém cạnh tranh, tiêu thụ khó khăn. Một trong những hạn chế đáng quan tâm là công nghệ và thiết bị sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề lạc hậu, chủ yếu là thủ công, năng suất thấp, cường độ lao động cao, thiếu vốn sản xuất, thiếu thông tin thị trường, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp. Tính đến nay, đã có một số nghề truyền thống bị mai một, làng nghề bị thất truyền như: lợp vạc (Bình Giang); đẽo đá Kính Chủ (Kim Môn); nón Mao Điền. Việc du nhập dạy nghề, truyền các nghề mới, nhất là các vùng sâu vùng xa, xã nghèo, làng thuần nông trong tỉnh còn chậm, chủ yếu khó khăn về kinh phí và thị trường tiêu thụ. Nói đến làng nghề và phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp là nói đến tình trạng ô nhiễm môi trường, Hải Phòng cũng không là ngoại lệ. Tình trạng ô nhiễm môi trường khá phổ biến tại nhiều cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, do nước thải, khí thải, nhất là các cơ sở giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thực phẩm, đồ ăn đồ uống, chất thải công nghiệp.v.v. Nhà chức năng có biện pháp thu gom, phân loại, xử lý theo quy định, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng dân cư. Để phát huy những kết quả đã đạt được trong 5 năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Phòng đã đề ra một số biện pháp quan trọng

*** Thực trạng phát triển du lịch tại các làng nghề truyền thống.**

Các làng nghề truyền thống là những tiềm năng to lớn để khai thác phát triển du lịch, là nơi tạo ra những sản phẩm thủ công độc đáo, mang tính nghệ thuật cao, có sức thu hút lớn với khách du lịch đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Tuy nhiên, ngày nay do sự thay đổi của cơ chế thị trường, một số nghề thủ công đang đứng trước nguy cơ mai một dần.

Trong những năm qua, hàng loạt công trình hành động phát triển du lịch quốc gia: “củng cố và mở rộng khai thác có hiệu quả thị trường du lịch quốc tế trọng điểm, song song với việc phát triển thị trường nội địa phù hợp với những

điều kiện cụ thể của địa ph- ơng, thoả mãn nhu cầu đa dạng ngày càng tăng của các đối tượng khách”. Để tận dụng những thế mạnh của làng nghề truyền thống trong phát triển du lịch cần phát triển các bản sắc có trong mỗi sản phẩm làng nghề. So với các làng nghề truyền thống phát triển khác nh- : Hà Nội - Hà Tây - Bắc Ninh... du lịch làng nghề truyền thống Hải D- ơng mới chỉ bắt đầu manh nha hình thành vì vậy còn gặp nhiều khó khăn, yếu kém. Việc khai thác các tiềm năng phục vụ du lịch còn nhiều hạn chế. Nh- ờng những kết quả ban đầu sẽ là cơ sở cho những b- ớc phát triển mau lẹ tiếp theo thể hiện qua các chỉ tiêu kinh về khách du lịch, thu nhập từ hoạt động du lịch lao động du lịch làng nghề truyền thống và hiện trạng đầu t- , xúc tiến, phát triển du lịch làng nghề truyền thống.

+ Khách du lịch.

Theo số liệu thống kê của Sở Th- ơng Mại và Du Lịch Hải D- ơng thì số l- ợt khách du lịch đến Hải D- ơng ngày càng tăng trong đó khách do cơ sở l- u trú phục vụ năm 2001 là 112.452 l- ợt và năm 2005 là 251.000 l- ợt khách tăng 23% so với năm 2001 (trong đó khách du lịch quốc tế năm 2005 là 37.000 l- ợt khách tăng 37% so với năm 2001). Doanh thu du lịch tăng từ 120 tỷ đồng năm 2001 lên 250 tỷ đồng năm 2005 tăng 180%.

Trong những năm gần đây l- ợt khách trong và ngoài n- ớc đến với Hải D- ơng ngày càng đông. Họ không chỉ đến thăm quan các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng mà còn đến các làng nghề truyền thống để tìm hiểu, nghiên cứu, mua sắm các sản phẩm thủ công: gốm, gỗ, vàng bạc, hàng thêu ren.

Theo báo cáo kết quả hoạt động của tỉnh trong năm 2005, Hải D- ơng đã đón và phục vụ 100.000 l- ợt khách du lịch, trong đó l- ợt khách đến với du lịch làng nghề vẫn còn khiêm tốn: 45.296 l- ợt chiếm hơn 5% tổng số l- ợt khách, tập chung chủ yếu ở 5 làng tiêu biểu của tỉnh: Chu Đậu, Đông Giao, Xuân Nêo và thành phố Hải D- ơng.

- Khách du lịch quốc tế.

Năm 2005 đạt 5.620 l- ợt, chủ yếu là khách công vụ, khách th- ơng nhân đến thăm quan, tìm nguồn... nhập khẩu. Đặc biệt với việc tỉnh Hải D- ơng tỉnh th- ờng đ- ợc chọn làm nơi diễn ra các giải thi đấu bóng bàn quốc tế, khách du lịch là các vận động viên hay cổ động viên sẽ là nguồn khách quốc tế quan trọng của ngành

du lịch tỉnh (nguồn khách có khả năng chi trả cao) kết hợp vừa thi đấu thể thao vừa giao l- u tìm hiểu văn hóa địa ph- ơng.

Theo báo cáo tổng kết hoạt động du lịch năm 2003 của sở Th- ơng Mại Du Lịch tỉnh Hải D- ơng thì tổng số khách đến khoảng 152.000 l- ợt khách, trong đó khách du lịch quốc tế là 29.700 l- ợt khách, chiếm 19,5 tổng l- ợt khách đến Hải D- ơng, còn số khách nội địa là 122.300 l- ợt.

Theo số liệu thống kê trong năm 2005 vừa qua, toàn tỉnh Hải D- ơng đón và phục vụ 1000.000 l- ợt khách, trong đó cơ sở l- u trú đón và phục vụ 253.000 l- ợt khách tăng 25% (khách quốc tế là 43.420) l- ợt khách nội địa là 20.9580 l- ợt khách do các điểm dừng chân đón 74.7000 l- ợt (tăng 44% so với năm 2004). Ngoài ra còn hơn 10 vạn l- ợt khách đi về trong ngày thăm quan tại các điểm du lịch vào các dịp lễ hội trong năm.

Đối t- ợng khách du lịch quốc tế đến Hải D- ơng trong những năm qua chủ yếu là:

+ Khách khảo sát, thực hiện 1 số dự án đầu t- tại Hải D- ơng (thăm dò dầu khí, đầu t- từ công nghiệp).

+ khách của các tổ chức phi chính phủ làm từ thiện (hội chữ thập đỏ, ch- ơng trình môi tr- ờng, n- ớc sạch Phần Lan...).

+ Nguồn khách là ng- ời Hải D- ơng làm ăn sinh sống ở n- ớc ngoài và một số ít là khách du lịch theo tour.

Nhìn chung từ năm 1997 trở lại đây, khách du lịch quốc tế vào Hải D- ơng còn ít chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng số l- ợng khách du lịch đến Hải D- ơng. Số ngày l- u trú bình quân của khách du lịch cũng thấp, đạt trung bình là 1,6 ngày.

- *Khách du lịch nội địa.*

L- ợng khách du lịch nội địa càng tăng, thông qua các hoạt động quảng bá làng nghề và sản phẩm thủ công. Làng nghề truyền thống đã dần trở thành điểm du lịch quen thuộc của du khách đến với các điểm du lịch làng nghề truyền thống chủ yếu vào ngày nghỉ cuối tuần. So sánh khách quốc tế đến với các điểm du lịch làng nghề truyền thống Hải D- ơng với làng nghề truyền thống Vạn Phúc - Hà Tây (là một trong những làng nghề truyền thống) có hoạt động du lịch sôi nổi nhất trong khu vực Đồng Bằng Bắc Bộ ta thấy.

2003 : Vạn Phúc đón 5.425 lượt khách.

2004 : Vạn Phúc đón 8.216 lượt khách.

2005 : Vạn Phúc đón 10.823 lượt khách.

Như vậy so với làng nghề Vạn Phúc, lượt khách quốc tế đến với làng nghề truyền thống Hải Phòng còn quá mỏng. Điều đó phản ánh thực trạng và đòi hỏi cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp có thẩm quyền để du lịch làng nghề truyền thống phát triển mạnh mẽ.

+ Doanh thu du lịch.

Nguồn khách du lịch nội địa chiếm doanh thu chủ yếu, khách du lịch nội địa chiếm tỉ trọng lớn trong tổng lượt khách du lịch của tỉnh.

Theo thống kê của Sở Thương Mại và Du lịch Hải Phòng giai đoạn 1997 - 2003, doanh thu du lịch Hải Phòng đều đạt năm sau cao hơn năm trước và ở mức tăng trưởng cao (tăng bình quân 29% năm). Năm 1997 doanh thu du lịch mới chỉ đạt 36,007 tỉ, năm 1998 tăng lên 57,982 tỉ đồng, năm 2000 đạt 100 tỉ đồng, năm 2001 đạt 120 tỉ đồng, năm 2002 là 167 tỉ đồng và theo báo cáo tổng kết hoạt động thương mại và du lịch Hải Phòng năm 2005 thì doanh thu du lịch đã đạt 300 tỉ đồng tương đương 32 triệu USD, chiếm 50% tổng thu nhập bán hàng và tương đương 12% tổng thu nhập từ hoạt động du lịch nói chung, tăng 45% so với năm 2004 trong đó thu nhập du lịch từ các làng nghề còn thấp chủ yếu từ việc mua sắm của du khách: năm 2005 là 12 triệu USD.

Như vậy doanh thu từ hoạt động du lịch của Hải Phòng tương đối khiêm tốn so với các tỉnh khác và với tiềm năng vốn có. Nguyên nhân là do lượt khách còn ít, thời gian lưu trú không dài, cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn nghèo nàn, khu vui chơi giải trí còn ít.

Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch của tỉnh trong năm vừa qua ta có thể thấy du lịch Hải Phòng đang trên đà phát triển và hứa hẹn một tương lai không xa du lịch Hải Phòng sẽ phát triển mạnh mẽ. Như cũng từ kết quả trên ta thấy việc thống kê khách du lịch và doanh thu du lịch không hề có sự tách biệt số lượt du khách đến với các làng nghề và doanh thu du lịch từ các làng nghề. Từ đó ta có thể thấy rằng các làng nghề của tỉnh Hải Phòng thực sự cần được khai thác để phục vụ cho hoạt động du lịch trong khi bản thân các làng nghề ấy là những điểm du lịch văn hóa hấp dẫn du khách.

Bảng 11. Số lượt khách, ngày khách, doanh thu và đóng góp vào ngân sách của ngành du lịch Hải Phòng giai đoạn 2001- 2005:

Chỉ tiêu	Năm	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005
			1. Lượt khách.	Lượt	112.452	122.000	115.000
- Khách nội địa			85.466	96.500	112.300	165.500	214.000
- Khách quốc tế			26.986	25.500	29.000	37.500	37.000
1. Ngày khách.	Ngày		193.560	192.890	245.860	339.790	400.000
- Khách nội địa.			160.206	152.890	183.760	266.400	300.000
- Khách quốc tế			33.354	40.000	62.100	73.390	100.000
3. Doanh thu.	Tỷ đồng		120	140	167	206	250
4. Nộp ngân sách	Tỷ đồng		2	4	5,15	6	9

+ Lao động du lịch làng nghề.

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển đã giải quyết việc làm cho hơn 130.345 lao động, chiếm 13,9% tổng số lao động xã hội toàn tỉnh; bình quân mỗi năm thu hút thêm 10.680 lao động vào sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, tăng 14,2% năm.

Bên cạnh việc khôi phục, duy trì phát triển làng nghề truyền thống các huyện, thành phố trong tỉnh đã coi trọng việc thu nhập, nhân cấy nghề mới, đặc biệt là đưa nghề vào các làng sản xuất thuần nông. Các chương trình khuyến công của trung ương địa phương đã có tác dụng tích cực thu hút sự tham gia của nhiều doanh nghiệp và người lao động trong việc đào tạo truyền nghề. Kết quả 5 năm, đã có 5.934 lao động làng nghề được đào tạo nghề, trong đó riêng năm 2008 đã đào tạo được 1.480 lao động, bằng 24,9% tổng số lao động được đào tạo trong 5 năm. Các chương trình đào tạo đã tập trung chủ yếu vào các nghề trong làng nghề công nghiệp tiểu thủ công nghiệp như chế biến nông sản ở các huyện Nam Sách, Ninh Giang, Gia Lộc, Thanh Hà, mây tre đan ở Thanh Miện, gốm sứ ở Kinh Môn; thêu ren ở huyện Tứ Kỳ và huyện Ninh Giang, bước đầu phát triển mạnh. Một số làng nghề đã hình thành doanh nghiệp, hợp tác xã công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm cho các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Với sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị kinh doanh du lịch và các tổ chức phi chính phủ về việc đầu tư nguồn kinh phí, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động làng nghề và lao động du lịch làng nghề truyền thống, lao động làng nghề nói chung đã phát triển cả về số lượng và chất lượng và trên cơ sở nhận thức rõ tầm quan trọng của nguồn nhân lực tại các làng nghề đặc biệt là lao động du lịch làng nghề. Đối với sự phát triển làng nghề, du lịch làng nghề nói riêng và sự phát triển của du lịch tỉnh nói chung, trong đó chủ yếu là nguồn lao động truyền thống tham gia vào quá trình sản xuất lực lượng lao động. Trong quản lý và hoạt động du lịch còn quá mỏng do du lịch làng nghề mới được đẩy mạnh trong những năm gần đây.

Theo báo cáo tổng kết của Sở Thương Mại và Du lịch Hải Phòng, năm 2005 trong tổng số 2.068 lao động làng nghề, lao động du lịch tại các làng nghề xấp xỉ 10%, khoảng 200 lao động, chủ yếu là nguồn lao động mới được đào tạo, lao động kết hợp vừa tham gia sản xuất, quản lý vừa làm du lịch.

+ Đầu tư du lịch làng nghề.

Làng nghề thủ công truyền thống tập trung chủ yếu ở các làng nghèo vì vậy cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng cũng như trang thiết bị, công cụ làm ra sản phẩm hầu hết là thô sơ, không có sự đầu tư vì vậy hiệu quả trong sản xuất các sản phẩm thủ công chưa cao. Sự đầu tư có thể coi là đầu tư về nguồn vốn, nguồn nhân lực cũng như trang thiết bị máy móc cơ sở hạ tầng để phục vụ trong suốt quá trình sản xuất. Đầu tư chính là đòn bẩy để du lịch làng nghề truyền thống phát triển.

Thực tế nghiên cứu cho đầu tư cho làng nghề là rất lớn mà ngược lại là nghiên cứu về phục hồi, bảo tồn sau đó mới phát triển du lịch làng nghề nhằm đảm bảo cho du lịch làng nghề truyền thống phát triển mạnh mẽ và bền vững. Tuy nhiên so với nhu cầu thì hiện nay trong đầu tư còn quá thấp, các làng nghề không thể chỉ trông chờ vào nguồn vốn đầu tư của nhà nước để phục hồi và phát triển.

Hiện nay đang có chuyên gia về dự án phát triển du lịch bền vững, xóa đói giảm nghèo của WTO và các chuyên gia về dự án phát triển làng nghề hành lang Đông Tây là đang xem xét quan tâm đến việc đầu tư bảo tồn và phát triển du lịch làng nghề văn hóa trong đó có du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng.

+ Thực trạng xúc tiến hoạt động du lịch làng nghề.

Nhìn chung từ năm 2005, mọi hoạt động xúc tiến du lịch làng nghề đã đ- ợc đẩy mạnh. Đ- ợc sự đồng ý của uỷ ban nhân dân tỉnh, sở Th- ơng Mại và Du Lịch Hải D- ơng đã phối hợp với uỷ ban nhân dân huyện Nam Sách và Sở Văn hóa Thông Tin tổ chức ch- ơng trình “*các hoạt động du lịch với làng gốm Chu Đậu*” tham gia tr- ợng bày và giới thiệu các sản phẩm thủ công truyền thống tại hội trợ “*Festival Tây Nguyên*”, tham gia liên hoan du lịch quốc tế Hà Nội - Hải Phòng, tổ chức phòng tr- ợng bày các sản phẩm tiêu biểu của Hải D- ơng tại đại lộ Hồ Chí Minh, Thành Phố Hải D- ơng kết hợp với đài phát thanh xây dựng các ch- ơng trình giới thiệu làng nghề truyền thống, phối hợp với sở Văn Hoá Thông Tin tổ chức cấp bằng làng nghề, mới đây là làng nghề chạm khắc Đông Giao, làm cơ sở cho hoạt động du lịch làng nghề thủ công phát triển.

2.5. Tiểu kết.

Từ thực trạng các làng nghề hiện nay cho thấy để phát huy tiềm năng du lịch của các làng nghề và đ- ưa các làng nghề này vào phục vụ cho hoạt động du lịch thì việc đầu t- xây dựng các cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch và các dịch vụ du lịch là việc tr- ớc tiên cần thực hiện. Và tiếp đó là nghiên cứu xây dựng các giải pháp kế hoạch tổ chức du lịch làng nghề để các làng nghề truyền thống này có thể phát huy đ- ợc tiềm năng to lớn của mình góp phần phát triển du lịch tỉnh nhà và tiếp tục phát triển xứng đáng với những giá trị mà nó mang trong mình.

Đồng thời thông qua tìm hiểu nghiên cứu thực trạng phát triển làng nghề và đánh giá tiềm năng phát triển du lịch làng nghề truyền thống tại 5 làng nghề tiêu biểu của tỉnh, ta thấy tiềm năng phát triển du lịch làng nghề là rất lớn. Trong đó 2 làng nghề Chu Đậu và Đông Giao có ý nghĩa quan trọng nhất, trong t- ơng lai cần phải tập trung trọng điểm phát triển hai làng nghề này làm cơ sở tạo ra sức mạnh lan toả tới hệ thống các làng nghề khác trong tỉnh.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG HẢI PHÒNG

3.1. Mục tiêu và định hướng phát triển.

3.1.1. Định hướng phát triển.

Định hướng phát triển du lịch làng nghề nằm trong định hướng phát triển du lịch chung của tỉnh theo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đến năm 2020. cụ thể như sau:

- Việc phát triển du lịch làng nghề phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt là môi trường du lịch, cần có sự khai thác và quản lý một cách hợp lý các nguồn tài nguyên du lịch tại các làng nghề để đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Phát triển du lịch phải đảm bảo sự hài hòa giữa các ngành kinh tế trọng điểm, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, quốc gia nói riêng và của cả khu vực nói chung.

- Phát triển du lịch phải gắn liền với việc bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc của làng nghề.

- Phát triển du lịch phải đi đôi với việc duy trì trật tự an toàn xã hội, hạn chế tới mức thấp nhất những mặt tiêu cực của hoạt động du lịch mang lại.

3.1.2. Mục tiêu phát triển.

Phát triển du lịch làng nghề truyền thống cần phải đạt các mục tiêu nằm trong định hướng phát triển du lịch chung của tỉnh đến năm 2020:

- **Mục tiêu tổng quát.**

- Xây dựng các làng nghề trở thành những điểm du lịch hấp dẫn nhằm thu hút một khối lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế. Quy hoạch đầu tư nâng cấp các điểm du lịch nhằm tối đa hóa chi tiêu của khách du lịch.

- Từng bước đưa hoạt động du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, quan trọng hàng đầu của địa phương, tương xứng với tiềm năng du lịch làng nghề.

- Nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của hoạt động du lịch trong cơ cấu kinh tế của địa phương, khuyến khích và tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác tham gia vào hoạt động du lịch.

- Tối đa hóa sự đóng góp của hoạt động du lịch vào việc phát triển kinh tế xã hội của các làng nghề góp phần tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội của địa phương.

*** Mục tiêu cụ thể.**

Tỉnh Hải Phòng cần có những biện pháp tuyên truyền sâu rộng hơn nữa, nâng cao nhận thức của nhân dân về vai trò của ngành du lịch trong đời sống cộng đồng dân cư địa phương về khả năng phát triển du lịch của tỉnh nhà. Từ đó, thực hiện công tác xã hội hóa du lịch, huy động nguồn lực to lớn của dân cư trong công tác phát triển du lịch và bảo tồn, tài nguyên du lịch theo phương hướng.

Đẩy mạnh khai thác nguồn tài nguyên du lịch sẵn có, đặc biệt là tài nguyên văn hóa của các làng nghề, tạo sản phẩm mới mang tính đặc trưng, làm phong phú sản phẩm du lịch và hoạt động tham quan du lịch.

Tăng cường đầu tư về vốn cho đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Đặc biệt là cơ sở lưu trú, ăn uống và giao thông, nâng cao năng lực phục vụ, đáp ứng hoàn hảo nhu cầu của khách du lịch đến Hải Phòng.

Phát triển du lịch bền vững: việc khai thác các tài nguyên phục vụ du lịch phải được tiến hành trong sự quy hoạch khoa học, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên luôn đi đôi với việc bảo vệ và bảo tồn.

3.2. Các giải pháp phát triển du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng.

Phát triển du lịch làng nghề truyền thống là một trong những chiến lược quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, để làng nghề truyền thống Hải Phòng sớm trở thành những điểm du lịch quen thuộc hấp dẫn du khách trong và ngoài nước cần thiết phải áp dụng đồng bộ các giải pháp sau:

3.2.1. Đẩy mạnh công tác bảo tồn làng nghề truyền thống.

Cũng như bao làng nghề truyền thống khác thuộc vùng Đồng Bằng Bắc Bộ, các làng nghề truyền thống Hải Phòng đã từng tồn tại hàng trăm năm trải qua biết bao nhiêu biến cố phát triển dưới các triều đại khác nhau. Đến nay khi đất nước đang phát triển với xu hướng mở cửa, vấn đề bảo tồn và phát triển làng nghề cần được quan tâm hàng đầu nhằm phát triển và giữ gìn những di sản quý báu mà cha ông ta đã để lại đồng thời nó cũng được coi như một thế mạnh, tiềm năng lớn để

phát triển du lịch theo hướng nhanh, mạnh và bền vững. Bảo tồn làng nghề truyền thống cần được thực hiện những bước sau:

- Bảo quản các di tích khảo cổ là cần thiết đầu tiên vì các di tích khảo cổ chính là những hiện vật chứng minh cho sự tồn tại, phát triển và hưng thịnh của các làng nghề đó trong suốt khoảng thời gian từ khi hình thành đến nay, là đối tượng tìm hiểu quan trọng của khách du lịch khi đến tham quan, nghiên cứu làng nghề.

- Xây dựng các bảo tàng của làng nghề, huy động sự đóng góp của các làng nghề về tài liệu, hiện vật từ các nghệ nhân trong làng.

- Xây dựng các phòng trưng bày sản phẩm tiêu biểu của làng nghề. Đối với 5 làng nghề tiêu biểu của tỉnh cần phải xây dựng ít nhất mỗi điểm làng nghề một phòng trưng bày, vừa trưng bày vừa giới thiệu bán sản phẩm trực tiếp khi khách du lịch có nhu cầu.

+ Riêng đối với làng nghề thêu ren - Xuân Nẻo, một sản phẩm thêu ren hoàn hảo được làm ra là kết quả của quá trình lao động cần mẫn qua bàn tay khéo léo của người thợ, đây là sản phẩm độc đáo. Vì vậy cần tổ chức một không gian rộng, có khuôn viên vườn tược làng quê cùng bóng dáng nhỏ bé của những người thợ với bàn tay thoăn thoắt, mài miết với tác phẩm nghệ thuật của mình, gợi trí tưởng tượng cho du khách những hình ảnh đẹp đẽ về người phụ nữ lao động Việt Nam xưa và đây chắc chắn sẽ là những hình ảnh có sức thu hút với du khách đặc biệt là khách quốc tế.

+ Đối với làng gốm Chu Đậu: sau khi cho khách du lịch tham quan và tìm hiểu lịch sử hình thành phát triển của làng nghề và các sản phẩm gốm tại phòng trưng bày và bán các sản phẩm thì du khách sẽ được xuống xưởng sản xuất để tham quan và tìm hiểu về quy trình kỹ thuật chế tác các công đoạn tạo ra một sản phẩm gốm thì cần phải tổ chức, sắp xếp các công đoạn theo trình tự các khâu.

+ Đối với các làng nghề khác, bên cạnh việc xây dựng các phòng trưng bày, cần phải xây dựng các điểm tham quan nơi sản xuất các sản phẩm thủ công theo lối cổ truyền kết hợp với công nghệ tiên tiến, hiện đại tạo ra các khu vực có điều kiện cho du khách tham quan.

- Khôi phục lại các lễ hội truyền thống và các phong tục tập quán cổ truyền mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc của làng nghề.

- Xác định phạm vi cần bảo tồn, đồng thời đề ra những quy định và chế tài đối với trường hợp xâm hại hoặc có ý phá hoại làng nghề và các khu di tích của làng nghề.

Nh- vậy việc bảo tồn làng nghề chẳng những là bảo tồn các yếu tố văn hóa lịch sử của mỗi làng nghề mà còn góp phần giữ gìn và phát huy tiềm năng phát triển du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng.

3.2.2. Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển làng nghề và du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng.

Yếu tố có tính chất quyết định cho mục tiêu bảo tồn và sau đó là phát triển làng nghề chính là vốn đầu tư. Trên thực tế nhu cầu đầu tư làng nghề truyền thống Hải Phòng là rất lớn nhưng cũng chỉ là bước đầu. Đầu tư phát triển làng nghề truyền thống nhằm vào những mục đích sau:

3.2.2.1. Đầu tư vốn thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển tại các làng nghề.

Để các hoạt động du lịch làng nghề phát triển và đi vào nề nếp thì không chỉ đòi hỏi các dự án quy hoạch tổng thể mà đi đôi với nó là nguồn vốn để xây dựng chi tiết những dự án đó là việc xây dựng, quy hoạch, triển khai các dự án phát triển làng nghề nằm ngoài khả năng của người dân tại làng nghề. Chính vì vậy để giải quyết nhu cầu về vấn đề vốn cần xem xét một số giải pháp sau:

- Vay vốn các ngân hàng trong tỉnh, thành phố.

Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Phòng là chỗ dựa trước hết cho các doanh nghiệp và cá nhân. Muốn vay vốn để phát triển làng nghề thủ công truyền thống cũng như dịch vụ khách du lịch làng nghề cần:

+ Huy động nhân dân tham gia góp cổ phần trong công ty kinh doanh du lịch tại địa phương, vận động nhân dân mua trái phiếu, công trái để ủng hộ cho việc xây dựng và phát triển các hoạt động du lịch làng nghề với lãi suất - ưu đãi.

+ Huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

+ Dùng quỹ đất địa phương để tạo nguồn vốn cho các hoạt động du lịch thông qua các hình thức cho thuê đất trả tiền trước, đổi lấy kết cấu cơ sở hạ tầng có thời gian.

- Huy động nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Đây là nguồn vốn cơ bản trong chiến lược phát triển các hoạt động du lịch chung của nhà nước.

3.2.2.2. Đầu tư vốn để xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển làng nghề và du lịch làng nghề.

Việc xây dựng các điểm đến, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật trong làng nghề là một trong những điều kiện quan trọng thúc đẩy du lịch làng nghề phát triển. Vì nếu một trong những làng nghề có những sản phẩm đặc sắc, độc đáo, có di tích lịch sử nổi tiếng nhưng không có hệ thống giao thông tốt, điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn sẽ là một cản trở lớn đối với sự phát triển của du lịch của các làng nghề đó. Bên cạnh đó nhu cầu tế nhị cần chú ý trong các làng nghề là sự tổ chức không gian đón khách bao gồm khu vệ sinh là vô cùng quan trọng đảm bảo sự thoải mái, sự thuận tiện cho du khách và sự văn minh cho các làng nghề. Để đảm bảo cho những yêu cầu trên cần xây dựng các quy hoạch chi tiết phát triển làng nghề cùng nguồn vốn đầu tư từ vốn ODA, tổng cục du lịch, ủy ban nhân dân tỉnh và sở Thương Mại và Du Lịch Hải Phòng.

3.2.3. Giải pháp phát triển đa dạng hóa sản phẩm du lịch làng nghề.

Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm làng nghề là một yêu cầu cấp thiết nhằm tạo ra những sản phẩm đặc thù, thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Cụ thể như sau:

Tổ chức không gian du lịch làng nghề.

Tổ chức không gian du lịch làng nghề là giải pháp quan trọng nhằm phát triển, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng. Tổ chức không gian du lịch làng nghề yêu cầu phải có những biện pháp tổ chức cụ thể sau:

- Tổ chức khảo sát thực trạng cảnh quan và các hoạt động của các làng nghề truyền thống, trên cơ sở đó cần phải tính các tiềm năng thế mạnh để có thể hình thành các điểm du lịch làng nghề. Ngoài ra còn có các yếu tố khác như đặc tính của các làng nghề tạo ra, vị trí địa lý của các làng nghề, khả năng cung ứng cho yêu cầu du lịch với những thông tin khảo sát tỉ mỉ có thể giúp cho các cấp có trách nhiệm đưa ra những quy hoạch cụ thể và xây dựng làng nghề thành những điểm du lịch hấp dẫn.

- Sau khi khảo sát cần xây dựng những phản ánh tổ chức du lịch làng nghề với một hệ thống mạng lưới các làng nghề truyền thống khác nhau, thể hiện đặc tính đặc thù cũng như tính kết nối của mỗi vùng nông thôn và sự phát triển của các làng nghề trong tỉnh Hải Phòng.

Xây dựng các tuyến điểm du lịch chuyên đề làng nghề.

Sau khi tiến hành tổ chức các không gian lãnh thổ du lịch và đề ra đ- ọc những phản ánh tổ chức lãnh thổ du lịch làng nghề hợp lý và hiệu quả, tiến hành nghiên cứu, xây dựng các tuyến điểm du lịch chuyên đề làng nghề, tiêu biểu là những tuyến điểm sau:

+ Tour du lịch làng nghề gốm sứ Chu Đậu; làng trồng vải Thanh Hà.

Ph- ơng tiện: ô tô.

Thời gian : 1 ngày.

+ Tour du lịch mỹ nghệ vàng bạc và đồ gỗ: Hải D- ơng - Châu Khê - Mộ Trạch - Đông Giao - Hải D- ơng.

Thăm quan làng nghề làm vàng bạc Châu Khê, làng tiến sĩ Mộ Trạch, làng chạm khắc gỗ Đông Giao.

Ph- ơng tiện: ô tô.

Thời gian: 1 ngày.

+ Tour mỹ nghệ trên chất liệu vải ren, da và gỗ: Hải D- ơng - Xuân nẻo - Tam Lâm - Cúc Bồ - Hải D- ơng.

Thăm quan làng thêu ren Xuân Nẻo, làng làm dày da Tam Lâm, làng mộc Cúc Bồ.

Ph- ơng tiện: ô tô.

Thời gian: 1 ngày.

Xây dựng các tour du lịch kết hợp giữa các điểm làng nghề với các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trong tỉnh tiêu biểu là những tour du lịch sau:

+ Tour du lịch hành trình mỹ nghệ, danh thắng: Hải D- ơng - Kính Chủ - Chùa Quang Khánh - Hải D- ơng.

Tìm hiểu, tham quan nghề thủ công mỹ nghệ, nghề chạm khắc đá Kính Chủ, văn cảnh núi D- ơng Nham, Động Tín Chủ, thăm di tích lịch sử chùa Quang Khánh.

Ph- ơng tiện: ô tô.

Thời gian : 1 ngày.

+ Tour du lịch hành trình mỹ nghệ, văn hóa danh thắng, ẩm thực: Hải D- ơng - Côn Sơn - Kiếp Bạc - Hải D- ơng.

Tham quan cơ sở làm bánh đậu xanh, bánh gai nổi tiếng, làng làm mây tre đan trong thành phố, đến thăm khu du lịch và danh thắng Côn Sơn Kiếp Bạc.

Ph- ơng tiện: ô tô.

Thời gian : 1 ngày.

+ Tour du lịch làng nghề mỹ nghệ, văn hóa lịch sử: Hải Phòng - Văn Miếu Mao Điền - Đông Giao - gốm sứ Cây - Hải Phòng.

Thăm quan khu di tích lịch sử văn miếu Mao Điền, làng chạm khắc gỗ Đông Giao, làng gốm sứ Cây.

Phong tiện: ô tô.

Thời gian : 1 ngày.

3.2.4. Tăng cường các hoạt động quảng bá, quảng cáo cho du lịch làng nghề truyền thống.

Hiện nay, hoạt động tuyên truyền quảng bá, quảng cáo cho các sản phẩm làng nghề truyền thống hầu như chưa phát triển. Để có thể khai thác tối đa tiềm năng du lịch tại các làng nghề thì cần phải có một chiến lược quảng bá, quảng cáo sản phẩm phù hợp nhằm thúc đẩy du lịch làng nghề phát triển.

Có thể nhận thấy thế mạnh của các làng nghề truyền thống là các di tích lịch sử lâu đời, các phong tục truyền thống văn hóa gắn liền với các làng nghề, đặc biệt là công nghệ sản xuất sản phẩm truyền thống. Vì vậy sản phẩm thích hợp là du lịch văn hóa, du lịch tham quan kết hợp mua sắm. Trong tương lai các sản phẩm du lịch làng nghề độc đáo sẽ có sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách do vậy cần phải xây dựng các chiến lược trong hoạt động Marketing.

- Xây dựng chiến lược sản phẩm.

Dựa vào tiềm năng vốn có và thị trường khách mục tiêu của các làng nghề là khách du lịch quốc tế, khách đến tham quan, nghiên cứu kết hợp với mua sắm. Có thể những sản phẩm mang đậm tính chất truyền thống và mang sắc thái riêng của mỗi làng nghề. Đặc biệt khi đến tham quan các làng nghề truyền thống, du khách không chỉ tham quan các di tích lịch sử trong làng, nét văn hóa của làng nghề, sản phẩm làng nghề mà còn tìm hiểu quá trình sản xuất thủ công truyền thống này. Đây có thể coi là loại hình du lịch độc đáo và có sức hấp dẫn đối với khách du lịch.

- Xây dựng chính sách giá cả hợp lý.

Giá là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút du khách đến với các điểm du lịch làng nghề. Vì vậy khi đưa ra các chính sách về giá cho khách du lịch cần phải có sự phối hợp chặt chẽ của các chuyên gia và các công ty du lịch có uy

tín để đảm bảo cho các mức giá có tính kích nhu cầu và kích thích người mua xây dựng mức giá cả hợp lý cho từng loại sản phẩm làng nghề thủ công sao cho phù hợp với mức chi tiêu của du khách nội địa và quốc tế. Xây dựng chính sách giá cho từng đối tượng khách: giá cho khách đoàn và giá cho khách lẻ.

- Xây dựng các chiến lược phân phối cho sản phẩm du lịch.

Sản phẩm du lịch có thể tiếp cận với khách hàng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Hiện nay khách du lịch chủ yếu đến với các làng nghề truyền thống thông qua các công ty du lịch, công ty lữ hành, cho nên cần có mối liên hệ giữa các làng nghề với các công ty lữ hành để cung cấp sản phẩm cho khách du lịch được tốt hơn. Ngoài ra du khách còn có thể được tiếp cận với các làng nghề qua mạng Internet, báo chí, truyền hình hoặc các chương trình liên hoan du lịch và để cho khách hàng dễ dàng tìm thấy địa chỉ cũng như những thông tin về làng nghề. Bên cạnh đó mỗi làng nghề cũng nên thiết kế một trang web riêng và đưa lên mạng, những thông tin cần thiết để quảng bá về làng nghề.

- Hoạt động xúc tiến bán.

Có rất nhiều hình thức bán sản phẩm như đối với làng nghề những hình thức sau đây là thích hợp và hiệu quả nhất:

+ Tạo quan hệ công chúng: các cơ quan chức năng nên thường xuyên mời các nhà báo tỉnh, trung ương viết bài về làng nghề mình, trong đó có lồng ghép giới thiệu các công trình về làng nghề.

+ Các làng nghề cũng có thể tự quảng bá trên báo chí, các phương tiện truyền thông, trang web, những hình thức này chi phí cũng vừa phải nhưng hiệu quả quảng bá lại rất cao.

+ Các làng nghề phải chủ động tích cực tham gia vào các chương trình liên hoan du lịch làng nghề của tỉnh và trung ương; tổ chức cuộc thi hàng năm giữa các làng nghề, thông qua đó tuyên truyền quảng bá, tạo cơ hội giao lưu hợp tác giữa các làng nghề và thu hút khách du lịch đến tham quan các làng nghề.

3.2.5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực tại các làng nghề.

Việc khai thác các tiềm năng làng nghề phục vụ cho hoạt động du lịch sẽ đem lại những hiệu quả kinh tế xã hội trực tiếp cho các làng nghề. Chính vì vậy cần có những giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhằm đảm bảo cho các làng

nghề phát triển bền vững:

- Trong các làng nghề cần phải xây dựng các tổ chức quản lý hoạt động làng nghề và du lịch làng nghề, đảm bảo hoạt động có nề nếp đồng thời tạo đ- ợc môi tr- ờng văn minh cho khách du lịch.

- Khuyến khích các nghệ nhân trong làng tham gia viết sách, tài liệu và các vấn đề có liên quan tới nghề truyền thống nhằm tăng khả năng l- u giữ truyền thống lâu dài.

- Các làng nghề cần phải nâng cao nhận thức cho ng- ời dân, khuyến khích và động viên làm cho họ cảm thấy yêu nghề qua đó mà l- u giữ tinh hoa truyền thống của làng nghề không nên vì lợi nhuận mà chạy theo cơ chế thị tr- ờng làm xô, làm ảu ảnh h- ớng tới uy tín của làng nghề.

- Các làng nghề cần nhanh chóng tạo nên một đội ngũ h- ớng dẫn viên, thuyết minh viên địa ph- ơng, những ng- ời có hiểu biết sâu sắc về lịch sử, phong tục, tập quán, lễ hội, sự tích dân gian, môi tr- ờng sinh thái và môi tr- ờng trong các làng nghề đồng thời am hiểu về sản phẩm, quy trình tạo ra những sản phẩm truyền thống của địa ph- ơng mình để giới thiệu và t- vấn cho khách tham quan.

3.2.6. Giải pháp về tôn tạo tài nguyên theo quan điểm phát triển du lịch bền vững.

Theo hội đồng du lịch và liên hợp quốc tế: Du lịch là việc đáp ứng nhu cầu hiện tại của du khách và vùng du lịch mà vẫn đảm bảo những khả năng đáp ứng nhu cầu cho các thế hệ t- ơng lai.

Từ quan điểm phát triển du lịch bền vững nói trên việc phát triển du lịch không chỉ đáp ứng các nhu cầu hiện tại của con ng- ời mà nó còn cần phải đ- ợc giữ gìn cho thế hệ t- ơng lai và họ phải đ- ợc h- ớng tất cả những gì mà thế hệ tr- ớc đ- ợc h- ớng. Do đó để tôn tạo và khai thác tài nguyên trong các làng nghề truyền thống cần phải đảm bảo sự phát triển bền vững và cần thiết phải đ- a ra những giải pháp sau:

Cần khôi phục những nghề truyền thống đang có nguy cơ bị thất truyền bằng cách mở các lớp đào tạo cho các nghệ nhân trẻ, những ng- ời kế cận. Hàng năm có thể tổ chức các cuộc thi tay nghề để tạo ra những sản phẩm có giá trị và nâng cao tay nghề, lòng hăng say làm việc, giúp họ yêu nghề hơn. Những sản phẩm truyền thống đạt giải cao ở các cuộc thi đ- ợc tr- ợng bày và bán cho du khách.

Nguồn thu từ các sản phẩm đó có thể cho vào quỹ hỗ trợ phát triển làng nghề, giúp đỡ những hộ thiếu vốn.

Ngoài ra, còn có các giải pháp về giữ gìn và phát triển môi tr- ờng sinh thái, cảnh quan sinh thái các điểm du lịch làng nghề thông qua giải pháp về giáo dục cộng đồng nâng cao nhận thức hiểu biết của họ về du lịch, du khách từ đó có thái độ ứng xử lịch sự, văn minh thể hiện lòng hiếu khách và chính nguồn tài nguyên của địa ph- ơng mình.

Đối với du khách: Cần tuyên truyền giáo dục họ không xả rác bừa bãi, cũng nh- không nên có những hành động phá hoại các điểm du lịch. Muốn vậy cần có hệ thống thùng rác, các biển chỉ dẫn, hàng rào chắn để du khách không đến quá gần các hiện vật có giá trị tại các điểm du lịch làng nghề truyền thống.

3.3. Tiểu kết.

Với tiềm năng du lịch sẵn có của mình, Hải D- ơng có thể trở thành điểm du lịch hấp dẫn du khách không chỉ bằng các ch- ơng trình du lịch tới thăm quan các danh thắng, di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội mà còn với các ch- ơng trình du lịch kết hợp giữa các tài nguyên du lịch nhân văn với các làng nghề và trong ch- ơng 3 là những giải pháp đa dạng hóa sản phẩm du lịch làng nghề là trung tâm.

Tuy nhiên cần phải áp dụng đồng bộ các giải pháp thì mới đem lại kết quả khả quan. Hi vọng rằng các giải pháp trên sẽ đóng góp một phần nhỏ bé vào việc thúc đẩy các hoạt động du lịch làng nghề truyền thống Hải D- ơng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua những phân đã trình bày ở trên có thể đi tới những kết luận sau:

1.1. Làng nghề truyền thống Việt Nam là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá. Phát triển du lịch làng nghề truyền thống chẳng những tạo ra điều kiện đa dạng hóa sản phẩm du lịch này, có khả năng thu hút du khách nhất là khách du lịch quốc tế, mà lại còn mang lại lợi ích lớn lao trong lĩnh vực tăng doanh số và doanh thu từ việc bán các sản phẩm thủ công truyền thống, tạo cơ hội thu hút đầu tư, tăng khả năng xuất khẩu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống nhân dân.

1.2. Hải Phòng là tỉnh có nhiều làng nghề thủ công truyền thống, hoạt động của các làng nghề này đã mang lại những đóng góp nhất định trong đời sống của nhân dân địa phương. Nhưng trong tình hình hiện nay, chúng đang có nguy cơ bị mai một vì ít được cải tiến kỹ thuật, chất lượng sản phẩm thì không đổi tốt nhưng hình thức còn thiếu sức hấp dẫn, các lớp nghệ nhân cao tuổi chưa có người thợ trẻ thay thế.

Tiềm năng phát triển du lịch làng nghề truyền thống Hải Phòng là rất lớn. Mấy năm qua hoạt động du lịch làng nghề truyền thống của tỉnh đã có những bước phát triển nhất định, nhưng đến nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. So với các địa phương lân cận trong khu vực Đồng Bằng Bắc Bộ nhất là tỉnh Hà Tây, Bắc Ninh, Thành Phố Hà Nội thì việc khai thác các làng nghề truyền thống cho phát triển du lịch ở Hải Phòng thì còn nhiều hạn chế.

1.3. Nghiên cứu việc phát triển làng nghề truyền thống Hải Phòng, trên cơ sở đánh giá, định lượng các chỉ tiêu về độ hấp dẫn khách du lịch, thời gian hoạt động du lịch, sức chứa khách du lịch, vị trí điểm du lịch, mức độ phá huỷ các thành phần tự nhiên tại điểm du lịch, cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật cho việc phục vụ du lịch, hiệu quả kinh tế đối với 5 làng nghề tiêu biểu được lựa chọn là: Chu Đậu, Đông Giao, Xuân Nẻo, Ninh Giang, Thành Phố Hải Phòng đã chỉ ra rằng các làng nghề truyền thống Hải Phòng thực sự có tiềm năng rất lớn trong phát triển du lịch. Trong 5 làng nghề được chọn để đánh giá thì 2 làng nghề là Chu Đậu và Đông Giao là có ý nghĩa to lớn nhất. Nếu tập trung lấy 2 làng nghề làm trọng điểm phát triển phát triển du lịch làng nghề của tỉnh thì rất tốt. Trên cơ sở phát triển 2 làng nghề này có thể tạo ra sức lan tỏa tới hệ thống các làng nghề khác của địa phương.

1.4. Để đẩy mạnh sự phát triển du lịch làng nghề truyền thống Hải D- ơng trong thời gian tới cần thiết phải áp dụng đồng bộ các giải pháp chính là: Đẩy mạnh công tác bảo tồn làng nghề truyền thống; phát triển và đa dạng hóa sản phẩm làng nghề, tăng c- ờng hoạt động quảng bá, quảng cáo cho du lịch làng nghề truyền thống; phát triển nguồn nhân lực tại các làng nghề.

“Văn hóa làng nghề truyền thống tỉnh Hải D- ơng - tiềm năng và giải pháp phát triển du lịch” được sinh viên lựa chọn làm đề tài nghiên cứu khoa học nên đã giành nhiều thời gian để tìm hiểu về các làng nghề truyền thống thông qua các tài liệu của th- viện thành phố Hải D- ơng và những chuyến đi điền dã tại các làng nghề để tìm hiểu. Với những tài liệu đã thu thập và nghiên cứu đ- ọc về các làng nghề thì bài khóa luận đã trình bày về lịch sử hình thành và phát triển của các làng nghề, sản phẩm tiêu biểu cùng quy trình kỹ thuật sản phẩm, thị tr- ờng tiêu thụ và các giá trị văn hóa, lịch sử của các làng nghề, giúp ng- ời đọc có đ- ọc những thông tin cần thiết về làng nghề cùng với vị trí và đ- ờng đi tới các làng nghề.

Là một sinh viên làm nghiên cứu khoa học sẽ giúp sinh viên đúc rút đ- ọc những kinh nghiệm sau 4 năm học. Dù đã cố gắng tìm hiểu và đ- ọc tham khảo nhiều tài liệu nh- ng do kiến thức và kinh nghiệm thực tế có hạn nên việc kiểm kê, đánh giá về các làng nghề truyền thống chủ yếu trên lý thuyết nên bài viết còn nhiều thiếu sót rất mong đ- ọc sự đóng góp ý kiến của các thầy cô và các nhà nghiên cứu khoa học.

2. Kiến nghị.

2.1. Tổng cục du lịch báo cáo chính phủ cho phép áp dụng những chính sách thúc đẩy nhanh hơn nữa việc phát triển du lịch tại các làng nghề: xây dựng các chính sách đãi ngộ các nghệ nhân; - u tiên, - u đãi cho các làng nghề hoạt động có hiệu quả. Có nguồn vốn tín dụng - u tiên cho gia đình và các doanh nghiệp kinh doanh trong làng, vay vốn thúc đẩy việc bảo tồn và phát triển các làng nghề.

2.2. Ủy Ban Nhân Dân và sở Du Lịch Hải D- ơng cần phải chủ động tìm nguồn kinh phí địa ph- ơng hỗ trợ. Các làng nghề truyền thống giúp đào tạo đội ngũ h- ớng dẫn viên du lịch tại các làng nghề đồng thời nhanh chóng kết hợp với các làng nghề để xây dựng các quy hoạch chi tiết phát triển làng nghề và du lịch làng nghề coi đó nh- một nhân tố quan trọng phát triển du lịch tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Sắp xếp theo thứ tự họ tác giả).

1. Đặng Bá Phương.

Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 2001.

2. Nguyễn Minh Tuệ.

Địa lý du lịch, nhà xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh.

3. Phạm Côn Sơn.

Làng nghề truyền thống Việt Nam. Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội năm 2004.

4. Phạm Công Kha.

Du lịch làng nghề Hà Tây và những vấn đề cần quan tâm. Tạp chí du lịch Việt Nam, số 12 năm 2005, tổng cục du lịch Việt Nam xuất bản.

5. Trần Đức Thanh.

Nhập môn khoa học du lịch. Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2000.

6. Trần Nhuận.

Du lịch và kinh doanh du lịch, nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin - Hà Nội, 1996.

7. Tăng Bá Hoành (chủ biên).

- Nghề cổ truyền, tập 1, Sở Văn Hóa Thông Tin Hải Phòng, 1984.
- Nghề cổ truyền, Tập 2, Sở Văn Hóa Thông Tin Hải Phòng, 1987.
- Nghề cổ truyền, tập 3, Sở Văn Hóa Thông tin Hải Phòng, 1995.
- Gốm Chu Đậu, Sở Văn Hóa Thông Tin Hải Phòng, 1993.

Phụ lục.

Một số hình ảnh tại các làng nghề



Sản phẩm gốm cổ Chu Đậu



Nghệ nhân Đông Giao đang mài miết với những sản phẩm của mình



Sản phẩm làng thêu ren Xuân Nỏ



Đặc sản phẩm bánh đậu xanh Hải Phòng.



Đặc sản bánh gai Ninh Giang.

